ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

TẬP BÀI GIẢNG

KHU VỰC HỌC

(Dành cho sinh viên ngành Quản lý Văn hóa,)

Giảng viên soạn	:	TS. Tạ Thị Thủy
Bộ môn	:	Quản lý Văn hóa
Khoa	:	Văn hóa – Thông tin

THANH HÓA, NĂM 2019

MỤC LỤC

Chương 1. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU 1
1.1. Khu vực học..... 1
1.1.1. Khái niệm về Khu vực học..... 1
1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của Khu vực học..... 1
1.1.3. Mục đích nghiên cứu của Khu vực học 3
1.1.4. Nhiệm vụ nghiên cứu nghiên cứu Khu vực học..... 4
1.1.5. Phương pháp nghiên cứu Khu vực học 4
1.2. Tình hình nghiên cứu Khu vực học trên thế giới 7
1.2.1. Nghiên cứu Khu vực học ở Châu Âu và Mĩ..... 7
1.2.2. Nghiên cứu Khu vực học ở Châu Á..... 10
1.2.3. Nghiên cứu Khu vực học ở Việt Nam. 13
Chương2. QUỐC GIA VÀ DÂN TỘC TRONG THỜI KỲ TOÀN CẦU HÓA..... 16
2. 1. Quốc gia- các bình diện cấu trúc và chức năng..... 16
2.1.1. Khái niệm quốc gia..... 16
2.1.2. Các yếu tố cấu thành quốc gia 16
2.1.3. Bản chất quốc gia..... 17
2.1.4. Đặc trưng không gian quốc gia..... 18
2.1.5. Đặc trưng chính trị- xã hội quốc gia..... 21
2.2. Sức mạnh tổng hợp quốc gia. 23
2.2.1. Khái niệm sức mạnh tổng hợp quốc gia..... 23
2.2.2.Các nhân tố cấu thành sức mạnh tổng hợp quốc gia..... 24
2.2.3. Sức mạnh tổng hợp Việt Nam..... 26
2.3. Quan niệm mới về sức mạnh quốc gia 38
2.3.1 Một số khái niệm 38
2.3.2 Sức mạnh mềm văn hóa trong giai đoạn hiện nay. 38
2.4. Dân tộc và quốc gia, các không gian văn hóa và văn hóa dân tộc 45
2.4.1 Khái niệm dân tộc và các đặc trưng của dân tộc..... 45
2.4.2. Các cấp độ không gian văn hóa. 46
2.5. Tiếp xúc văn hóa trong thời đại toàn cầu hóa 47
2.5.1 Tiếp xúc văn hóa..... 47
2.5.2. Tiếp xúc ngôn ngữ 49
2.5.3. Mạng lưới xã hội 51
2.5.4. Văn hóa dân tộc trong thời đại toàn cầu hóa..... 55
Chương 3. MỘT SỐ LOẠI HÌNH KHU VỰC TIÊU BIỂU 57
3.1. Một số tiêu chí phân định khu vực 57
3.1.1. Tiêu chí địa lý 58
3.1.2. Tiêu chí kinh tế 59
3.1.3. Tiêu chí chính trị 59

3.1.4. Tiêu chí văn hóa - văn minh 59
3.2. Một số loại hình khu vực tương ứng 59
3.3. Một số khu vực tiêu biểu trên thế giới..... 59
Chương 4. VIỆT NAM HỌC VÀ VIỆT NAM HỌC TRONG CÁCH NHÌN CỦA THẾ GIỚI..... 70
4.1. Khái quát về Việt Nam học 70
4.1.1. Khái niệm..... 70
4.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Việt nam học 70
4.1.3. Mối quan hệ giữa Việt nam học với các ngành khoa học khác..... 72
4.1.4. Đối tượng của Việt nam học..... 76
4.1.5. Phương pháp nghiên cứu của Việt Nam học..... 78
4.2. Việt Nam học trong tiến trình lịch sử..... 78
4.2.1. Việt Nam học Cổ trung đại..... 79
4.2.2. Việt Nam học Cận đại..... 80
4.2.3. Việt Nam học Hiện đại 82
4.3. Việt Nam học trong cách nhìn của thế giới..... 83
4.3.1.Việt Nam học ở nước ngoài..... 83
4.3.2. Những ý kiến đánh giá Việt Nam từ bên ngoài 94

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với nhu cầu tìm hiểu về Việt Nam của thế giới, ngành Việt Nam học ở Việt Nam cũng đã phát triển mạnh mẽ trong gần mười năm qua, có nhiều cuộc hội thảo về Việt Nam, trong đó phải kể tới hai cuộc hội thảo quốc tế về Việt Nam học diễn ra tại Hà Nội (1998) và Thành phố Hồ chí Minh (2004), thu hút được sự quan tâm của hàng trăm nhà khoa học thế giới và Việt Nam; có gần 60 trường đại học và cao đẳng, từ Bắc vào Nam mở mã ngành đào tạo Việt Nam học. Chưa kể rất nhiều trung tâm nghiên cứu về Việt Nam có mặt ở trong nước và nhiều nước trên thế giới.

Việt Nam học là khoa học liên ngành nghiên cứu về đất nước, con người Việt Nam dựa trên những yếu tố của từng chuyên ngành như địa lí, lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán, lối sống, kinh tế, xã hội, môi trường sinh thái... hay theo tính liên ngành của khu vực học. Mục đích của sự nghiên cứu trên là nhằm đem lại những hiểu biết tổng hợp, toàn diện, cùng như xác lập những đặc thù, độc đáo về đất nước và con người Việt Nam, so với các nước trong khu vực; phục vụ cho sự nghiệp xây dựng Tổ quốc Việt Nam ngày càng phồn vinh, đồng thời tăng cường khả năng giao lưu và hội nhập quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa.

Nghiên cứu Việt Nam từ những chuyên ngành khác nhau chuyển hóa thành nghiên cứu Việt Nam học, là một sự biến dổi về chất của Khu vực học liên ngành. Vì vậy một mặt cần tiếp ihu các thành tựu của khoa học chuyên ngành liên quan đến Việt Nam học, Khu vực học, mặt khác cần xây dụng mới toàn bộ hệ thống lí thuyết, chương trình và phirong pháp nghiên cứu cụ thể cho ngành học.

Dưới góc độ không gian, Việt Nam là bộ phận của khu vực. Việt Nam học cũng là bộ phận của Khu vực học. Khu vực học là khoa học liên ngành, nghiên cứu một không gian văn hóa nhất định của một hoặc nhiều cộng đồng người, phân bố trên thế giới và được xác định bởi tập họp hệ thống các quan hệ văn hóa đặc trirng, cớ thể phân biệt với các khu vực văn hóa khác. Đồng thòi nghiên cứu mối quan hệ đa chiều, đa phương giữa các vùng trong và ngoài khu vực như đã và đang diễn ra vô cùng đa dạng và phức tạp trong cuộc sống cúa xã hội loài người như hiện nay.

Mục đích của nghiên cứu khu vực là nhằm đạt tới những nhận thức tổng họp, đa dạng, nhữrng quy luật vận động với những quan hệ nhiều chiều của những chủ thể con người trong một không gian văn hóa xã hội nhất định. Cũng như nghiên cứu về Việt Nam, nghiên cứu về khu vực cũng còn là lĩnh vực mới mer ở Việt Nam, những quan niệm, hệ thống khái niệm, phương pháp luận về khoa học này cũng còn nhiều vấn đề phải bàn. TBG có cấu trúc 2 tín chỉ lý thuyết, được cấu trúc theo hai phần chính gồm: nghiên cứu về Khu vực học; và hai là nghiên cứu về Việt Nam học.

Tác giả

Chương 1. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Khu vực học

1.1.1. Khái niệm về Khu vực học

Nói tới Khu vực học là phải đề cập tới khái niệm cơ bản là khu vực, không gian địa lí văn hóa, một không gian mang tính tổng thể, không gian sống của các cộng đồng người, để giải thích dồng thời các thiết chế kinh tế, chính trị, xã nội, gia đình, tôn giáo... trên khuôn viên địa lí môi trường với những mối tương *xác* giừa con người với tự nhiên và xã hội (khổng gian vôi trụ, không gian tâm thức, không gian tâm linh...). Vì vậy khổng gian trong khu vực học là không gian dược phân bố trên bản đồ và được xác định bởi những tập họp các hệ thống quan hệ đặc trưng (khu biệt vói các khu vực khác) cho một cộng dồng văn hóa, các quốc gia dân tộc vốn có chung một cội nguồn, có chung thân phận lịch sử, *tổ* chung những thách đố phải trả lời và có chung nhu cầu và nguyện vọng liên kết đổ phát triển trong bối cảnh quốc tế hiện đại.

Mặt khác Khu vực học (Area studies) là khoa học liên ngành, nghiên cứu tất cả những đặc điểm cúa điều kiện tự nhiên và môi trường xã hội làm nên những đặc điểm cho lịch sú hình thành và phát triển cùa từng khu vực nhất dịnh.

Tóm lại: Khu vực học là khoa học liên ngành, nghiên cứu một không gian địa lí văn hóa nhất định của một hoặc nhiều cộng đồng người, được phản bô ' trên bán đồ vù được xác định bởi tập hợp hệ thống các quan hệ đặc trưng. Trên cơ sớ sự tương đồng vẻ môi trường sống, các cộng đồng cư dân ở đó từ lâu đã có quan hệ cội nguồn và lịch sứ, có những lương đồng về trình độ phát triển kinh tê - xã hội, giữa họ đã diễn ra sự giao lưu văn hóa, nên trong vùng đã hình thành những đặc trưng chung, thế hiện trong sinh hoạt văn hóa vật chất và vãn hóa tinh thần của các cộng đồng, có thê phân biệt với các khu vực văn hóa khác. Tuy nhiên, khu vực cùng không phải là một không gian tĩnh mà ở đây luôn sống động những môi quan hệ đa chiều, (đa phương, đa dạng và phức tạp, thậm chí biến động từng ngày, giữa các cộng đồng dàn tộc quốc gia trong và ngoài khu ưực, kế cả quan hệ hữu cơ giữa khu vực trung tâm và ngoại vi...

1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của Khu vực học

***Địa lí tự nhiên**

Đây là đặc điểm có tác động chi phối, thậm chí có tính quyết định tới đặc trưng của từng khu vực. Những đặc điểm của diều kiện tự nhiên tác động tới tất cá các hoạt động kinh tế văn hóa xã hội và cả nhân chúng của cư dân trong khu vực. Cho nên muốn hiểu về đặc trưng của khu vực, không thể không xem xét điều kiện tự nhiên của khu vực đó.

***Nhân chủng**

Giúp cho sự hiểu biết đặc điểm sinh học của chúng tộc trong khu vực, hiểu biết về những mối quan hộ phong phú và đa dạng giữa các chủng người trong quá trình hình thành và phát triển của nhân loại trong từng khu vực.

***Sự hình thành và phát triển của các dân tộc trên thế giới**

Quá trình hình thành và phát triển của các dân tộc đó đều mang những đặc điểm

riêng vỏ cúng phong phú, sinh động và đa dạng. Mặt khác diện mạo khu vực cư trú của các dân tộc là sự đan xen cài răng lược. Vì vậy trong lịch sứ, có sự giao thoa về huyết thống giữa các chủng tộc là tất yếu dể có các cộng đồng như ngày nay.

**** Ngôn ngữ***

- Ngôn ngữ là một trong những đặc điểm quan trọng của từng dân tộc và khu vực. Bởi lẽ ngôn ngữ là công cụ giao tiếp, phản ánh dời sống văn hóa của các dân tộc.

Ngôn ngữ thể hiện bản sắc riêng của từng dân tộc trong cộng đồng các dân tộc. Bản sắc ấy được hình thành qua quá trình lịch sứ phát triển của mỗi dân tộc và dược phản ánh qua cách tu duy, suy nghĩ của các tộc ngirởi.

Ngôn ngữ thể hiện trình độ phát triển trên nhiều lĩnh vực khác nhau của cộng đồng dân tộc. Bởi diều kiện phát triển kinh tế, chính trị, xã hội khác nhau giữa các tộc người sẽ làm phát sinh những ngôn ngữ khác nhau.

- Ngôn ngữ còn là phương tiện đầu tiên để truyền bá kiến thức và thành tựu thu được, đảm bảo sự liếp xúc giữa các thế hệ. Mỗi khu vực dều có nhiều ngôn ngữ cùng tồn tại, có sự giao thoa ánh hưởng về ngôn ngữ giữa các tộc người.

****Hoạt động kinh tế- Tổ chức chính trị***

Các hoạt động kinh tế trước hết chịu sự chi phối của môi trường sinh thái, của sự tiến bộ khoa học kĩ thuật của từng dân tộc, kổ cả ihể chế chính trị ở từng khu vực. Trong xu thế phát triển chung của nhân loại, nhất là trong thời đại hậu công nghiệp, ngoài đặc điểm kinh tế riêng nhiều dân tộc và khu vực đã có sự phát triển vượt bậc về kinh tế, tạo ra đời sống xã hội văn minh. Bên cạnh đó cũng còn có rất nhiều khu vực còn đói nghèo và lạc hậu do trình độ phát triển kinh tế quá thấp, không có khả năng tiếp cận với khoa học kĩ thuật...

****Sinh hoạt văn hóa***

Trên thực tế, người la dễ thấy là các nền văn hóa đan xen trong khu vực; vừa có điểm tương đồng của khu vực, vừa có điểm khác biệt của bản sắc từng cộng đồng dân tộc. Các nền văn hóa lại thường có sự giao lưu ảnh hưởng lẫn nhau tạo nên sự phong phú và độc đáo cho văn hóa khu vực. Quan hệ văn hóa giữa các dân tộc, các khu vực đã tạo điều kiện cho cư dân các khu vực hiểu biết lẫn nhau, xích lại gần nhau hơn.

****Quan hệ nội tại khu vực và quan hệ giữa các khu vực***

Đây là một trong những vấn đề quan trọng của nghiên cứu Khu vực học. Nhiều khi muốn hiểu biết sâu về một khu vực, các nhà khoa học không chỉ đi sâu vào các mặt chính trị, kinh tế văn hóa xã hội của khu vực đó mà cần có một khoảng cách, xem xét khu vực từ bên ngoài, khảo sát các mối quan hệ của khu vực với các khu vực khác. Đây cũng là một cách tiếp cận khu vực có hiệu quả mà các nhà khoa học vẫn thường làm. Ở đây ít ra cũng thay đổi được cách tư duy vốn quen thuộc của những người đi đến khu vực khác, môi trường khác, đến với nền văn hóa khác, lối tư duy khác, từ đó có được những nhận thức mới. Quan trọng là người khảo sát đã thay đổi được điểm nhìn quy chiếu về một khu vực.

****Các quan hệ khác***

Quan hệ giữa các khu vực luôn là những quan hệ đa chiều, đan xen, phức tạp và luôn biến động tới mức nhạy cảm khó lường. Bản thân khái niệm quan hệ đã là một phạm trù trừu tượng, khó nắm bắt. Bên cạnh những quan hệ có tính chất vô hình như quan hệ kinh tế, quan hệ ngoại giao, quan hệ chính trị... còn có những quan hệ hữu hình, được cụ thể hóa từ những chiến lược, những đề án lớn, những quy hoạch có tầm cỡ xuyên quốc gia, đạt tới tầm khu vực và thế giới. Đó là những xa lộ xuyên quốc gia, những đường hầm nối qua biển, những cây cầu bắc nhịp cho sự đổi mới và phát triển, của vùng sâu vùng xa, hoang mạc khắc nghiệt rộng lớn, có sức mạnh thần kì làm thay đổi diện mạo cả một vùng. Mang tầm khái quát hơn là chiến lược lâu dài và rộng lớn, có đầy đủ cơ sở khoa học và sức mạnh kinh tế chính trị. Chẳng hạn chiến lược "Một trục hai cánh" của Cố Tiểu Tùng (Viện Khoa học Xã hội Quảng Tây) đề ra, dựa vào hệ thống giao thông thủy bộ ở khu vực Đông Nam Á để mở rộng tầm hoại động, giao lưu kinh tế, chính trị, văn hóa, không loại trừ cả quân sự giữa khu vực rộng lớn ở phía nam Trung Quốc với các nước ASEAN: "Một trục" nhất quán từ bắc xuống nam theo đường bộ và đường sắt xuống thẳng Quảng Tây, rồi lại trực tiếp từ Quảng Tây mở đường qua Việt Nam và xuống các nước khu vực Đông Nam Á. "Hai cánh" một cánh từ Vân Nam mở đường theo sông Mê Kông xuôi xuống Thái Lan, Lào rồi đến các nước còn lại của Đông Nam Á. Cánh thứ hai từ Quáng Đông, xuống Hải Nam theo dưởng biển liến vào các nước khu vực Đông Nam Á. Diều này không chỉ thấy quan hệ chằng chịt của Trung Quốc với khu vực Dỏng Nam Á, mà còn cho thấy ý đồ to lớn cũng như chiến lược toàn cầu của Trung Quốc. Cần lưu ý ứng xử trong quan hệ thê giới, quan hộ khu vực có thể nhiều biến động và thay đổi, thậm chí đảo ngược, song quyền lợi của mỗi dân tộc là không bao giờ thay đổi. Mỗi quốc gia đều rất coi trọng vấn đề này. Cho nên chiến lược "một trục hai cánh" trirớc hết phải vì quyền lợi của Trung Quốc, phục vụ cho Trung Quốc rồi mới nói đến cái lợi của khu vực.

Quan sát quan hệ giữa các khu vực trong xu thế toàn cầu hóa lại càng có ý nghĩa cực kì quan trọng. Những quan hệ này được thể hiện trên mọi lĩnh vực làm thay đổi nhanh chóng diện mạo xã hội trong từng khu vực và thế giới. Trong xu thế toàn cầu hóa, diện mạo thế giới đã có nhiều thay đối chóng mặt: Thông tin nhanh chóng, tức thời; kinh tế thế giới không còn biên giới và nhất thể hóa; xã hội dịch vụ kiểu mới, thời đại nhàn hạ kiểu mới do do tuổi thọ được nâng cao; cách làm việc cũng luôn thay đối; thời đại trí tuệ lên ngôi; thời đại của văn hóa dân tộc; thời đại gia tăng số lượng các tầng lóp dưới; thời đại hợp tác và cũng là thời đại thắng lợi của cá nhân (theo Jeanntte Vos).

1.1.3. Mục đích nghiên cứu của Khu vực học

Khu vực học nghiên cứu toàn diện và hệ thống tất cá các đặc điểm của tự nhiên và đời sống xã hội của con người, chú thể trên vùng đất dó; nhằm đem lại nhận thức tổng thể về một khu vực, để có thể phân biệt nó với khu vực khác.

Nghiên cứu mối quan hệ của từng khu vực với các khu vực lân cận và toàn thế giới. Điều này càng thấy đúng đắn và bức thiết trong thời đại toàn cầu hóa ngày càng nhanh chóng, mạnh mẽ như hiện nay.

Nghiên cứu khu vực góp phần xác lập cơ sở khoa học cho việc tố chức không gian, quy hoạch lãnh thổ, quản lý quốc gia dân tộc, sao cho phù hợp và hài hòa với xu thế phát triển chung của khu vực và thế giới; theo quan điểm: nhận thức phải mang tầm khu vực và quốc tế nhưng hành động phải diễn ra ở từng địa phương.

Nghiên cứu khu vực đem lại nhận thức và hiếu biết ngày càng cao và cho thấy nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi cộng đồng dối với việc bảo vệ ngôi nhà chung trái đất, nhằm phục vụ cho sự phát triển bền vũng và phồn vinh cho toàn khu vực cũng như toàn cầu.

- Tăng cường họp tác và giao lưu quốc tế. Trong thời đại mới, quan hệ song phương đa phương dã mở rộng sự họp tác giao liru cho các dân tộc, các vùng miền, khu vực vì hòa bình và lựi ích chung cho các phía, các cộng đồng. Vì vậy nghiên cứu khu vực ngày nay lại càng có nhiệm vụ quan trọng hơn bao giờ hết.

Nghiên cứu khu vực còn giúp cho việc mở rộng tầm mắt và cải tiến phương pháp nghiên cứu. Đặc biệt là so sánh các loại hình khu vực, trong ctó có so sánh các loại hình khu vực chính trị, so sánh phương Đông với phương Tây. So sánh loại hình khu vực là dùng con mắt xuyên quốc gia để nghiên cứu những vấn đề tương đồng và dị biệt có tính nhân loại khi đặt các loại hình khu vực cạnh nhau. Cách tư duy tổng thế đòi hỏi phải thay đối phương pháp tiếp cận hiệu quá hơn. Đó là liên ngành, đa ngành...

1.1.4. Nhiệm vụ nghiên cứu nghiên cứu Khu vực học

Đối tượng nghiên cứu của Khu vực học hầu như là toàn bộ thế giới với tư cách là khu vực và những quan hệ trong và ngoài khu vục, cùng như các quy luật vận dộng của các cộng dồng quốc gia dân tộc, trong tổng thể khu vực và thế giới. Vì vậy nhiệm vụ nghiên cứu Khu vực học sẽ đi sâu vào các vấn đề sau:

- Trên cơ sở lí thuyết về địa lí - văn hóa, minh định khái niệm *khu vực* và *Khu vực học,* xác định mục đích nhiệm vụ và đối tượng nghiên cứu cúa ngành khoa học này.
- Khảo sát quốc gia, một đơn vị cơ bản và tiêu biểu của Khu vực học, từ các bình diện cấu trúc chức năng; đồng thời đánh giá sức mạnh tống họp của mỗi quốc gia trong thời đại ngày nay.

Khảo sát mối tương quan giữa dán tộc và quốc gia trong thời kì toàn cầu hóa; đặc biệt xem xét vấn đề tiếp xúc văn hóa trong thời đại này.

- Tìm hiểu loại hình khu vực chính trị và so sánh phương Đông và phương Tây. Từ những nét tương đồng và dị biệt của loại hình khu vực chính trị phương Đông và phương Tây, tìm hiểu kinh nghiệm hội nhập của hai loại hình khu vực chính trị này gọi ý kinh nghiệm hội nhập cho ASEAN.

1.1.5. Phương pháp nghiên cứu Khu vực học

Phương pháp luận nghiên cứu Khu vực học là: Xem xét đối tượng một cách toàn diện từ các chuyên ngành phức họp, đồng thòi sử dụng thành thạo ngôn ngữ của khu vực mình đấng nghiên cứu; đế lãm sâu sắc thêm những lí giải với điểm nhìn so sánh; nhờ đó có thể tiếp nhận đầy đủ các suy nghĩ mang tính lịch sử. Nghiên cứu những “khu vực" bao hàm cá những khu vực rộng lớn về cơ bán có sự gắn kết với những nghiên cứu tập thể.

Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành

- Phương pháp điền dã thực địa là phương pháp sưu tập tư liệu, có tính trực quan, trực tiếp, trên cơ sở những thao tác khoa học có tính mục đích. Điều quan trọng là phải có sự chuẩn bị tốt về ngôn ngữ của các dân tộc trong khu vực định khảo sát.

Phương pháp hệ thống, phân tích, tổng hợp tư liệu và có thư mục tham kháo về các khu vực liên quan.

- Dùng phương pháp định lượng, định tính đặc biệt coi trọng phương pháp so sánh đổ xác định đặc thù của từng khu vực. Trên cơ sở đó giúp cho người học vừa có kiến thức chung về khu vực, vừa có kiến thức sâu cụ thể về từng khu vực.

- Phương pháp so sánh là phương pháp hết sức có hiệu quả trong nghiên cứu khu vực. Nó có thể xác định rõ đặc trưng của khu vực này vói khu vực khác, cộng đồng này với cộng đồng khác trên cơ sở so sánh những tương đồng và dị biệt, giữa quá khứ và hiện tại, giữa tính chung và tính riêng của địa hình, dân tộc, trình độ phát triển kinh tế-xã hội, văn hóa, ngôn ngữ, phong tục tập quán...

Phương pháp liên ngành

Phương pháp liên ngành, đa ngành và xuyên ngành là những phương pháp nghiên cứu cơ bán hiện đại của khoa học xã hội và nhân văn, tức là dựa trên phương pháp và thành tựu của nhiều ngành khoa học khác nhau để khám phá đối tượng.

Các chuyên ngành khoa học xã hội nhân văn và nghiên cứu khu vực

- Sự phân ngành của các ngành khoa học xã hội và nhân văn:

Những năm 90 của thế kí XVIII, nhờ sự nhận thức của các nhà khoa học, bắt đầu diễn ra sự phân chia các chuyên ngành nghiên cứu khoa học xã hội, phù họp với hiểu biết của con người. Người ta cho rằng mỗi chuycn ngành thường có sự tirong ứng với nhận thức về một lĩnh vực nào đó của thế giới và chúng được coi là những chỉnh thể có thể và nên được nghiên cứu độc lập. Các chuyên ngành này xác định ranh giới với nhau và tồn tại một cách bình đẳng. Trên cơ sở đó chúng tạo ra được những thành tựu khoa học vô cùng đồ sộ và phong phú, tạo ra những khối tri thức cơ bản hình thành nên bộ khung chương trình chủ yếu cúa các trường đại học khoa học xã hội và nhân văn

Mỗi chuyên ngành tự hình thành cho mình những chương trình, khái niệm, nội dung, lí thuyết, phương pháp nghiên cứu, những lĩnh vực chuyên sâu và các tiêu chuẩn học thuật riêng biệt. Sự phân chia và chuyên sâu một cách sâu sắc trong nội bộ các chuyên ngành mặc dù không ai nghi ngờ gì về thành tựu của nó, song vồ tình đã làm giảm đi tính toàn diện và thống nhất của chúng. Ngày càng có nhiều người thức nhận ra rằng: tất cả các ngành khoa học đều có quan hệ với nhau tương tác lẫn nhau, định hình lẫn nhau và không thể nghiên cứu một cách riêng rẽ.

- Nghiên cứu Khu vực học:

Khu vực học là một trong nhiều bộ môn khoa học liên ngành. Bản thân tri thức của nhân loại nhận thức chung về thế giới khách quan vô cùng rộng lớn và thần bí, thường tồn tại một sự không thuần nhất, cho nên cần phải có những ngành nghiên cứu liên ngành như khu vực học mới có khả năng lí giải những khác biệt đó một cách toàn diện

và thuyết phục.

Bằng cách vận dụng cách tiếp cận liên ngành và phương pháp nghiên cứu đa dạng để hiểu được các nền văn hóa và xã hội khác nhau, các học giá khu vực học đã và vẫn cố gắng biện luận rằng những hình thức mới của tri thức đòi hỏi phải có những bộ khung kiến tạo tri thức mới. Như vậy họ đã trực tiếp thách thức tính cục bộ của các khoa chuyên ngành trong việc khép kín những quy trình nhận thức.

Tuy nhiên trong giai đoạn đầu, phương pháp nghiên cứu Khu vực học cũng có một số hạn chế:

- Bị coi là không có tính chuyên môn, không thực sự mang tính học thuật nên thường phải chịu một địa vị thấp kém trong các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học.
- Các học giả khu vực học đều xuất phát từ một chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn truyền thống như Sử học, Ngôn ngữ học, Văn học, Xã hội học… nên họ đều có hai chức danh, chẳng hạn như vừa là chuyên gia Ngôn ngữ học, vừa là chuyên gia Việt Nam học hoặc vừa là nhà sử học vừa là nhà nghiên cứu khu vực học... Thực tế đó đã ảnh hưởng đáng kể đến sự tồn tại độc lập và vững chắc của bộ môn khoa học này.

Liên ngành về lí thuyết - những cơ sở nghiên cứu Khu vực học

* Về mặt triết học:

Có những mô hình lí thuyết có khả năng làm chỗ dựa để lí giải nhiều vấn đề thuộc nhiều chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn khác nhau và cũng có những mô hình lí thuyết của một hoạt động chuyên ngành nào đó. Bên cạnh nhĩrng phương pháp nghiên cứu đặc thù, những mô hình lí thuyết luôn luôn đuợc xem là thước đo cơ sở tồn tại của bất kì một môn khoa học nào, cùng như là thước đo tính chuyên nghiệp và chất lượng khoa học của bất kì công trình nghiên cứu nào.

Một trong những nguyên nhân khiến Khu vực học phải chịu những chí trích về mặt học thuật là do nhiều nhà khoa học buộc tội rằng Khu vực học chỉ mang
tính ghi chép và mô tả, thiếu phân tích, không có lí thuyết dẫn đường và đi ngược lại tính chất khái quát của các chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn then chốt, nên không có giá trị kiểm chứng và phân tích những lí thuyết khoa học.

Về cơ bản tất cả những nghiên cứu văn hóa, xã hội phải dựa vào một hay một số mô hình lí thuyết nào dó, để giải thích những mối quan hệ, những đặc tính bản chất cúa đối tirạng nghiên cứu, đế biết phải tìm kiếm những gì. Giải thích chúng ra sao, trình bày với tư cách kết quả nghiên cứu như thế nào, để thể hiện đó là kết quả cùa một số nhận thức khách quan và khoa học

Hầu hết các chuyên gia khu vực học đều xuất phát từ các chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn, nên họ vận dụng lí thuyết, những cách tiếp cận và kỹ năng nghiên cứu của ngành mình, trong nghiên cứu khu vực là lẽ tất nhiên. Thực tế cho thấy các nghiên cứu khu vực ban đầu, đều dựa trên những mô hình lí thuyết của nhân học, để giải thích tính đa dạng của thế giới.

* Một số mô hình lí thuyết cơ bản:

- Trước Chiến tranh thế giới thứ hai:

+ Thuyết vị chủng hay còn gọi là tư tưởng sinh học về chủng tộc là một trong những mô hình giải thích đầu tiên. Hạt nhân của thuyết này là niềm tin cho ràng tổ chức, tập tục, văn hóa của xã hội người châu Âu da trắng là vân minh hơn cả, còn của các mặt xã hội khác là không bình thường, thậm chí kì quặc và đáng ghê tởm...

+ Thuyết Đácuyn xã hội (do Lewin Morgan) dựa theo chọn lọc tự nhiên trong sinh học, làm hạt nhân giải thích cho sự tiến hóa xã hội, cho ràng mọi xã hội đều trải qua những giai đoạn tiến hóa nhất định, từ mô hình mỏng muội - dã man đến văn minh, có sự khác biệt giữa các khu vực là do sự khác biệt giữa các giai đoạn phát triển khác nhau của các cộng đồng dân tộc.

+ Thuyết chức năng cho rằng các khía cạnh văn hóa phải được nhận thức trong bối cảnh xã hội của chúng, lí giải đặc trưng của mỗi khu vực văn hóa đều có nguyên nhân từ những điều kiện riêng như tự nhiên, xã hội, lịch sử của nó. Nhấn mạnh sự quan trọng tối cao của công tác nghiên cứu thực địa đối với các tư liệu được thu thập và tích lũy trong lịch sử.

+ Thuyết nhiệt đới cho rằng khí hậu nhiệt đới nóng ẩm là nguyên nhân làm hạn chế sự tăng trưởng kinh tế, làm suy yếu cộng đồng dân cư và gây ra nền chính trị bạo lực, thường xuyên bất ổn ở châu Á, châu Phi và Mĩ Latinh.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai:

Lí thuyết hiện đại hóa dựa trên quan điểm và cách tiếp cận kinh tế học. Lí thuyết này nảy sinh từ nỗ lực tìm ra con đường để các nước mới giành độc lập và các nước thuộc thế giới thú ba cớ thể đạt trình độ phát triển như Mĩ và các nước tư bản châu Âu.

1.2. Tình hình nghiên cứu Khu vực học trên thế giới

1.2.1. Nghiên cứu Khu vực học ở Châu Âu và Mĩ

***Sự khởi đầu nghiên cứu khu vực học**

Khu vực học với các công trình nghiên cứu quan trụng ra đời sớm nhất từ các nước Tây Âu, chủ yếu là ở Đức, sau đó là ờ Mĩ từ cuối thế ki XIX và phát triển ngày càng đa dạng và mạnh mẽ ở nhiều quốc gia tiên tiến ngày nay.

Trong quá trình tìm tòi thị trường và tranh đoạt thuộc địa, đòi hỏi các nước tư bản châu Âu không nj?ũng phải hiểu đúng vị thế của quốc gia mình, mà còn hiểu cíúng tình hình các khu vực cũng như các quốc gia trên thế giói. Những nghiên cứu cư bản của Khu vực học chính là cơ sở cho chiến lược xâm chiếm thị trường, tranh cướp thuộc địa hay chia sẻ không gian sống của các nước đế quốc.

Khu vực học chính trị là một phân ngành trong nghiên cứu khu vực. Lĩnh vực chuyên môn này đã nhanh chóng phát triển vào cuối thế kỉ XIX và trở nên quen thuộc ở các trường đại học và các hiệp hội khoa học lớn ở châu Âu. Nó gắn liền với quá trình hình thành các quốc gia đế quốc ở châu Âu và quá trình thực dân hóa. Vào khoảng nhũng năm 70 của thế kí XIX, các cường quốc châu Âu bắt đầu cuộc chạy dua đế quốc, xâm chiếm thuộc địa trên khắp thế giới. Thời bấy giờ, cỏ thuộc địa là một chuẩn mực về quốc gia hiện đại, chính vì vậy các nhà nghiên cứu không gian địa lí ra đời không chỉ ở những nước lớn mà còn ở những nước nhỏ.

Tóm lại, Khu vực học như khoa học tổng hợp của các mòn Lịch sử, Kinh tế, Chính trị, Văn hóa, Địa lí khi nghiên cứu các khía cạnh của một khu vực.

Nghiên cứu khu vực ở Anh

Những nghiên cứu khu vực đầu tiên ở Anh gắn với chuyên ngành Dân tộc học - nhân học thế kỉ XIX và đầu thế kí XX. Cùng với khuynh hướng nhân học có tính vi mô trong Khu vực học, còn có những nghiên cứu có tính toàn cầu học, hay nghiên cứu vĩ mô.

Khu vực học không chi nghiên cứu khía cạnh nhân vản, mà còn mở rộng ra nhiều lĩnh vực khoa học xã hội, như chính trị, kinh tế. Phạm vi địa lí không chi bó hẹp vào một địa phương nhất định, mà dã mở rộng vượt tầm quốc gia, vươn đến tầm toàn cầu, đến các mối quan hệ xuyên quốc gia. Tất cả đều phục vụ cho chiến lược quan hệ quốc tế của các nước. Vì vậy, nghiên cứu khu vực bao gồm cả hai
mặt là nghiên cứu vi mô và nghiên cứu vĩ mô.

Vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, người Anh đã triển khai các nghiên cứu toàn cầu học. Đáng lưu ý là những quan điểm cúa hục giả Markinder qua bài báo "Mấu chốt địa lí của lịch sử" được ông trình bày trước Hội Địa lí học Hoàng gia. Công trình này đánh đấu sự ra đời của Chính trị học thế giới. Mục đích cúa bài phát biểu này nhàm cải cách luật về thuộc địa và cơ cấu cai trị cúa đế quốc Anh trước những biến đổi to lớn của tình hình chính trị quốc tế, nhất là nguy cơ tan rã của hệ thống thuộc địa truyền thống.

Ở Anh, với sự chú trọng của Chính phủ, đã hình thành hàng chục cơ quan nghiên cứu và đào tạo về Khu vực học hiện đại. Mỗi cơ quan đào tạo và nghiên cứu khu vực đều là thành viên của một hiệp hội Khu vực học nhất định. Có tất cả trên 20 hiệp hội Khu vực học như vậy.

Khu vực học ở Đức

Chiếm địa vị thống trị trong khoa học nghiên cứu Khu vực học là các nhà địa lí học chính trị Đức. Do vị trí địa lí đặc thù nằm ở trung tâm châu Âu nên nước Đức được mệnh danh là "đất nước của các nhà địa lí học" hay của các nhà địa - chính trị. Họ nhìn lịch sử xã hội theo cách địa lí học.

* Hiện nay giới nghiên cứu khu vực ở Đức đang tập trung vào 3 trọng tâm nghiên cứu là:

- Bộ máy và hoạt động lập pháp và hiệu quả của các hệ thống chính trị ở các nước. Trên lĩnh vực khu vực học chính trị, giới học giả Đức tập trung làm sáng tỏ vấn đề: phương thức chức năng, năng lực và sự biến đổi cúa các chính phủ. Giới nghiên cứu phân tích vấn dẻ trong các quá trình chuyển tiếp và kết họp các hệ thống dân chủ theo các nguyên tắc của chủ nghĩa thế chế.

- Động cơ bạo lực và họp tác an ninh khu vực. Trong phạm vi này, Khu vực học Đức quan tâm tới vấn đề các động lực, các hình thức bạo lực và cơ chế thiết lập nền an ninh của các khu vực và quốc gia. Có 3 khía cạnh sau đây được nghiên cứu phân tích:

+ Quyền lực địa phương/ sự hình thành hệ thống an ninh/ quản trị an ninh;

+ Những mối đe dọa an ninh mờ rộng và sự bảo đảm an ninh;

+ Các thế lực chủ đạo của khu vực, sự họp tác an ninh tiểu khu vực và giữa các khu vực với nhau.

- Quá trình biến đổi trong kỉ nguyên toàn cầu hóa, tiến hành phân tích so sánh các quá trình chuyển tiếp của các khuynh hướng do quá trình toàn cầu hóa đem lại, trong đó có lưu ý tới tác động qua lại giữa các bình diện trong quá trình thay đổi về kinh tế - xã hội.

Từ vài ba thập niên trở lại đây ở Đức đã xuất hiện một loạt trung tâm nghiên cứu Khu vực học. Đó là các viện nghiên cứu độc lập, hoặc các viện thuộc các trường đại học. Trong đó đặc biệt là vai trò của viện nghiên cứu Toàn cầu học và Khu vục học Đức, nhất là trên phương tiện nghiên cứu lí thuyết.

Song song với nghiên cứu Khu vực học chính trị, Khu vực học nhân văn cũng được đẩy mạnh nghiên cứu. Ngay từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kí XX đã ra đòi mộl số công trình quan trọng về văn hóa các khu vực. Ở đây các vấn đề địa lí nhân văn không chỉ được xem xét theo khía cạnh địa lí inà còn duới góc độ lịch sử.

***Nghiên cứu Khu vực học ở Pháp**

Nước Pháp có truyền thống về khoa học nhân văn. Nghiên cứu Khu vực học ở Pháp gắn liền với quá trình truyền bá Thiên Chúa giáo của nhà thờ nước này. Phần lớn các nhà nghiên cứu Khu vực học Pháp không tán thành sự nỏ dịch thực dân, sự áp bức dân tộc, cảm thòng và bảo vệ lợi ích của nhân dân các thuộc địa, irong đó có Đông Dương. Có một viện nghiên cứu về Đông Phương được lập tại Hà Nội vói tên gọi Viện Viền Đông Bác cổ. Chính họ đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy sự phát triển của nền văn hóa và văn minh Việt Nam, đặc biệt là sự hình thành hệ thống chữ quốc ngũ dựa trên chữ Latinh. Trong dó có sự dóng góp quan trọng của A. cie Rohdes tác giá cuốn *Từ điển Việt Bồ Dào Nha - Latinh.* Ông đã làm nổi bật nét đặc sắc và thi vị cúa tiếng Việt. Sau đó có hàng trăm nhà nghiên cứu dân tộc Pháp cuối thế kỉ XIX đầu thế kí XX, đã có những chuyến kháo cứu thuộc địa Dông Dưcmg và cóng bố hàng loạt các công trình quan trụng về các dân tộc thuộc địa Dông Dương. Đó là các nhà sử học và Hán học H. Maspero, p. Gourou, J.H. Hoffet; nhà ngôn ngữ học và dân tộc học A. Haudricourt; các nhà dân tộc học R. Dumont, G. Condominas...

Tóm lại, quan điểm về địa lí chính trị của Iacoste là đại diện cho trường phái Khu vực học nhân văn Pháp nói riêng và Khu vực học thế giới nói chung từ thập niên 70 của thế kí XX trở lại đây. Trường phái này quan tâm dến các khía cạnh nhân văn của không gian, cách li khoa học khỏi các ý đồ chính trị, coi trọng việc báo vệ mói trường không gian cho sự phát triển bền vững trên Trái Dất.

***Nghiên cứu Khu vực học ở Mĩ**

Mĩ là quốc gia hàng đầu trong nghiên cứu khu vực từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay. Nét đặc biệt của bộ môn này ở Mĩ là Khu vục học trực tiếp phục vụ ngoại giao quân sự, an ninh và kinh tế của Chính phủ Mĩ. Các tri thức gia nổi tiếng và đồng thời là các nhà nghiên cứu Khu vực học chính trị như A. Mahan, N. Spykman dã có vai trò quan trọng đối với chính sách ngoại giao của Hoa Kì ở thời kì đầu của chủ nghĩa đế quốc Mĩ.

Tuy nhiên ngược dòng lịch sử Khu vực học ở Mĩ, người ta thấy rằng giống như ở châu Âu chính các nhà nghiên cứu nhân văn - xã hội học mới là những người đầu tiên

mở đường cho Khu vực học hay là cho nghiên cứu Khu vực học bên ngoài lãnh thổ của mình. Năm 1877 nhà nhân chủng học Mĩ L. Morgan đã công bố công trình mang tên *Xã hội cổ đại* nổi tiếng.

Sự ra đời của địa - chính trị được đánh dấu bằng công trình của nhà nghiên cứu chiến lược Mĩ A. Mahan với cuốn sách nối tiếng *The Enfluence of Sea poiveruponlíistory.* Nước Mĩ vào cuối thế kỉ XIX vẫn đi theo chú nghĩa biệt lập, chưa hình thành đường lối bá chủ thế giới. Tuy Iihiên trong lòng nó vản manh nha ý tưởng về quyền lực thế giới với hai đại đương nicnh mông Thái Hình Dương và Đại Tây Dương. A. Mahan được xem là "nhà truyền bá" về quyền lực dại dircrng vào lúc chuyển giao thế kỉ.

Giai doạn mởi của Khu vực học ở Mĩ, gắn liền với sự ra dời của các tổ chức nghiên cứu khu vực, vào trước Chiến tranh thế giới thứ hai là *Cơ quan phục vụ chiến lược Office of strategicservice* (1941) và *Hội Nghiên cứu Viễn Đông* của Mĩ (1943), tiền thân của *Hội Nghiên cứu châu Á* sau này. Các cơ quan nghiên cứu Khu vực học của Mĩ có thế chia làm hai loại:

- Các khoa Khu vực học trong đại học, họ nghiên cứu cụ thể về một khu vực nhất định, như *Khoa Nghiên cứu Trung Dông* của Đại học Princeton, *Khoa Ngôn ngữ và Văn học Đông Á* của Đại học Caliíbrnia - lierkley. Các cơ sở nghiên cứu khu vực hàng đầu ở Mĩ ngày nay là Đại học Berkley, Chicago, Columbia..
- Các trung tâm, viện, chương trình nghiên cứu Khu vực học, như các chương trình nghiên cứu Khu vực học cúa Ford - Foundation, Mellon - Foundation. Loại hình tổ chức nghiên cứu khu vực này dã có được nhiều thành công to lớn.

Cả hai cơ quan nghiên cứu trên đều tham gia vào những hiệp hội hay ủy ban, hội đồng nghiên cứu Khu vực học. Cho tới nảm 1996, ở Mĩ có tới 11 úy ban nghiên cứu khu vực quốc tê thuộc Hội đồng Khoa học Xã hội. Hiện nay chỉ còn ba ủy ban lớn là: *ủy ban Nghiên cứu Khu vực học và Phân tích địa phương, Nghiên cứu Khu vực và Phân tích so sánh, Nghiên cứu Khu vực và Phản tích toàn cầu.* Do những điều kiện cụ thể của lịch sứ và thế giới trirớc và trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đã nảy sinh khuynh hướng gắn nghiên cứu khu vực với công tác tinh báo. Tình báo là chức năng ưu tiên, đáp ứng yêu cầu của các cơ quan an ninh quốc gia và các cơ quan được Chính phủ tài trợ.

Sự phát triển mạnh mẽ của Khu vực học và đòi hỏi bức thiết của khoa học và của nền kinh tế xã hội nói chung, khiến cho ngành Khu vực học dường như đã trở thành một lĩnh vực độc lập, tách khỏi khoa học xã hội. Trong nhũng năm 90 của thế kí XX, có chương trình nghiên cứu khu vực, do Mellon Houndation tài trợ cho trưởng Đại học Tây Bắc. Chương trình này tổ chức hàng loạt hội thảo khoa học trong hai năm liền về nhiều lĩnh vực khác nhau, nhằm tạo ra cầu nối giữa các khu vực và chuyên ngành khoa học. Chương trình dã tạo điều kiện cho các chuyên gia về các khu vực, cũng nhu các khu vực chuyên ngành khác có cơ hội trao đổi với nhau.

1.2.2. Nghiên cứu Khu vực học ở Châu Á

***Khái quát**

Châu Á là châu lục lớn nhất và đông dân nhất thế giới, nằm ở Bắc bán cầu và Đông

bán cầu. Châu Á chiếm 8.6% tổng diện tích bề mặt Trái Đất (chiếm 29,9% diện tích mặt đất) và có 4 tỉ người, chiếm 60% dân số hiện nay của thế giới. Sự phân chia ranh giới giữa châu Á và châu Phi là eo đất Suez (mặc dù bán đảo Sinai, một phần của Ai Cập, nằm về phía đông cua kênh đào này thông thường về mặt địa lí - chính trị được coi là một phần của châu Phi). Ranh giới giữa châu Á và châu Âu chạy qua eo biển Dardanelles, biển Marmara, eo biển Bosphorus, tới Biển Den, dãy núi Caucasus, Biển Caspi, dọc theo dãy núi Ural tới Biển Kara ở Kara và Nga.

Châu Á, khi được xem xét theo khía cạnh địa chính trị, bao gồm một phần của đại lục Á - Âu và các quần đảo gần kề trong Ấn Dộ Dương và Thái Bình Dương và thông thường không bao gồm cả Nga. Như vậy châu Á là một bộ phận khu vực đại lục Á Âu. Phân chia rõ hơn dựa theo thuật ngữ châu Á ở Bắc đại lục Á - Âu và Trung dại lục Á Âu. Một số quốc gia châu Á kéo dài ra ngoài châu Á, coi như quốc gia *ở* hai lục địa, để rõ thêm chi tiết về các trường hợp đường ranh giới giữa châu Á và châu Âu, châu Á và châu Phi cũng như giữa châu Á và châu Đại Dương.

Nghiên cứu Khu vực học ở Nhật Bản

Đi tiên phong trong nghiên cứu khu vực ở châu Á là Nhật Bản. Việc nghiên cứu khu vực ở các nước đang phát triển gắn liền với quá trình tìm hiểu các vùng dãi xa lạ, nghèo nàn lạc hậu thuộc thế giới thứ ba, nhằm thôn tính làm thuộc địa hoặc mở rộng thị trường. Dối tượng đầu tiên và quan trọng nhất là các nước Viễn Dông và Dông Nam Á (Trung Quốc, Triều Tiên, Indônêxia, Việt Nam...). Dặc điểm của Khu vục học Nhật Bản là chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Khu vực học Mĩ và châu Âu. Vào giữa thế kỉ XX nhà nghiên cứu Nhật Bản Fukui Kaisuo đả học tập phương pháp điền dã của học giả Anh B. Manilovvski tiến hành nghiên cứu điều tra các nhóm sắc tộc bản địa ở vùng núi Etiopia. ông đã nhiều lần vượt qua hiểm nguy đi đến các vùng rừng núi heo hút không dấu chân người. Qua khảo sát cuộc sống vật chất và tỉnh thần của cư dân bản địa, ông đả có nhiều phát hiện thú vị và sâu sắc. Chẳng hạn, ông phát hiện ra nâng lực tư duy trừu tượng của họ, đến mức có thể phân biệt được bằng tên gọi cho 360 sắc màu khác nhau.

Về phạm vi đối tượng nghiên cứu, chuyên ngành Khu vực học ở trung tâm này quan tâm tới hầu như toàn bộ thế giới, từ cấp siêu vĩ mô như Khu vực Mĩ - Thái Bình Dương, cho đến từng quốc gia riêng lẻ như Đức, Anh, Pháp. Trên đại thể có sự phân chia thành 7 phân ban theo khu vực là: Mĩ, Anh, Pháp, Đức, Nga Đông Âu, Mĩ Latinh, châu Á bao gồm cả Nhật Bản. Việt Nam học thuộc bộ môn Dông Nam Á của Phân ban châu Á. về khía cạnh chuyên nghiệp của các chuyên gia, cách tiếp cận về khu vực cũng hết sức đa dạng, từ văn học, tư tưởng, lịch sử, văn hóa liên học cho đến Chính trị học, Luật học, Kinh tế học, Xã hội học và Lí luận quan hệ quốc tế.

Về các chương trình nghiên cứu của trung tâm này, tính riêng từ năm 1993 đến nay đã thực hiện 14 đề tài trong đó có thể kể đến: *Ngày nay, tại sao là dân tộc? Địa Trung Hải sức cám dỗ của thuyết ngày tận thế; Sự pha trộn cúa hình tượng Nhật Bán - Topos cứa châu Á Thái Bình Dương; Bầu cứ là tấm gương phản chiếu xã hội; Văn hóa khu vực nhìn từ hòm phiếu*... Hàng loạt hiệp hội nghiên cứu khu vực và nghiên cứu quốc tế ở

Nhật Bản đã ra đời như Hội Nhật Bản, Hội đồng Nghiên cứu Các vấn đề châu Á, Hội đồng Hành động Quốc tế Nhật Bản, Hiệp hội Lễ tân và Dịch vụ hội thảo quốc tế, Trung tâm Giao lưu Quốc tế Nhật Bản, Hiệp hội Luật Quốc tế, Hội Nghiên cứu Phân tích Nhật Bản, thậm chí có cả tổ chức mang tên Cứu trợ Campuchia cũng tham gia các chương trình nghiên cứu khu vực.

* ***Nghiên cứu Khu vực học ở Trung Quốc***

Khái quát

Người Trung Quốc có một vốn liếng trí thức truyền thống hàng nghìn năm về địa lí không gian và tác động của những yếu tố này lên số phận con người nói riêng và xã hội, quốc gia nói chung. Một số khái niệm văn hóa nổi tiếng và được phiên âm ra toàn thế giới ngày nay là khái niệm phong thủy.

Xét riêng về môn Địa lí chính trị, người Trung Quốc đã có những nghiên cứu, đặc biệt trong ứng dụng vào nghệ thuật chiến tranh và quàn sự quốc phòng. Tôn Tản thời Xuân Thu được xem là thiên tài địa chính trị đầu liên của lịch sử Trung Quốc với tác phẩm *Binh pháp Tôn Tử.*

Nội dung tác phẩm đề cập đến nhiều nguyên tắc khoa học địa lí trong chiến tranh, ông cho rằng chiến tranh là đại sự quốc gia, cần phải dựa vào 5 yếu tố then chốt là: chính trị, thiên thời, địa lí, tướng lĩnh và pháp luật, ông đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ giữa chính trị và chiến tranh, chiến tranh và địa lí. Mạnh Tử - một trong những ông tổ của Nho gia thời Chiến quốc cùng cho rằng các nước chir hầu có 3 bảo bối là: đất đai, dân chúng và chính sự. ông nhấn mạnh vai trò cúa hoàn cảnh địa lí và là người đầu tiên trên thế giói đưa ra danh mục các yếu tố cấu thành quốc gia. Những đại biểu xuất sắc tiếp theo trong lĩnh vực địa lí chính trị của lịch sử Trung Quốc là Tô Tần và Trưcmg Nghi với thuyết Liên Hoành và Hợp Tung, Gia Cát Lượng Khống Minh với thuyết "thiên hạ chia ba" (Tam Quốc), Lâm Tắc Từ (đời Thanh) với thuyết "Phòng thù duyên hải", Tôn Trung Sơn với thuyết "Cân bàng sức mạnh hải lục không quân"; Mao Trạch Đông với thuyết "Lấy nông thôn bao vây thành thị", thuyết "Ba thế giới"; Đặng Tiểu Bình với thuyết "Tứ phương đông, tây, nam, bắc và hòa bình phát triển".

Trung Quốc nghiên cứu khu vực châu Âu

Từ cuối thập niên 70 của thế kỉ XX đến nay, với công cuộc mở cứa cải cách, Trung Quốc đã nhanh chóng hiện đại hóa kinh tế cùng như khoa học. Nhiều trung tâm nghiên cứu khu vực quốc tế đã ra đòi và phát triển ở các đại học và Viện Nghiên cứu Khoa học Xã hội Trung Quốc, như Học viện Ngôn ngữ và Văn hóa Bắc Kinh, Viện Nghiên cứu châu Mĩ, Viện Nghiên cứu châu Âu, Viện Nghiên cứu châu Á... Các nghiên cứu lí thuyết đại cương và nghiên cứu các nước phát triển như Mĩ, Nhật, EU, siêu khu vực như châu Á - Thái Bình Dương được đẩy mạnh. Nghiên cứu mỗi khu vực, đều có tạp chí chuyên ngành do Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc chủ trì, như tạp chí Nghiên cứu về khu vực châu Âu, tạp chí nghicn cứu châu Mĩ, châu Á. Thậm chí mỗi viện nghiên cứu về khu vực như Viện Khoa học Xã hội Quảng Tây có Ban Nghiên cứu Đông Nam Á.

Trung Quốc nghiên cứu khu vực châu Á - Thái Bình Dương

Đây là địa bàn chiến lược của Trung Quốc, có thể kể đến các cõng trình như: Phân tích chính trị và kinh tếchâu Á Thái Bình Dương ngày nay cúa Trần Phong Quân; Biến đối xã hội Dông Á của Lý Văn; Dòng lưu chuyển lao động Đông Á của Điền Hòa; Nền chính trị đương đại châu Á - Thái Bình Dương của Tồn Thúc Lâm; Sự phái triển của hợp tác châu Á Thái Bình Dương của Trương Tôn Lĩnh.

Tóm lại, nghiên cứu khu vực quốc tế, nhất là lí thuyết đại cương, lí luận địa chính trị và nghiên cứu các nước phát triển như: Mĩ, Nhật, HIJ, Nga được đẩy mạnh.

Nhiều lí luận công trình quan trọng ra đồi. Nhưng tên tuổi nổi tiếng như giáo sư địa lí học nhân văn Lý Húc Đán với công trình nổi tiếng *Địa lí học chính trị*, trong đó cho rằng địa chính trị là môn khoa học nghiên cứu về các kiểu phân bố địa lí và bố cục không gian của hành động chính trị trong lảnh thổ và giữa các lãnh thổ. Kế đến là nhà địa lí học nhân văn Bào Giác Dân với các công trình như: *Những vấn đề cơ bản của nghiên cứu địa lí chính trị* (1986), *Tập tiểu luận về địa lí nhân ván, Lại bàn về lí luân và thực tiễn của địa lí học nhân ưản ưà một số vấn đề lí luận* (] 988). Trương Văn Khuê với công trinh *Dịa lí học chính trị* (1991), Vương Chính Nghị với tác phẩm *Địa lí học chinh trị hiện đại* (1993). Ngoài ra có thể kể đến những tác giả như Chu Giới Danh, Quách Dạo Trì, Tế Thu Lương, Ngô Tùng Đệ, Vương Quốc L.uong...

1.2.3. Nghiên cứu Khu vực học ở Việt Nam.

**Sự hình thành ngành khoa học nghiên cứu khu vực ở Việt Nam*

Ở Việt Nam, với tư cách một ngành khoa học, Khu vực học hình thành hết sức muộn màng. Năm 2005, Bộ Giáo dục và đào tạo mới có mã ngành Khu vực học, mặc dù trước dó năm 1997 đã có mã ngành Việt Nam học nhu một bộ phận của Khu vực học, chưa kể những cơ sờ dạy tiếng nirớc ngoài và nghicn cứu về các chuyên ngành Văn, Sử, địa và nghiên cứu khu vực đã dược thành lập từ sau năm 1954.

Trong thực tiễn, với quan niệm chưa đầy đủ, ngành khoa học này đã xuất hiện ở Việt Nam sớm hơn, vói những công trình của các học giả thời phong kiến nghiên cứu về khu vực. Sau khi miền Bắc được giải phóng (năm 1954), ở một số trường đại học đã hình thành các khoa học đào tạo ngoại ngữ như Anh, Pháp, Nga, Trung và sau này là tiếng Nhật, Đức, Italia, Tây Ban Nha. Nhưng các khoa học này chủ yếu đào tạo ngoại ngữ cho lưu học sinh Việt Nam di sang các nước châu Âu học tập. Tuy nhiên, sự ra đời gần đây của các bộ môn khoa học nhir Dông phương học (châu Á), Quốc tế học (Âu - Mĩ), hay đổi tên gọi cúa mội số khoa như Ngôn ngữ và Văn hóa Anh, Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc... đều đã chứng tỏ Việt Nam đi đúng hướng xét trên bình diện nghiên cứu quốc tế.

Trên lĩnh vực báo chí có các tạp chí Nghiên cứu châu Âu, châu Mĩ; Nghiên cứu Nhật Bản; Nghiên cứu Trung Quốc; Nghiên cứu Đông Nam Á...

Như vậy bước đầu ở Việt Nam đã dần hình thành ngành khoa học nghiên cứu khu vực. Sự hình thành từng bước của các môn đào tạo và nghiên cứu khu vực quốc tê ở các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam đã chứng tỏ Việt Nam bước đầu xác định được vai trò quan trọng cũng như nhu cầu thực tiễn cần phải nghiên cứu Khu vực

học.

Nghiên cứu Khu vực học và Việt Nam học tại Việt Nam

Đề tài Việt Nam, một khu vực luôn luôn là điểm nóng nửa sau thế kỉ XX đã được nhiều học giả trên thế giới quan tâm.

Có thể coi Việt Nam với những nét đặc thù trên mọi phương diện như một vùng đất lí tưởng để nghiên cứu theo hướng Khu vực học. Do vậy, vào các năm 1998, 2004, 2008, tại Việt Nam, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam kết hợp với Trường Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức các Hội thảo quốc tế lớn về Việt Nam, với sự tham gia của hàng trăm nhà khoa học đến từ hàng chục quốc gia trên thế giới. Các công trình khoa học của họ đã vận dụng nhiều khái niệm và phương pháp khu vực học hiện đại hết sức bổ ích.

Mặt khác, với nỗ lực to lớn của các cơ quan và các nhà khoa học, Việt Nam bắt đầu hình thành đội ngũ nghiên cứu Khu vực học quốc tế. Từ hơn 10 năm trở lại đây, các cấp lãnh đạo, đặc biệt là Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Quốc gia
Hà Nội, Đại học Sư phạm] là Nội đã có chủ trương đúng đắn đẩy mạnh nghiên cứu và đào tạo Khu vực học và Việt Nam học từ cứ nhân lên sau đại học. Đâv là một bước tiến quan trọng về tư duy chiến lược.

Riêng về nghiên cứu Hoa Kì, dã có nhiều công trình và hội thảo do các CƯ quan thuộc chính phủ và phi chính phủ của Mĩ tài trợ. Năm 2003, lần đầu tiên có một hội thảo về tiếp cận Hoa Kì học do khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức, với sự tài trợ của Quỹ châu Á (của Mĩ). Một chương trinh nghiên cứu Hoa Kì dài hạn cũng đã được các quỹ tài trợ của Mĩ giúp cho khoa Quốc tế học. Đồng thời một chương trình nghiên cứu quốc tế quan hệ quốc tế 2004 2006 với sự họp tác của các trường đại học là Học viện Quan hệ Quốc tế, đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh... cũng được quỹ Forđ Poundation tài trự hàng triệu USD.

Về nghiên cứu châu Âu do Viện Khoa học Xà hội Việt Nam chủ trì với sự họp tác của một số trường đại học Việt Nam và châu Âụ Đề tài tiến hành trong 3 năm với nhiều đề tài nghiên cứu, nhiều hội thảo chuyên đề như: vấn đề mở rộng EU, Liên kết khu vực châu Âu và Đông Nam Á, Diễn đàn họp tác Á - Âu (ASEM)... đả thu được nhiều kết quả khả quan, góp phần quan trọng vào thành công rực rở của Hội nghị Thượng đỉnh Á - Âu lần thứ 5 (ASEM5) diễn ra tại Hà Nội tháng 10/2004. Một trung tâm dử liệu về châu Âu cũng được xây dựng tại Viện Nghiên cứu châu Âu thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Cũng đã có chương trình nghiên cứu về một nước, như chương trình nghiên cứu - đối thoại về kinh tế thị trường xả hội Đức họp tác giữa khoa Quốc tế học trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội và Viện Quốc tế Konrad - Adenauer của CHLB Dức từ năm 2011 đến nay. Các hội thảo với các bộ sách dịch và kỉ yếu khoa học, bộ từ điển lường giải *Kinh tế thị trường xã hội Cẩm nang chính sách kinh tế (*2005) dã đem lại nhiều kiến thức bổ ích về mô hình kinh tế - xã hội điển hình và giàu tính nhân văn của châu Âu, góp phần vào nâng cao nhận thức của người việt Nam trong lựa chọn dường lối chính sách - xã hội phù họp. Cuối năm 2006, Quỹ Ford - Foundation cúa Hoa Kì trong khuôn khổ chương trình họp tác đào lạo về quan hệ quốc tê và Quốc tế

học giữa Ford Poundation và các tnrờng đại học Việt Nam đã tó chức một xêmina tại thành phô Dà Lạt về Chính trị học so sánh và Khu vực học dành cho cán bộ khoa nghiên cứu quốc tế của 3 trường: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Dại học Quốc gia Thành phố I lồ Chí Minh và 1 lọc viện Quan hệ Quốc tế Hà Nội. Giáo sư thuyết trình đều là các nhà nghiên cứu có uy tín ở Mĩ.

Tuy nhiên, trên lĩnh vực nghiên cứu khoa học, còn thiếu các công trình nghiên cứu có tính phương pháp luận, những công trình lí thuyết làm công cụ nền tảng cho tiếp cận nghiên cứu khu vực học quốc tế, chẳng hạn các công trình nghiên cứu Địa lí chính trị, Chính trị học so sánh, Khu vực học nhân văn, Địa lí học văn hóa, Địa lí học kinh tế. Do vậy trong thời gian trước mắt, cần tập trung vào biên soạn và xuất bản những công trình lí luận cơ bán theo hướng này, nhằm đào tạo cơ sở cho nghiên cứu khu vực cụ thể ở các viện và các trường đại học.

Chương2. QUỐC GIA VÀ DÂN TỘC TRONG THỜI KỲ TOÀN CẦU HÓA

2. 1. Quốc gia- các bình diện cấu trúc và chức năng

2.1.1. Khái niệm quốc gia

Những quan niệm khác nhau về quốc gia

Quốc gia là một khái niệm địa lí và chính trị, trừu tượng về tinh thần, tình cảm và pháp lí, để chỉ về một lãnh thổ có chủ quyền, một chính quyền và những con người của các dân tộc có trên lãnh thố đó. Họ gán bó với nhau bằng luật pháp, quyền lọi, văn hóa, tôn giáo, ngôn ngữ, chữ viết, qua quá trình lịch sử lập quốc.. Họ cũng chấp nhận nền văn hóa và lịch sử lập quốc đó, cìmg chịu sự chi phối của chính quyền, cùng nhau chia sẻ quá khứ cũng như hiện tại và cùng nhau xây dựng một tương lai chung trên vùng lãnh thổ có chủ quyền.

Quốc gia cũng có khi được dùng để chí một nuớc hay đất nước, như "Nước Việt Nam là một quốc gia ở vùng Đông Nam Á". Hai khái niệm này, mặc dù vẩn thường được dùng thay cho nhau, có sắc thái khác nhau.

Tính từ "quốc gia" dược dùng để chi mức độ quan trọng có tính chất quốc gia và được chính phú báo trợ như "Thư viện quốc gia", "Trung tâm Lưu trữ quốc gia", "Đại học Quốc gia Hà Nội...''.

Khái niệm quốc gia theo phương diện công pháp quốc tế

Về phương diện công pháp quốc tế, một chú thế được xem là quốc gia khi có đầy đủ các yếu tố sau: lãnh thổ, dân cư và có chính quyền.

Quốc gia là chủ thể cơ bản của luật quốc tế. Chủ quyền quốc gia là dặc irirng cư bán, quan trọng của quốc gia. Theo pháp luật quốc tế hiện đại, tất cả các quốc gia đều bình đẳng về chủ quyền.

Chủ quyền quốc gia là thuộc tính chính trị - pháp lí không thể tách rời của quốc gia. Nội dung của chủ quyền quốc gia gồm quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình và quyền độc lập cúa quốc gia trong quan hệ quốc tế. Quyền tối cao của quốc gia ở trong nước thể hiện ở quyền lực đầy đú để giải quyết mọi vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... không có sự can thiệp từ phía các quốc gia khác và các tổ chức quốc tế.

Quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tê thể hiện ờ chỗ không có một cơ quan, một tổ chức quốc tế nào đứng trên các quốc gia. Tất cả các quốc gia đều bình đẳng và độc lập, tự quyết các vấn đề đối nội và đối ngoại trong việc tham gia quan hệ quốc tế. Hai nội dung của chủ quyền quốc gia gắn bó chặt chẽ và là tiền đề cho nhau. Những nội dung này được khẳng định trong pháp luật của từng quốc gia và trong các văn bản pháp lí quốc tế. Việc tôn trọng chủ quyền quốc gia ngày nay trở thành một nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại.

2.1.2. Các yếu tố cấu thành quốc gia

Lãnh thổ có chủ quyền là yếu tố đầu tiên của một quốc gia

Đó là không gian sống của các cộng đồng dân tộc trên đó, bao gồm địa lí tự nhiên,

tài nguyên tiềm ẩn trên rừng dưới biển. Nó chẳng những đem lại những thuận lợi hay khó khăn cho cuộc sống của các cộng đồng ở trên đó, mà còn tạo nên sức mạnh của mỗi quốc gia. Sức mạnh của quốc gia thường đi liền với độ rộng của lãnh thố và tiềm năng tài nguyên trên lãnh thổ đó.

Về mặt đối ngoại, vị trí lãnh thổ và chú quyền lãnh thổ luôn là vấn đề bức xúc đối vói các cộng đồng dân tộc. Bởi lẽ trong lịch sử nhân loại luôn diễn ra nhiều cuộc biến động, đặc biệt là chiến tranh làm biên giới lãnh thổ quốc gia cũng luôn bị xáo trộn và biến động, vấn đề gìn giữ chủ quyền lãnh thổ quốc gia là một trong những nhiệm vụ quan trọng bậc nhất nói lên sự tồn vong của một cộng đồng.

Các cộng đồng dân tộc sống trên lãnh thổ, chủ thể lãnh thổ và quốc gia

Các cộng đồng dân tộc đầu tiên là những người khai thác và chung lưng đấu cật cải tạo, xây dựng lãnh thố, môi trường tự nhiên trở thành môi trường mang tính người để cho cuộc sống ngày càng phồn vinh. Đồng thời các cộng đồng đó còn giao lưu vói các cộng đồng khác, tiếp thu nhiều tinh hoa giá trị văn hóa nhằm làm phong phú văn hóa của cộng đồng mình và làm cho quốc gia ngày càng phát triển hơn.

Chính quyền

Chính quyền quản lí lãnh thổ, lãnh đạo quốc gia, thống nhất ý chí, tình cảm, nguyện vọng và quyền lợi cúa toàn bộ cộng đồng trong quốc gia.

2.1.3. Bản chất quốc gia

- Quốc gia là hình thái tổ chức đặc thù của một xã hội có giai cấp, là sản phẩm và cũng là biểu hiện của mâu thuẫn giai cấp. Ngày nav các quốc gia dân chủ hiện đại có nền kinh tế phát triển, tính đối kháng giai cấp có chiều hướng giảm đi. Thay vào đó là những hình thức thỏa hiệp, điều hòa giai cấp thông qua điều hòa về quyền lợi. Tiêu biếu là các quốc gia phát triển ớ Tây Áu (Liên minh châu Âu). Ngày nay người ta nói nhiều đến đối tác xã hội và hòa bình xã hội. Vì vậy quan niệm bản chất giai cấp cúa quốc gia chí còn là một phạm trù lịch sử chứ không phải là tất yếu.

Quốc gia là tố chức và công cụ của giai cấp thống trị, bới vì lịch sứ các quốc gia kể từ khi có giai cấp đến nay luôn luôn là lịch sứ đấu tranh giai cấp, lịch sử tranh đoạt lãnh thổ, do các giai cấp dối kháng nhau tiến hành. Sau khi giành chiến thắng, quốc gia phải được tổ chức phù họp vói lợi ích tối cao của giai cấp thống trị chiến thắng. Chẳng hạn sự chuyển đổi của mô hình quốc gia dân tộc thành quốc gia liên bang đa dân tộc, rồi khi mô hình liên bang da ván hóa này sụp đổ, thì quốc gia dân tộc vãn hóa trở lại, nó đả trở thành khuôn mầu cho sự tồn tại của các quốc gia.

- Với tư cách quốc gia là công cụ quyền lực, các khía cạnh thuộc về quốc gia đều là cưởng chế, vì nó đều là bạo lực có tổ chức và hộ thống như hiến pháp, quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù. Bản thân khái niệm chủ quyền quốc gia cũng là một khía cạnh của quyền lực cưỡng chế, vì chú quyền chi là sự nối dài của quyền lực thống trị giai cấp mà thôi.

- Sự đồng nhất cao về văn hóa - tinh thần. Tính đồng hóa này có thể bao gồm đồng nhất về hệ tir tưởng chính trị, về nhân chủng và ngôn ngữ, về tôn giáo và đạo đức. Tính liên kết cộng đổng và sự bền vững bên trong quốc gia dựa trên những nhân tố tinh thần tiềm

ấn này. Cho dù một quốc gia có theo chù nghĩa liên bang cực đoan và đa sắc tộc, đa văn hóa đến mức nào đi chăng nữa, thì ý thức đồng nhất về tinh thần của các công dân đều phải rất mạnh mẽ.

- Quốc gia là công cụ báo vệ lợi ích dân tộc và báo vệ hòa bình hữu nghị giữa các dân tộc. Bằng hoạt động đối ngoại, các quốc gia cố gắng tranh thủ tối đa lợi ích của quốc gia mình, từ một điều khoản buôn bán hay đầu tư quốc tế cho đến một ghế trong Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc. Chính lọi ích bản chất dớ khiến cho nhiều chương trình quốc tế phải trải qua thời gian dài với sự nỗ lực của mọi quốc gia mới mong đạt được sự nhất trí (ví dụ các vòng đàm phán của Tổ chức Thương mại Thế giới và Chương trình Cải tổ Liên hợp quốc). Do đó có thể nói bảo vệ hòa bình và quan hệ hữu nghị họp tác giữa các nước là tính chât ca bản của mọi quốc gia.

2.1.4. Đặc trưng không gian quốc gia

Lãnh thổ

- Lãnh thổ với ý nghĩa rộng:

Là toàn bộ bao gồm hết các vùng đất và vùng nước (nước sông hồ trong vùng đất và vùng nước biển), vùng trời, khoảng không và lòng đất nằm trên, dưới vùng đất và vùng nước đó của một quốc gia, kể cả những vùng đã thục hiện chủ quyền hoặc trong vòng tranh chấp.

- Lãnh thổ trong khái niệm hẹp:

Lãnh thổ phụ thuộc một quốc gia, gồm những vùng đất xa xôi với phần đất chính của một quốc gia, thường là các cựu thuộc địa trước dây. Mặc dầu có tổ chức chính quyền địa phương nhưng hiến pháp quốc gia chưa được áp dụng (hoặc nếu có chỉ có một phần nhỏ) tại những phần đất này. Ví dụ như Quần đảo Virgin thuộc Mĩ, người dân có quốc tịch Mĩ nhưng không được trực tiếp bầu Tổng thống Mĩ.

- Lãnh thổ bên trong quốc gia gồm:

+ Vùng đất rộng nhưng có quá ít người ớ để thành lập nên một dơn vị hành chính cấp bang, vì vậy được chính quyền trung ương trực tiếp quản lí và điều hành nhu các trường hợp sau: lãnh thố Tây Bắc Canada; lãnh thổ miền Bắc của Úc...

+ Những đặc khu kinh tế, chính trị quan trọng, khu vực hành chính của chính phú trung ương, vùng quanh thú đỏ quốc gia (như lãnh thổ Thủ đó úc).

+ Vùng đất có dân tộc thiểu số chiếm đa số hoặc có tỉ lệ đáng kể, thường được gọi là khu hay lãnh thổ tự trị (như khu Nội Mông, Tân Cương, Tây Tạng, Qủang Tây và Ninh Hạ ở Trung Quốc).

- Phạm vi lãnh thổ:

Lãnh thổ quốc gia do nhiều yếu tô cấu tạo nên, bao gồm phần lục địa bên trong biên giới, thủy phận và phần thềm thủy phận. Nghĩa là lảnh thổ quốc gia bao gồm địa phận, thủy phận, không phận.

+ Địa phận là phần đất bên trong đường biên giới, là bộ phận ca bản nhất cúa lãnh thổ quốc gia. Các bộ phận hải phận, không phận đều phụ thuộc vào địa phận.

+ Thủy phận là vùng đất nằm bôn trong biên giới lục địa (nội thủy) hay vùng đất bên

ngoài tiếp giáp với biên giới lục địa (lãnh hải). Nội thủy bao gồm sông hồ, kênh rạch, biển nội thuộc và các vùng vịnh nội thuộc do lịch sử đé lại. Lãnh hải là các vùng biển bề rộng tkrọc quốc tế cóng nhận, chạy men theo đường bờ biển, do quốc gia kiếm soát và quán lí.

+ Không phận là toàn bộ phần không gian bên trên địa phận và thủy phận quốc gia.

- Diện tích lãnh thổ:

Các quốc gia khỏng chí khác nhau về phạm vi lãnh thổ, mà còn khác nhau ớ quy mô to nhỏ hay diện tích**.** Đây là khía cạnh hàng dầu khi nghiên cứu địa lí chính trị kinh tế. Có nước thì quá lớn như Liên bang Nga (17 triệu km^2) nước quá nhỏ như Vatican (0,44km^2), Monaco (l,89km^2) và cùng các nước trung bình như: Đức, Việt Nam, Thái Lan...

- Hình đáng lãnh thổ:

Giống như diện tích, lãnh thổ của các nước cũng có hình trạng hết sức khác nhau.

- Vị trí lãnh thổ:

Ví trí lãnh thổ quốc gia có tác dụng về mặt chính trị và kinh tế không kém gì diện tích lãnh thổ. Ví dụ nhưXingapo, tuy diện tích rất nhỏ, nhưng do nằm trên giao điểm của các tuyến đường biển quốc tê huyết mạch, nên đã phát triển mạnh mẽ về du lịch và dịch vụ thương mại quốc tế trở thành con rồng kinh tế ở châu Á. Ba Lan bị kẹp giữa hai cường quốc là Đức và Nga nên thường xuyên trở thành chiến địa cho sự tranh chấp, ảnh hưởng của hai nước này.

Các nhà nghiên cứu chia vị trí lãnh thổ quốc gia thành ba loại vị trí cơ bản là các nước có lãnh thổ lục địa, lãnh thổ hải lục và lãnh thổ hải đảo.

Biên giới

Trong cấu trúc không gian của quốc gia, biên giới và vừng biên cương có vị trí chiến lược không kém gì vùng trung tâm và thủ đô quốc gia.

- Biên giới quốc gia: Biên giới quốc gia là đường ranh giới lãnh thổ giữa nước này với nước khác, hoặc giữa lãnh thổ của một khu vực quốc gia với một khu vực vô chủ, giữa lãnh thổ một nước với vùng biển quốc tế cũng như ranh giới tưởng tượng giữa không phận quốc gia với không gian vũ trụ ngoại biên. Đó là ranh giới mà một quốc gia có chủ quyền thực hiện chủ quyền của mình.

- Các đặc trưng của đường biên giới:

+ Đặc trưng địa lí, không gian xã hội của quốc gia cần được hoạch định trước tiên theo các đặc trưng địa lí tự nhiên như dải núi, dòng sông, bờ hồ, kinh tuyến, vĩ tuyến. Đường biên giới không chỉ tồn tại trong trí não, trong kí ức con người, mà phải dựa trên cơ sở vật chất mà con người tồn tại. Do đó, những đặc trưng địa lí trên thể hiện tính khách quan của đường biên giới quốc gia, mặc dù chúng do chủ quan con người vạch ra trên cơ sở tương quan về chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự giữa các nước.

+ Đặc trưng chính trị: trái đất vốn không có đường biên. Chỉ từ khi hình thành xã hội loài người và ra đòi hình thức quốc gia thì con người mới dùng trí tưởng tượng của mình mà hình dung ra các khu vực khác nhau trôn bê mặt địa cầu, biểu thị chủ quyền quốc gia

đối với các khu vực đó.

+ Loại hình biên giới quốc gia bao gồm ba loại: biên giới tụ nhiên, biên giới nhân tạo và biên giới hình học.

- Biên giới quốc gia có những chức năng: chức năng phòng ngự, chức năng chính trị và pháp luật, chức năng kinh tế.

- Tranh chấp biên giới và nguyên tắc giải quyết, có hai phương pháp giải quyết hòa bình đó là: giải pháp chính trị và giải pháp luật pháp.

Vùng biển

Biển nói chung lù một vùng nước mặn rộng lớn nối liền với các đại dương, hoặc là các hồ lớn chứa nước mặn mà không có đường thông ra đại ciirơng một cách tự nhiên như biển Caspi, biển Chết. Thuật ngữ này đôi khi cũng được sử dụng với một số hồ nước ngọt khép kín hoặc có đuờng thông tự nhiên ra biển cả như biển Galilee ở Israel là một hồ nước ngọt nhỏ không có đường thông tự nhiên ra đại dương hay Biển Hồ ở Campuchia. Thuật ngữ này được sử dụng trong đời sống thông thường như một từ đồng nghĩa với đại dương, như trong các câu *biển nhiệt đới* hay *đi ra bờ biển,* hoặc cụm từ *nước biến* là chỉ một cách rõ nét tới các vùng nước của đại dương nói chung.

Thủ đô và khu vực trung tâm

Vai trò vị trí, chức năng của thủ đô

- Chức năng của thủ đô:

+ Quản lí hành chính quốc gia: Thủ đô là noi tập trung bộ máy lãnh đạo và quàn lí hành chính cao nhất của quốc gia, đó thường là trụ sở quốc hội, chính phủ, các bộ ngành, ban lãnh đạo các đảng cầm quyền, nơi cư trú của các nhân vật lãnh đạo quốc gia. Mọi quyết sách của quốc gia hầu như đều phát ra từ thủ đô. về đối ngoại, thủ đô là nơi đóng trụ sớ của các đại sứ quán nước ngoài, các tổ chức quốc tế và là noi diễn ra các hội nghị, liên hoan quốc tế.

+ Là trung tâm kinh tế của thủ đô cũng hết sức quan trọng, không kém gì chức năng hành chính. Đó là trung tâm giao lưu thương mại quốc tế và văn hóa của quốc gia.

+ Đồng thời thủ đô cũng là trung tâm văn hóa lớn nhất của quốc gia. Nó là nơi tập trung nhiều trường đại học và viện nghiên cứu khoa học lớn nhất và có uy tín nhất, có các viện bảo tàng, thư viện, rạp hát, rạp chiếu bóng và các trung tâm thể thao giải trí lớn nhất, trình độ dân trí ở mức cao nhất.

- Điều kiện để định đô:

+ Điều kiện địa lí tự nhiên: Nơi đóng thủ đô phải là một bình nguyên cao ráo, khí hậu thuận lợi (tránh được thiên tai); sản vật của thủ đô và khu vực lân cận phong phú; địa thế thuận lợi cho giao thương, quản lí quốc gia và phòng thủ.

+ Điều kiện chính trị: Vì thủ đô là trung tâm quản lí hành chính quốc gia, nên nhân tố chính trị có vai trò hàng đầu. Biểu hiện về chính trị của thủ đô ở chỗ: nếu quốc gia có nhiều thành phố để lụa chọn ngang nhau, nhưng để tránh sự thiên vị và có thể dẫn đến xung đột, nước đó phải chọn một địa điểm khác để đóng đô. Dó là cách lựa chọn cân bàng chính trị. Thủ đô Australia và Canada là ví dụ điển hình cho cách lựa chọn này.

+ Điều kiện kinh tế: Trong quá trình xây dựng thủ đô, vấn đề kinh tế đóng vai trò quan trọng.

+ Điều kiện lịch sử, văn hóa và dân tộc học: Quá trình hình thành thủ đô không chỉ mang ý nghĩa chính trị mà còn là kốt quả của phát triển lịch sử, văn hóa và dân tộc học nhất định của cộng đồng dan cư trên lanh tho quốc gia. Đôi với quốc gia đa dân tộc, thì việc định đô cũng gây ảnh hưởng quyết định đô phải là noi mà cư dân chủ yếu phải thuộc về dân tộc đa số trong nước và có truyền thống văn hóa, văn minh cao nhất. Tiêu chí định đô đó góp phần duy trì khối thống nhất dân tộc và sự lãnh đạo đa số đối với quốc gia. Đồng thời các dân tộc khác cũng phải có những trung tâm riêng của mình, mặc dù đó không phải thủ đô.

Khu vực trung tâm

Nhiều quốc gia, ngoài thủ đỗ là trung tâm hành chính quốc gia, còn có những khu vực trung tâm khác nữa:

- Trung tâm cội nguồn: đó là nơi khỏi nguồn sự hình thành quốc gia dân tộc, mà các khu vực khác đều là sự mở rộng ra xung quanh khu vực trung tâm này.
- Trung tâm dân tộc: đó không phải là nơi khởi nguồn của quốc gia nhưng là nơi tập trung đại bộ phận của dân tộc.

Trung tâm kinh tế: đó là khu vực tập trung các hoạt động của nền kinh tế, là khu vực chủ đạo và quyết định đối với nền kinh tế cả nước.

Mối quan hệ giữa thủ đô và khu vực trung tâm là quan hệ lệ thuộc và tương hỗ

Thủ đô với tư cách là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... sẽ là nơi phát ra những quyết định quan trọng cho cả nước; là noi tập trung tinh hoa văn hóa của cả nước, sẽ là mẫu mực cho những thuần phong mĩ tục và bảo lưu những giá trị văn hóa truyền thống của cả dân tộc.

Khu vực trung tâm không chỉ lệ thuộc vào thủ đô mà còn là cơ sở bổ sung và chia sẻ về kinh tế, văn hóa, ké cả nguồn nhân lực cho thủ đô, đặc biệt hệ thống giao thông và không gian cảnh quan rộng lớn của khu trung tâm có thể nối thủ đỗ với các khu vực khác. Những thành phố vệ tinh có thể phục vụ và cân bằng cho không gian sống của thủ đô đỡ bị chật chội.

2.1.5. Đặc trưng chính trị- xã hội quốc gia

Chế độ chính trị - xã hội quốc gia

Khu vực chính trị xem quốc gia là đơn vị đối tượng khảo sát cơ bản. Khi nói đến chế độ chính trị của quốc gia cần phải hiểu được: chế độ xã hội, chính thể quốc gia, tổ chức quốc gia.

Chế độ xã hội (quốc thể)

Chế độ xã hội là bản chất của một quốc gia, trong đó thể hiện tương quan địa vị giữa các giai cấp. Bởi vì trong xã hội có giai cấp, địa vị và lợi ích của các giai cấp khác nhau. Do đó mới có sự khác nhau về chế độ xã hội của các quốc gia. Nhìn tổng quan lịch sử của các quốc gia và hiện trạng toàn thế giới có thể chia chế độ xã hội thành năm hình thái cơ bản là: chế độ nguyên thủy, chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản và chế độ

xã hội chủ nghĩa.

Chính thể quốc gia

Chính thể là hình thức tổ chức chính quyền của quốc gia, nhưng nó phải phù hợp với bản chất của chế độ chính trị quốc gia. Nói cách khác, chính thể là biểu hiện bên ngoài của chế độ, hai mặt đó phải nhất trí với nhau.

Tuy nhiên trên thực tế thì cùng một hình thức quốc gia nhưng lại thể hiện nhiều chế độ chính trị khác nhau, hay là tính chất "đa nghĩa" của một hình thức biểu hiện. Ví dụ, cùng là hình thức quốc gia dân chủ nhưng dưới chế độ nô lệ, quốc gia là công cụ chuyên chính của giai cấp chủ nô đối vói giai cấp nô lệ. Còn dưới chế độ phong kiến đó là nền quân chủ mà giai cấp địa chủ thực hiện, quyền lực áp bức bóc lột đối với giai cấp nông dân. Xã hội tư bản chủ nghĩa ở nhiều nước cũng mang hình thức chính thể quân chủ như Nhật Bản, Anh, Tây Ban Nha, Hà Lan và các nước Bắc Âu.

- Chế độ quân chủ:

Đó là hĩnh thức chính thể mà quốc vương là nguyên thủ quốc gia. Dưới chế độ quàn chủ, cương vị quốc vương thường được trực truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và hoàng đế ở ngôi suối đòi. Đày là hình thức chính thể cổ xưa nhất trong lịch sử nhân loại, tính từ thòi nô lộ cho đến nay. Chính thể quân chủ có ba hình thức chủ yếu, quân chủ chuyên chế, quân chủ đẳng cấp và quân chủ lập hiến.

- Chính thể cộng hòa:

Chính thể cộng hòa là hình thức chính thể trong đó nguyên thủ và các cơ quan quyền lực quốc gia do dân bầu ra, cơ quan quyền lực cao nhất là đại hội, đại biểu cống dân, có quyền quyết định mọi công việc đại sự quốc gia, mọi cơ quan khác đều do nó cai quản. Trong khi đó ở La Mã có nền cộng hòa quý tộc, trong đó viện nguyên lão (đại diện quý tộc tính theo tài sản) đống vai trò quyết định mọi đại sự quốc gia, nắm cả chính sách đối nội và đối ngoại, quyền thẩm phán và quyền lập pháp. Quan chấp chính (tể tướng) tuy có quyền điều hành hành chính, tư pháp và quân sự nhưng phải chịu sự giám sát của viện nguyên lão.

Thể chế quốc gia

Thể chế đơn nhất

Các quốc gia theo hình thức thể chế đon nhất phân chia thành các khu vực lãnh thổ thành các đơn vị phổ thông (tinh, thành) hoặc các khu tự trị. Chính phú trung irong nấm chính quyền tuyệt đối và toàn diện, còn chính quyền địa phương được đặt trực tiếp dưới sự lãnh đạo của chính phủ trung ircmg và căn cứ vào quy định của hiến pháp mà thực thi quyền hạn của mình. Theo chế độ đơn nhất, cả nước chỉ có một cơ quan lập pháp, một bản hiến pháp và các dạo luật thống nhất, là chủ thể duy nhất trong quan hệ quốc tế. Công dân chỉ có một quốc tịch. Trong thực thi quyền lãnh đạo, do cấp trung ương hay cấp trên giao nhiệm vụ cho cấp dưới, các địa phương cấp dưới là người tiếp thu và thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thể chế liên bang

Thể chế liên bang là hình (hức chính thổ phức họp. Mỗi quốc gia đều bao gồm một

số đơn nguyên địa lí chính trị có chủ quyền độc lập tương đối. Trong thể chế liên bang, một nước vừa có cơ cấu liên bang, lại vừa có cư quan irung ương của từng thực thể địa lí chính trị. Hai hệ thống ca cấu trung ương hành động dựa trên quyền hạn và hiến pháp quy định, không dược can thiệp vào công việc thuộc thẩm quyền của từng cấp và từng thực thể. Thông thường các quốc gia liên bang phân cấp quản lí thành ba loại: quản lí dặc quyền, quản lí khung và quản lí cạnh tranh.

Thể chế liên bang chiếm vai trò quan trọng về mặt Khu vực học, vì hình thái chính trị gắn bó chặt chẽ với đặc điểm địa lí (tự nhiên và xã hội). Đặc điểm nổi bật của thể chế liên bang là, xét về tính chất khu vực, giữa các khu vực có mối liên hệ với nhau, vừa có những đặc điểm chung vừa có những nét đặc thù về cả điều kiện địa lí tự nhiên lẫn xã hội nhân văn. Nếu các nét đặc thù không đủ lớn đến mức các khu vực cần được tự trị, thì không cần thiết đến chế dộ liên bang; còn nếu những dặc thù xã hội của khu vực quá lớn, tới mức các khu vực khó lìm thấy điểm chung để liên kết chặt chẽ với nhau, thì các khu vực dó sẽ trở thành những quốc gia độc lập hoàn toàn. Thể chế liên bang là một trạng thái mà lực li tâm và lực hướng tâm đạt đến mức cân bàng.

Hoạch định khu vực hành chính

Hoạch định khu vực hành chính bên trong lãnh thổ quốc gia là công việc do quốc gia, theo những tiêu chí khác nhau, tiến hành phân chia các khu vực lãnh thổ thành nhiều khu vực để việc quán lí được hữu hiệu và tiện lợi.

Chính đảng và tuyển cử

Chính đảng

Chính đảng là một lổ chức đại biểu cho lợi ích và chủ tnrong chính trị cúa một giai cấp, tầng lớp hoặc một tập đoàn và thực hiện mục đích chính trị cùa mình thông qua việc tham dự một phần hoặc nắm lấy toàn bộ bộ máy quốc gia hoặc chính quyền địa phương mình. Các đặc điểm của chính đảng hiện dại:

Chính đảng mang tính chính trị và tính giai cấp. Các chính đáng thực hiện hoạt động chính trị cớ mục tiêu và chính kiến chính trị thể hiện trong cương lĩnh của mình và làm thành cương lĩnh, mục tiêu hành động cho toàn đảng.

Tuyển cử

Chế độ tuyển cử: chế độ tuyển cứ biểu thị qác nguyên tắc và thể lệ bầu ra các đại biểu của các cơ quan đại diện các cấp của các quốc gia và các nhân viên công chức quốc gia.

Các nguyên tắc tuyển cử hiện đại ở các nước bao gồm: nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp (gián tiếp) và bí mật.

Trình tự tuyển cử bao gồm việc bầu các cơ quan bầu cử, phân định các khu vực bầu cử, lập danh sách cử tri, đăng kí bầu cử, lập danh sách ứng cử viên, tranh cử, bỏ phiếu và kiểm phiếu.

2.2. Sức mạnh tổng hợp quốc gia.

2.2.1. Khái niệm sức mạnh tổng hợp quốc gia

Đây là một khái niệm trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, dùng dể chỉ toàn bộ thực lực đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của một quốc gia bao gồm các nhân tô vật chất

(phần cứng); tinh thần *(phần mềm),* có ảnh hướng trong quan hệ quốc tế.

Khái niệm này dược nghiên cứu một cách có hộ thống ớ phương Tây từ cuối thế kí XIX nhưng chủ yếu mới theo phương pháp dịnh tính. Những nghiên cứu định lượng mới được đưa ra trong thập niên 60, 70 thế kỉ XX và ngày càng trở nên quan trọng đối với các chính trị gia, chiến lược gia, các nhà nghiên cứu. Thời gian gần đây, Trung Quốc rất quan tâm tập trung nghiên cứu lĩnh vực này.

2.2.2.Các nhân tố cấu thành sức mạnh tổng hợp quốc gia

Lãnh thổ

Lãnh thổ là một phần bề mặt của Trái Dất cỏ giới hạn gồm cả đất liền, nước và không gian. Thông thường nó được xem là thuộc sở hữu của một cá nhân, tổ chức, đoàn thể, quốc gia và có khi kể cả của loài vật. về địa lí chính trị và hành chính, lãnh thổ là một phần đất nằm dưới sự quản lí của ca quan chính quyền cúa một quốc gia. Lãnh thò cũng dược dùng theo nghĩa "không gian hoạt động của một cộng đồng người''. Đối với loài vật thì là vùng địa lí sinh sống và tự vệ của một con hay một đàn vật chống lại những con vật khác cùng loài hay khác loài.

Vị tri địa li

Vị trí địa lí là yếu tố trọng yếu của địa chính trị gồm các khía cạnh chính là vị trí dịa li tự nhiên, vị tri dịa lí giao thông, vị trí địa lí quốc phòng. Vị trí địa lí, đặc biệt là vị trí giao thông và vị trí quốc phòng có ý nghĩa xác định tầm quan trọng của một quốc gia trong quan hệ với các nước và quốc tế.

Diện tích lãnh thổ

Diện lích lãnh thổ là yếu tồ ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, quốc phòng, diện tích càng lớn thi nhìn chung càng có điều kiện để phát triển kinh tế, thực hiện các giải pháp đa dạng trong quốc phòng. Đương nhiên diện tích lãnh thổ phải tính tiến các diều kiện về khí hậu, tài nguyên thiên nhiên.

Địa hình, địa mạo

Địa hình, địa mạo cúa một quốc gia cùng lạo thuận lợi hay gây khó khăn cho sự phát iriển kinh tố hoặc tổ chức quốc phòng (địa hình đồi núi hay bình nguyên, sa mạc, có biển hay không có biển...).

Tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên là toàn bộ giá trị vật chất sẵn có trong tự nhiên (nguyên liệu, vật liệu do lự nhiên tạo ra mà loài người có thể khai thác và sử dụng trong sản xuất và đời sống), là những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của xã hội loài người.

Dân số

Dân số là tập họp của những con người đang sống ở một vùng địa lí hoặc một không gian nhất định, thường được đo bằng một cuộc điều tra dân số. Dân số được nghiên cứu ở trong các lĩnh vực riêng, trong một nhánh cúa Sinh thái học có tên gọi Sinh vật học, trong Di truyền học và Khu vực học.

Kinh tế

Thực lực kinh tế dược coi là yếu tố cấu thành cơ bản của sức mạnh tổng họp quốc

gia. Kinh tế có ảnh hướng rất lớn đến sức mạnh tổng họp quốc gia:

+ Kinh tế dám báo chất lượng của đời sống và văn minh xã hội, đám báo cho các lĩnh vực khác của nhir giao thông vận tái, khoa học kĩ thuật, giáo dục, y tế, quan hệ quốc tế có thể phát triển mạnh mẽ.

+ Kinh tế hậu thuẫn cho xây dựng nền quốc phòng: quyết định quy mô và trang bị kĩ thuật, khí tài chiến tranh của quân đội. Chi tiêu cho quốc phòng của các quốc gia đều rất tốn kém cả về quy mô lẫn tỉ trọng so với GDP. Chiến tranh hiện dại đòi hói chi phí ngày càng lớn, do vậy chi có thực lực kinh tế hùng mạnh mói đảm bảo hiệu quả của sức mạnh quân sự.

Bản thân thực lực kinh tố còn là nhân tố đảm bảo vị trí quốc tế cùa một quốc gia. Trong lịch sứ, đặc biệt là lịch sử cận hiện dại, các cường quốc có vai trò chi phối chính trị quốc tế đều là những nước có tiềm lực kinh tế hùng mạnh. Thục lực kinh tế cũng là biểu hiện dồng thời cũng là một nhàn tố của năng lực cạnh tranh quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Giao thông vận tải, thông tin liên lạc

Giao thòng vận tải và thông tin liên lạc vừa là hạ tầng của nền kinh tế trong hòa bình vừa là hạ tầng để tiến hành chiến tranh trong thời chiến. Nó đảm báo cho con người, hàng hóa và tin tức lưu thông thông suốt trong nền kinh tế, quân đội, khí tài chiến tranh, dảm bảo hậu cần trong chiến tranh cũng nhir thu thập các thông tin một cách đầy dú, kịp thời để ra quyết định. Trong điều kiện hiện nay, vai trò của thông tin ngày càng trớ nên quan trọng và nhiều khi quyết định thành bại trong cả kinh tế lản tiến hành chiến tranh.

Chất lượng của chính phủ

Bản chất chính trị của chính phủ: Chính phủ dại diện cho giai cấp, tầng lóp nào trong xã hội, có dại diện cho đông đảo người clân cúa quốc gia hay không. Bán chất chính trị của chính phú cũng được xcin xét trôn hai mặt đối nội và đối ngoại. Một chính phủ hợp lòng dân, họp với các giá trị, xu thế cúa thế giới, có ảnh hưởng đến vị thế quốc gia và có thể quyết dịnh thành bại trong chiến tranh vì chiến tranh là một sự tiếp nối cúa chính trị.

Trình dộ luật hóa, dân chú hóa của chính phủ: yếu lô này thể hiện ớ mức độ hoàn thiện của hệ thống luật pháp trên các mặt lập pháp, hành pháp và tư pháp, mức độ công khai, dân chủ và quyền lợi chính trị của người dân trong các cuộc bầu cử.

Cơ cấu và hiệu qủa điều hành của chính phủ: thể hiện ở việc sắp xếp tổ chức bộ máy chính phủ, cơ chế vận hành, hoạt dộng của chinh phú. Bộ máy chính phủ quan liêu, cồng kềnh hay gọn nhẹ, nhạy bén, có hiệu quả quyết định hiệu lực quản lí của chính phủ.

Sức mạnh quân sự.

Sức mạnh quân sự luôn là yếu tố cơ bản được tính đến trong chính sách quan hệ quốc tế và chính trị quốc tế. Sức mạnh quân sự là yếu tố then chốt trong chiến tranh và là yếu tố có tính chất răn đe khi không có chiến tranh. Sức mạnh quân sự thể hiện ở các mặt: số lượng và chất lượng quân đội; năng lực chỉ huy; trình độ lí luận quân sự và trang thiết bị, khí tài quân sự đặc biệt là những vũ khí có sức hủy diệt lớn.

Quan hệ đối ngoại

Quan hệ đối ngoại bao gồm nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, ngoại giao, quốc phòng, văn hóa... Những nguyên tắc và kết quả của chính sách đối ngoại ảnh hưởng đến tương quan, vị thế của quốc gia đặc biệt là ngoại giao quốc phòng, nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến sức mạnh tổng hợp quốc gia.

Khoa học - công nghệ

Khoa học công nghệ thể hiện ở trình độ khám phá, phát minh, sáng chế và trình độ ứng dụng kết quả nghiên cứu vào cuộc sống. Nó là nhân tố có tác dụng thúc đẩy kinh tế phát triển nhờ tăng năng suất lao động cao; tác động trong việc tổ chức bộ máy nhà nước linh hoạt và hiệu quả, đồng thời ảnh hưởng đến việc chế tạo, sử dụng các vũ khí, khi tài chiến tranh công nghệ cao, hiệu suất lớn.

Phương pháp phân tích sức mạnh tổng hợp quốc gia

Quan niệm về các yếu tố cấu thành sức mạnh tổng hợp quốc gia cũng như tầm quan trọng của chúng tương đối khác nhau do vậy các phương pháp định lượng cho kết quả cũng khác, thậm chí rất khác nhau. Một số phương pháp coi trọng sức mạnh của vũ khí hạt nhân, của sức mạnh quân sự; có phương pháp coi trọng kinh tế như sản xuất thép và năng lượng; có phương pháp coi trọng sức mạnh của nhà nước... Quan niệm truyền thống cho rằng tổng hợp các yếu tố như trên đã trình bày là thực lực của một quốc gia và chính là sức mạnh tổng hợp của quốc gia.

Tuy nhiên trong thời đại toàn cầu hóa, quan niệm về sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã cớ nhiều thay đổi với các khái niệm: sức mạnh cứng, sức mạnh mềm và sức mạnh thông minh.

2.2.3. Sức mạnh tổng hợp Việt Nam

**** Lãnh thổ***

Vị trí địa lí

Việt Nam là một quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương, ven biển Thái Bình Dương. Việt Nam có diện tích 331.212km2với đường biên giới trên đất liền dài 4.610km, phía bắc tiếp giáp với Trung Quốc, phía tây liếp giáp với Lào và Campuchia; phía đông giáp Biển Dông. Trên bản đồ, dải đất liền Việt Nam mang hình chữ s, kéo dài từ vĩ độ $23^0$23’ Bắc đến $8^0$34’ Bắc, dài 1.650km theo hướng bắc nam, phần rộng nhất trùm đất liền chừng 500km; nơi hẹp nhất gần 50km.

Địa hình

Địa hình Việt Nam đa dạng, bao gồm đồi núi, đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa, phản ánh lịch sử phát triển địa chất, địa hình lâu dài trong môi trường gió mùa, nóng ẩm, phong hóa mạnh mẻ. Địa hình thấp dần theo hướng Tây Bắc Đông Nam, được thể hiện rõ qua hướng chảy của các dòng sông lớn.

Đồi núi Việt Nam tạo thành một cánh cung lớn hướng ra Biển Đông, chạy dài 1.400km, từ Tây Bắc tới Đông Nam Bộ. Càng ra phía đông, các dãy núi thấp dần và thường kết thúc bằng một dải đất thấp ven biển. Từ đèo Hải Vân vào Nam, địa hình đơn giản hơn. Ớ đây có những khối đá hoa cương rộng lớn, thỉnh thỏang nhô lên thành đỉnh

cao; còn lại là những cao nguyên liên tiếp hợp thành Tây Nguyên, rìa phía đông được nâng lên thành dãy Trường Sơn.

Đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích trên đất liền và bị đồi núi ngăn cách thành nhiều khu vực. Ớ hai đầu đất nước cỏ hai đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu là đồng bằng Bắc Bộ (lưu vực sông Hồng) và đồng bằng Nam Bộ. Nằm giữa hai châu thổ lớn đó là một chuỗi đồng bằng nhỏ hẹp, phân bố dọc theo duyên hai miền Trung, từ đồng bằng thuộc lưu vực sông Mã (Thanh Hóa) đến Phan Thiết.

Việt Nam có ba mặt đông, nam và tây nam trông ra biển với bờ biển dài 3.260km, từ Móng Cái ở phía bác đến Hà Tiên ở phía tây nam. Phần Biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam mở rộng về phía đông và đông nam, có thềm lục địa, các đảo và quần đảo lớn nhỏ bao bọc. Chỉ riêng Vịnh Bắc Bộ đã tập trung một quần thể gần 3.000 hòn đảo trong khu vực Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, các đáo Cát Hải, Cát Bà… xa hơn là quần đảo Hòang Sa và Trường Sa. Phía tây nam và nam có các nhóm đảo Côn Sơn, Phú Quốc và Thổ Chu.

Tài nguyên thiên nhiên

Việt Nam có nguồn tài nguyên phong phú bao gồm: tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguycn biển, lài nguyên rừng, tài nguyên sinh vật, tài nguyên khoáng sản và tài nguyên du lịch.

a. . Tài nguyên đất

Theo niên giám thống kê (năm 2000) diện tích dất tự nhiên của Việt Nam là 32.924.000ha đưa vào sử dụng với các mục đích khác nhau là 69,9% tổng diện tích đất tự nhiên ước 22,9 triệu ha.

b. Tài nguyên nước

Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc với 2.360 sông có chiều dài trên 10km, dọc bờ biển khoảng 20km lại gặp một cửa sông. Tống lượng dòng chảy của tất cả các con sông chảy qua lãnh thổ Việt Nam là 853km3 trong đó tổng lượng dòng chảy phát sinh trôn nước ta chí có 317km3 Nước la có trữ lượng nước ngầm phong phú, khoảng 130 triệu m3/ ngày, đáp ứng được 60% nhu cầu nước ngọt của đất nước.

c. Tài nguyên biển

Việt Nam có 3.260km bờ biển, diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản là 2 triệu ha. Phần lớn diện tích này đã được dưa vào sử dụng để khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản. Biển nước ta còn có 2.028 loài cá biển, ngoài ra còn có loài thân mềm, loài cua, loài tôm, các loài rong biển..ệ Trử lượng cá khoáng 3,6 triệu tấn. Ngoài ra còn có 40.000ha san hô ven bờ, 250.000ha rừng ngập mặn ven biển có sự đa dạng sinh học cao. Trong đó có 3 khu sinh quyển thế giới là: vườn quốc gia Xuân Thủy (Nam Định), rừng Sác cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh) và vườn quốc gia Cát Bà (Hải Phòng).

d. Tài nguyên rừng

Nước ta có tới 3/4 diện tích là đồi núi và rừng che phủ hơn 30% diện tích. Rừng Việt Nam là kho tài nguyên quý báu, là bộ phận quan trọng của môi trường sinh thái, rừng

điều hòa khí hậu, làm cho không khí trong lành, và có vị trí chiến lược quốc phòng.

e. Tài nguyên sinh vật

- Hệ thực vật

Việt Nam ià một quốc gia có sự đa dạng sinh học, hệ thực vật có khoáng M.000 loài thực vật bậc cao; clã xác định dược khoảng 7.000 loài thực vật bậccao, 800 loài rêu, 600 loài nấm, 600 loài rong biển. Trong đó có 1.200 loài thực vật dặc hữu, hơn 2.300 loài thực vật đã được sử dụng làm lương thực - thực phẩm, thuốc chữa bệnh, tinh dầu, vật liệu trong xây dựng

- Hệ động vật:

Tính đến nay đã xác định được ở nước ta có 275 loài thú, 1.009 loài và phàn loài chim, 349 loài bò sát và lưỡng cư, 527 loài cá nước ngọt, khoảng 2.038 loài cá biển, 12.000 loài côn trùng, 1.600 loài động vật giáp xác, 350 loài động vật da gai, 700 loài giun nhiều tơ, 2.500 loài động vật thân mềm, 350 loài san hô được biết tên...

Hệ động vật Việt Nam có mírc độ đặc hữu rất cao, 80 loài thú và phân loài thú. hơn 100 loài và phụ loài chim, 7 loài linh trưởng; còn có một sô loài quý hiếm.

g. Tài nguyên khoáng sán

Nước ta nằm giữa hai vành dai tạo khoáng lớn của thế giới là Thái Binh Dương và Địa Trung Hải. Công tác thăm dò địa chất trong 40 năm qua đã phát hiện và đánh giá được trữ lượng của 5.000 mỏ và điểm quặng, thuộc 60 loại khoáng sản. Các loại khoáng sản có quy mô lớn nhìn than trữ lượng khoảng 3,5 tỉ tấn; bôxit trữ lượng vài ti tấn; thiếc trữ lượng 129.000 tấn; sắt trữ lượng gần 1 tí tấn; apatit trữ lượng trên 1 tí lấn; dồng trữ lượng khoảng 600 ngàn tấn... Dầu mỏ tập trung trong các trầm tích (rỏ tuổi ở đồng bằng ven biển và thềm lục địa. Trữ lượng dầu vịnh Bắc Bộ là 500 triệu tân, Nam Côn Son 400 triệu tấn, đồng bằng sông Cửu Long 300 triệu tấn, vịnh Thái Lan 300 triệu tấn...

h. Tài nguyên du lịch

Việt Nam là đất nước thuộc vùng nhiệt đới, bốn mùa xanh tươi. Địa hình có núi, có rừng, có sông, có biển, có dồng bằng và có cả cao nguyên. Núi non đã tạo nên những vùng cao có khí hậu rất gần với ôn đới, nhiều hang động, ghềnh thác, đầm phá, nhiều diểm nghi dưỡng và danh lam thắng cảnh trải dài từ Bắc vào Nam. Việt Nam còn có trên bảy nghìn di tích lịch sử, văn hóa, dấu ấn của quá trình dựng nước và giữ nước. Dặc biệt quần thể di tích cố đô Huế, phố cổ Hội An và khu đền tháp Mĩ Sơn đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.

Với tiềm năng du lịch phong phú, đa dạng, độc đáo, mặc dù còn nhiều khó khăn trong việc khai thác, những năm gần dây ngành Du lịch Việt Nam cũng đã thu hút hàng triệu khách du lịch trong và ngoài nước, góp phần đáng kể cho nền kinh tế quốc dân. Ngành du lịch đã và đang tạo những ấn tượng tốt, hình ảnh đẹp về đất nước con người Việt Nam trong lòng bè bạn khắp năm châu. Chính ngành Du lịch đã làm nên sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam.

Dân số

Tổng dân số: 85.789.573 người (năm 2009); số nử giới: 43ử307.024 người; Tỉ số

giới tính: 98,1 nam trên 100 nữ; Tỉ lệ tàng dân số: 1,2% (2009); số dân sống ở khu vực thành thị: 25.374.262 người (chiếm 29,6% dân số cả nước).

Cơ cấu độ tuổi: 0-14 tuổi: 29,4% (nam 12.524.098; nữ 11.807.763); 15-64 tuổi: 65% (nam 26.475.156; nữ 27.239.543); từ 65 tuổi trở lên: 5,6% (nam 1.928.568; nữ 2.714.390).

Tóm lại: Vị trí địa lí, diện tích lãnh thổ, diều kiện địa hình, địa mạo, tài nguyên thiên nhiên, cũng như số lượng và chất lượng dân số là những yếu tố họp thành quan trọng tạo nên sức mạnh tổng họp cụ thể cúa Việt Nam.

**** Kinh tế (Giai đoạn 2005 đến nay)***

Tình hình chung

Tình hình thế giới: Hòa bình, họp tác và phát triển vần là xu thế chủ dạo; toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế sẽ được đẩy nhanh; đầu tư, lun chuyển hàng hóa, dịch vụ, lao động và vốn ngày càng mở rộng. Kinh tế châu Á Thái Bình Dương tiếp tục phát triển năng động, họp tác trong khu vực, nhất là ASEAN ngày càng mở rộng tạo thêm điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của mỗi quốc gia.

Tuy nhiên, tình hình thế giới và khu vực vẫn chứa đựng nhiều yếu tố phức tạp, biến động khó lường; các tranh chấp, xung đột cục bộ, hoạt động khủng bố quốc tế diễn ra ở khu vực và nhiều nơi trên thế giới. Các vấn đề mang tính toàn cầu như dịch bệnh, biến dổi khí hậu toàn cầu... sẽ càng trở nên gay gắt hơn. Khủng hoảng kinh tế thế giới từ châu Âu và Mĩ làm cho nhiều khu vực kinh tế, nhiều quốc gia bị lệ thuộc, hoặc liên đới chịu nhiều sóng gió trong quá trình phát triển.

Tình hình trong nước: chúng ta có được thuận lợi rất cơ bản là những thành tựu to lớn và những bài học kinh nghiệm quan trọng sau 20 năm đổi mới, nhưng củng còn nhiều yếu kém, khuyết điểm, trong khi yêu cầu hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới ngày càng khẩn trương và sâu rộng hon.

Thành tựu đạt được

Cơ cấu kinh tế:

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỉ trọng khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản. Tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng từ 40,97% năm 2005 lên 41,52% (2010); khư vực dịch vụ tăng từ 38,01% lên 38,08%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 21,02% xuống còn 20,40%.

Tình hình xuất nhập khẩu và cán cân thương mại:

Từ năm 2005, xuất nhập khẩu khẩu của Việt Nam có nhịp độ tăng trưởng đáng khích lộ trong bối cánh kinh tế của những nước vốn là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam như Mĩ, Nhật Bản, EU... vẫn phục hồi chậm chạp. Xuất khẩu tăng là do sự đóng góp lớn của những mặt hàng công nghiệp chế biến cộng với sự phục hồi của kinh tế thế giới làm cho xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sán được lợi về giá. Hơn nửa, các mặt hàng công nghiệp chế biến vần mang tính chất gia công. Như vậy, xuất khẩu chủ yếu vẫn dựa vào khai thác lợi thế so sánh sẵn có mà chưa xây dựng được các ngành công nghiệp có mối

liên kết chặt chẽ với nhau để hình thành chuỗi giá trị gia tăng xuất khẩu lớn.

Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2010 ước đạt 82,6 tỉ USD, tăng 19,8% so với năm 2009. Nguyên nhân chính của sự gia tăng nhập khẩu là do kinh tế có sự phục hồi làm gia lăng nhập khẩu nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất (chiếm khoảng 80% ca cấu nhập khẩu). Nhập siêu năm 2010 giảm xuống chỉ còn khoáng 8 tỉ USD, chiếm 16,6% tổng kim ngạch xuất khẩu.

- Đầu tư trực tiếp của nước ngoài:

Tính đến 18/12/2006, cả nước có 797 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép với tổng số vốn đăng kí 7,57 tỉ USD, bình quân 1 dự án đạt 9,5 triệu USD; tính chung cả cấp mói và tăng vốn đến 18/12/2006 đạt 9,9 tỉ USD. Như vậy cả năm 2006 sẽ đạt trên 10 tỉ USD, là mức cao nhất từ trước đến nay.

Đời sống dân cư nhìn chung ổn định. Đời sống của cán bộ, viên chức và người hưởng lương đã được cải thiện đáng kể nhờ tăng lương theo các Nghị định của Chính phủ. Đời sống đại đa số nông dân ổn định và từng bước dược cải thiện do sản xuất phát triển và giá nhiều loại nông sản, thực phẩm tăng. Tỉ lệ hộ nghèo của cả nước và nhiều địa phương tiếp tục giảm, tình trạng thiếu đói giáp hạt giảm đáng kể so với năm 2005.

Bước vào năm 2007, thế và lực của nền kinh tế nước ta cũng như những kinh nghiệm tổ chức, quản lí và điều hành nền kinh tế thị trường định huớng xã hội chủ nghĩa đều đã được tăng lên dáng kể. Việc nước ta trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã tạo thêm cơ hội để nền kinh tế nước ta hội nhập sâu hơn và rộng htm vào kinh tế thế giới. Tuy nhiên, chúng ta cũng gặp nhiều khỏ khăn, thách thức: trong khi nền kinh tế còn nhiều mặt yếu kém, chất liiựng tăng trirởng, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh thấp, thì giá của nhiều loại vật tư nguyên liệu quan trọng phải nhập khẩu tăng cao. Những iháng cuối năm lại xuất hiện một số khó khăn không lường trước đirợc như thiên tai, dịch bệnh. Tuy nhiên, với sự quan tâm lãnh dạo cúa Đáng và Nhà nước, sự điều hành quyết liệt khẩn trircmg có hiệu quả của Chính phủ, hầu hết các chí tiêu kỉnh tế xã hội đều đạt và vượt mức Quốc hội đẻ ra, nền kinh tế tiếp tục phát triển, chính trị - xã hội ổn dịnh.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2007 theo giá so sánh 1994 ước tính tăng 8,48% so với năm 2006, đạt kế hoạch đề ra (8,2 8,5%); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,41% (kế hoạch 3,5 - 3,8%); khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,6% dạt kế hoạch đề ra (10,5 10,7%); khu vực dịch vụ tăng 8,68% vượt kê hoạch đề ra (8,0 8,5%). Năm 2007, nước ta đứng vào hàng các quốc gia có tốc dộ tăng trưởng kinh tế cao trong khu vực.

Người dân được hưởng hay miễn nhiều phúc lợi: miễn lệ phí trước bạ đối với nhà ở, đất ở của các hộ nghèo; tín dụng iru đãi đối với đồng bào thiểu sỏ đặc biệt khó khãn, học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Nhờ có các chính sách an sinh xã hội như trên, sản xuất nhanh chóng ổn định, kết quả đạt khá, đòi sông nông dân đỡ khó khăn han những tháng đầu năm, tỉ lộ hộ nghèo của cả nước nâm 2008 ước tính 13,5%, thấp hơn với mức 14,8% cúa năm 2007.

Khuyến nghị chính sách

Thứ nhất, đặt ưu tiên vào ổn định kinh tế vĩ mô, cần có cơ chế phối hợp đồng bộ, toàn diện hơn nữa giữa các chính sách kinh tế vĩ mô, đặc biệt là sự phối kết họp chặt chẽ ngay tù khâu hoạch định chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, chính sách tỉ giá và các chính sách khác để giải quyết và đạt được các mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định thị trường ngoại lệ. Chính phủ cũng cần nâng cao năng lực dự báo và tăng cường phối hợp trao đối thông tin giữa các co quan dự báo và cơ quan giám sát để đảm bảo thống nhất khi công bố.

Thứ hai, đảm báo ổn định các cân đối vĩ mô. cần cải cách lại ca chế cấp phát ngân sách và kiểm soát chặt chẽ các khoản chi nhàm đám bảo chỉ ngân sách có hiệu quả. Chi ngân sách cần gắn liền với công khai, minh bạch và dán chủ. Xâv dựng và áp dụng cơ chế thướng phạt cùng như xử lí nghiêm các hành vi vi phạm trong quản lí, điền hành ngân sách nhà nước.

Thứ ba, thực hiện các giải pháp để nâng cao hiệu quả sứ dụng và hấp thụ vỏn đầu tư của nền kinh tế. Để thực hiện điều này, cần tập trung vào tái cơ cấu doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, cần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, đặc biệt là nguồn đầu tư từ ngân sách. Nghiên cứu lại việc phân bổ và sứ dụng nguồn lực theo hướng nguồn lực cần phải duợc phân bổ đến nhũng ngành có độ lan tỏa lớn, có giá trị gia tăng cao. Ưu tiên hỗ trạ nhũng doanh nghiệp có phirong án kinh doanh khả thi và những doanh nghiệp có khả nâng tiếp cận được với công nghệ hiện đại để giúp họ trang bị lại thiết bị, cải tiến công nghệ nhàm bắt kịp với nền sán xuất cúa thế giới.

Thứ tư, tiếp tục cái thiện mói trường đầu tư và kinh doanh. Khi cùng chung sống trong một môi trường kinh tế và chính sách kinh tế, các doanh nghiệp dù là doanh nghiệp nhà nước hay ngoài nhà nước cần có được sự bình đáng nhu nhau về cơ hội kinh doanh.

Thứ năm, để đảm bảo tăng trưởng trước mắt cũng như lâu dài cần giải quyết các "nút thắt" của nền kinh tế, đó là cơ sở hạ tầng và công nghiệp phụ trợ yếu kém; chất lượng nguồn nhân lực thấp; hệ thống tài chính còn bất ổn và mang tính đầu cơ, bộ máy hành chính cồng kềnh, kém hiệu quả.

Tóm lại: Thực lực kinh tế dược coi là yếu tố cấu thành ca bán của súc mạnh tổng hụp quốc gia. Ảnh hướng của kinh tê đến sức mạnh tống họp quốc gia được xem xét trên hai yếu tỏ chính là quy mỏ kinh tế (GDP) và cơ cấu kinh tế. Thực lực kinh tế mạnh ciem lại văn minh và an sinh xã hội, có tác dụng ổn định chính trị xã hội; là hận thuần cho xây dựng nèn quốc phòng và là nhân tố dảm bảo vị thê quốc tế, đồng thời cùng tạo năng lực cạnh tranh quốc tế của một quốc gia, trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

**** Giao thông liên lạc***

Vai trò và vị trí giao thông liên lạc

Giao thông liên lạc là ngành quan trọng của kết câu hạ tảng, tạo cơ sở để phát triển các ngành kinh tế, sản phẩm cúa ngành là đảm báo liên lạc, vận chuyển thông suốt tin tức, người và hàng hóa, từ đó giúp quá trình sán xuất xã hội diễn ra liên tục, nhanh chóng và hiệu quả.

Hệ thống giao thông vận tải nước ta đang và sẽ phái đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng. Có lí do chiến tranh, nguồn lực tài chính ít, công nghệ chưa cao... Tuy nhiên lí do chính vần là cơ quan quản lí chua có tầm chiến lược để tháo gờ "bài toán giao thõng" và cách thức quản lí hiệu quá nên Việt Nam chưa có dirợc những công trình cơ sở hạ tầng và dịch vụ giao thõng cớ nàng lực lớn và chất lượng cao đáp úng yêu cầu cóng nghiệp hóa, hiện đại hóa

Vai trò quan trọng trong quản lí chỉ đạo nhà nước, hệ thống giao thông phát triển chắng nhũng tăng cường cúng cố tính (hông nhất của nền kinh tế, tiếp nối và xỏa bỏ khoảng cách giữa các vùng miền, khu vực, đồng thời tăng cường sức mạnh quốc phòng.

Trong xu thế mở cửa hội nhập nhu cầu giao lưu quốc tế lớn, sự phát triển cúa ngành còn góp phần tạo mối giao lưu quốc tế, thúc đấy quá trình toàn cầu hóa.

Điều kiện phát triển giao thông liên lạc ở Việt Nam

Vị trí, tự nhiên:

Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều ioại hình giao thông (đường bộ, dường sông, đường sắt, đường hàng không...) đặc biệt là giao thông vận tải biển quốc tế với bờ biển dài có nhiều cảng vịnh.

Hình thể hẹp ngang, kéo dài theo chiều bác - nam và sự phân bố của đồng bằng ven biển tương đối liên tục, cộng với mạng lưới sồng ngòi dày đặc thuận lợi xây dựng các tuyến đường giao thông chiều bắc nam và các tuyến dường ngang tạo thành mạng lưới nối đồng bằng với miền núi.

Tuy nhiên thiên nhiên cũng gây cản trở dối với giao thông liên lạc nhu: địa hình bị chia cắt do núi đồi sông suối; hình thể kéo dài lại hẹp ngang nên không thuận lợi xây dựng các đường giao thông, chưa kể thiên tai thường xuvên xảy ra làm hư hỏng đường sá, ách tắc giao thông…

Kinh tế-xã hội:

Điều kiện thuận lợi: Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải. Hiện nay nước ta đang đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa, thực hiện đường lối kinh tế mở, hòa nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực. Vì thế nhu cầu vận tải quốc tế và trong nước phát triển mạnh đòi hỏi ngành giao thông phải đi trước một bước. Thêm nữa các ngành kinh tế giao thông như: cơ khí vận tái, công nghiệp năng lượng, công nghệ thông tin... cũng giúp trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành không ngừng được đổi mới, nâng cấp các tuyến dirờng, xây dựng các tuyến đường cao tốc, phương tiện vận tải cũng được tăng cường và hiện đại hóa; trình độ của đội ngũ nhân viên ngành có nhiều tiến bộ.

Tuy nhiên ngành giao thông liên lạc cùng gặp không ít khó khăn như: nền kinh tế nghèo nàn lạc hậu, hậu quả nặng nề của chiến tranh kéo dài; thiếu vốn, cư sở hạ tầng giao thông thiếu đồng bộ và lạc hậu; chất lượng các tuyến đường, đặc biệt đường bộ bị xuống cấp nghiêm trọng, phải nhập khẩu nhiều cả về xăng dầu và phương tiện vận tải; đội ngũ cán bộ cả về sô lượng và chất lượng chưa đáp ứng được nhu cầu của ngành.

Thực trạng ngành giao thông liên lạc ở Việt Nam

Nhu cầu vận tải và cơ giới hóa:

Do nhu cầu phát triển của đất nước và quan hệ quốc tế, sự bùng nổ về nhu cầu vận tải là cơ hội tốt cho việc phát triển công nghiệp dịch vụ vận tải đồng thòi cũng sẽ tạo ra thách thức lớn cho năng lực dịch vụ cũng như cơ sở hạ tầng.

Nhu cầu này đòi hỏi phải giải quyết đồng bộ cả đường lối chính sách, phương tiện giao thông, giá cả và cơ sở hạ tầng giao thông liên lạc.

Cơ sở hạ tầng giao thông liên lạc:

Dưới áp lực của nhu cầu phát triển, Việt Nam dã dành những nỗ lực vô cùng to lớn trong việc phát triển hệ thống ca sở hạ tầng đường bộ cấp quốc gia, liên tính, liên huyện, xã phần lớn đã được nâng cấp trải nhựa. Ngành đường sắt cũng có một vài đầu tư nâng cấp và sửa chữa. Tuy nhiên vẫn chưa mở được thêm một tuyến đường sắt mói nào.

Việt Nam có khoảng 80 cảng trong đó 3 cảng cửa ngõ khu vực chính (Hải Phòng, Cái Lân, Sài Gòn) và hơn 20 cảng hàng không trong đó có 4 sân bay quốc tế. Vận tải thủy là phương thức có tính truyền thống cao trong lịch sử giao thông Việt Nam. Tuy nhiên, trong thời điểm hiện tại, Việt Nam còn thiếu những trục đường bộ và đường sắt có năng lực vận tải lớn.

Kết quả của phát triển hệ thống giao thông liên lạc:

+ Thúc đẩy phát triển và xóa đói giảm nghèo: Trước tiên, việc phát triển cúa hệ thống giao thông liên lạc có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế và xóa đỏi giảm nghèo trong giai đoạn vừa qua. Sự phát triển cơ sở hạ tầng giao thông liên lạc với mật độ lớn ở Việt Nam, đã giúp mở ra nhiều cơ hội kinh doanh mói và tạo thuận tiện cho việc mở rộng kết nối kinh tế, giữa các trung lâm phát triển kinh tế và khu vực phụ cận.

+ Cải thiện khả năng tiếp cận: sự phát triển giao thông liên lạc khả năng tiếp cận của các cá thể, các hộ gia đình ở Việt Nam, trong đó 80% hộ đang sống ở nông thôn và miền núi được cải thiện đáng kể. Khá năng chi trả dịch vụ vận tải công cộng hay cá nhân, cùng như dịch vụ vận tải hàng hóa và giá nhiên liệu đều có sự cải thiện đáng kể.

An toàn giao thông: Việt Nam là một trong số các nước có tí lệ tử vong vì tai nạn giao thông dường bộ dẫn đầu thế giới. Khó có thể phú nhận sự phát triển của hệ thống giao thông vận tải ở Việt Nam, trong giai đoạn vừa qua không hề giúp giám số lượng, mật độ nghiêm trọng của các vụ tai nạn giao thông.

Khả năng tham gia giao thông: nhìn chung, sụ gia tăng sử đụng xe máy đã góp phần nâng cao đáng kể khả năng tham gia giao thông của người dân so với trước đây. Tuy nhiên, sự bùng nổ và gia tăng nhu cầu tham gia giao thông bằng xe máy và ô tô cá nhân sẽ gây ra nhiều tai nạn cũng như nguy cơ tắc nghẽn giao thông trong đô thị ngày càng nặng nề, trong khi cơ sở hạ chưa đáp ứng được.

Hệ quả vận hành của hộ thống: về hệ quả, giao thông liên lạc đường bộ, hàng không và hàng hải đã có được những sự cải thiện đáng kể, trong khi các phương thức khác cũng tiến bộ nhưng ở mức thấp hơn nhiều. Giao thông đường bộ là phương thức vặn tải được đầu tư tập trung nhất, bởi lẽ hình thức này đã vận chuyển khỏang 54% tổng hàng hóa và

85,7% tổng số hành khách ở Việt Nam (Bộ GTVT, 2007). Tuy nhiên chất lượng vận tái hoặc truyền thông còn khá nhiều bất cập so với khu vực và quốc tế.

Thách thức và nhiệm vụ chủ yếu để phát triển hệ thống giao thông liên lạc Việt Nam trong tương lai

Để làm tròn vai trò trách nhiệm đối với sự phát triển đất nước và quan hệ quốc tế, ngành giao thông liên lạc ở Việt Nam cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Nâng cao hiệu quả trong sử dụng tài nguyên và phản phối dịch vụ:
- Cơ cấu tài chính cho sự phát triển giao thông liên lạc:
- Tạo sự thuận tiện phát triển đô thị hiệu quả và tập trung:
- Phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực thể chế:

Tóm lại, sự phát triển của hệ thống giao thông liên lạc là một trong những yếu tố quyết định sự thành công về tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội. Những đóng góp quan trọng của giao thông liên lạc đến sụ nghiệp xóa đói, giám nghèo, nâng cao khả năng tiếp cận và khả năng tham gia giao thông của đại đa số nhân dân, doanh nghiệp và ca quan nhà nước, phục vụ quốc phòng và hội nhập quốc tế... Rõ ràng giao thông liên lạc góp phần làm nên sức mạnh Việt Nam.

**** Chính phủ Việt Nam***

Khái niệm, quyền hạn và nhiệm vụ của Chính phủ

Chính phủ là một chủ thể có quyền lực để thực thi luật pháp trong một tổ chức quốc gia hay một nhóm người ở tầm quốc gia. Chính phú là cơ quan thực hiện quyền hành pháp tối cao của nhà nước.

Theo Hiến pháp năm 1992 (sứa đổi năm 2001), Chính phú nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính cao nhất của nước Cộng hòa Xã hội Chú nghĩa Việt Nam, do Chú tịch nước thành lập và Quốc hội phê chuẩn, theo nhiệm kì của Quốc hội (5 năm).

Nhiệm vụ và quyền hạn, theo Điều 112 Hiến pháp năm 1992, Chính phú nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

+ Lãnh đạo các bộ, các cơ quan ngang bộ và các ca quan thuộc Chính phú, úy ban nhân dân các cấp, xây dựng và kiện toàn bộ máy hành chính nhà nước tù trung ương dến cơ sở; hướng dẫn, kiểm ira hội đồng nhân dân thực hiện các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo luật định; đào tạo, bồi dường, sắp xếp và sử dụng đội ngũ viên chức nhà nước.

Bảo đảm việc thi hành ỉ ỉiến pháp và pháp luật trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân; tố chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật trong nhân dân.

Trình dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trước Quốc hội và ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thống nhất quản lí việc xây dựng, phát triển nền kinh tế quốc dân; thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quản lí và bảo dảm sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sớ hữu toàn dân; phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, thực hiện kế

hoạch phái triển kinh tế xã hội và ngân sách nhà nước.

Thi hành những biện pháp bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cúa công dân, tạo diều kiện cho công dân sú dụng quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình, bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước và của xã hội; báo vệ môi trường.

Củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhãn dân; bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân; thi hành lệnh động viên, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và mọi biện pháp cần thiết khác để bảo vệ đất nước.

Tố chức và lãnh đạo công tác kiểm kê, thống kê của Nhà nước; công tác thanh tra và kiểm tra nhà nước, chống quan licu, tham nhũng trong bộ máy Nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

Thống nhất quản lí công tác đối ngoại của Nhà nước; kí kết, tham gia, phê duyệt điều ước quốc tỏ nhân danh Chính phủ; chi đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa Xã hội Chú nghĩa Việt Nam kí kết hoặc tham gia; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tố chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài.

Thực hiện chính sách xã hội, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo.

Quyết định việc diều chính địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trục thuộc trung irong.

Phối họp với Mật trận Tố quốc Việt Nam, các doàn thế nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; tạo diều kiện dế các tổ chúc đó hoạt động có hiệu quá.

Để thực hiện chức nàng, nhiệm vụ và quyển hạn của mình, Chính phú có quyền ban hành các nghị quyết, nghị định. Các quyết định của Chính phú phái được quá nửa tổng sô thành viên chính phù biểu quyết tán thành, trong trưởng hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến cúa Thủ tướng Chính phủ.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Chính phú bao gồm các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan của Chính phú do Quốc hội quyết định thành lập, giái thể, sáp nhập theo đề nghị của Thủ tướng Chính phú.

Thành phần của Chính phủ bao gồm Thủ tướng Chính phủ, các phó thủ tướng, các bộ trướng và các thành viên khác của Chính phủ.

Hình thức hoạt động

Hình thức hoạt động tập thể của Chính phủ là các phiên họp Chính phủ. Những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Chính phủ, được thảo luận tập thể và quyết định theo đa số (trong trường họp biểu quyết có tí lộ là 50/50 thì kết quá theo bên có Thủ tướng).

Chất lượng và hiệu quả của công tác Chính phủ được do bằng sự phát triển kinh tế, ổn định chính trị, xã hội công bằng dân chủ và vãn minh. Chất lượng của Chính phủ là một trong các yếu tố làm nên sức mạnh tổng họp của mỗi quốc gia.

**** Sức mạnh quân sự***

Sức mạnh quân sự luôn là yếu tô cơ bản thổ hiện nội lực của quốc gia, là chỗ dựa trong chính sách quan hệ quốc tế và chính trị quốc tế. Sức mạnh quân sự là yếu tố then chốt trong chiến tranh, là yếu tố có tính chất răn đe khi không cỏ chiến tranh. Sức mạnh quân sự thể hiện ở các mật: số lượng và chất lượng quân đội; năng lực chỉ huy; trình độ lí luận quân sự và trang thiết bị, khí tài quân sự dặc biệt là những vũ khí có sức hủy diệt lớn.

Sức mạnh quân sự được thể hiện tổng hợp bởi các quân, binh chủng (thủy, lục, không quân) do Bộ Quốc phòng trục tiếp chí huy. Ngoài ra còn có dân quân tự vệ, đặc biệt là mỗi người Việt Nam đều là chiến sĩ khi có kẻ thù xâm lược.

Trong thời đại mới, việc trang bị vũ khí hiện đại, đặc biệt cho hải quân và không quân, cũng như hệ thống tên lứa tầm xa là để bảo vệ toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ của đất nước, chứ không phải chạy đua vũ trang.

**** Khoa học - kĩ thuật***

Khoa học công nghệ thể hiện ở các khám phá, phát minh, sáng chế và trình độ úng dụng kết quả nghiên cứu vào cuộc sống. Nó là nhân tố có tác dụng thúc đẩy kinh tê phát triển, nhờ tăng năng suất lao động; nâng cao trình độ tổ chức xã hội, đồng thòi ảnh hưởng dốn việc chế tạo, sứ dụng các vũ khí, khí tài chiến tranh công nghệ cao, hiệu suất lớn.

Ngành khoa học - kĩ thuật Việt Nam vài năm vẻ trước được đánh giá là còn nhiều hạn chế và chưa phát triển mạnh do nhiều nguyên nhãn nhir kinh tế, chiến tranh kéo dài... Mặc dù yếu tố khoa học - kĩ thuật là quan trọng, song con người làm chủ khoa học - kĩ thuật còn quan trọng hơn. Những năm gần đây việc áp dụng khoa hục công nghệ tiên tiến, đầu tư có chiều sâu cho khoa học sáng chế. Việt Nam đang dần khảng định sự phát triển về nhiều mặt trong khoa học, đặc biệt là các phát minh, sáng kiến, chế tạo khoa học kĩ thuật công nghệ cao, y học...

**** Chính sách đối ngoại của nước ta trong thời gian hiện nay***

Lí do để Nhà nước thực hiện chính sách đối ngoại

Thế giới trong thế kỉ XXI tiếp tục chứng kiến nhiều biến đổi phức tạp và khó lường. Toàn cầu hóa tiếp tục phát triển sâu rộng và tác động tới tất cả các nước. Các quốc gia lớn nhỏ đang tham gia ngày càng tích cực vào quá trình hội nhập quốc tế. Hòa bình, họp tác và phát triển là xu thế, phản ánh đòi hỏi bức xúc của các quốc gia, dân tộc trong quá trình phát triển. Các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, dân tộc, tôn giáo chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp lật đổ, khủng bô vẫn xảy ra ở nhiều noi... Tất cả đòi hỏi dối thoại nhiều hơn đối đầu trong chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia.

Thế kỉ XXI đang mở ra những cơ hội lớn, củng chứa đụng nhiều thách thức đối với ngoại giao Việt Nam. Sau gần hai thập niên tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, thế và lực của ta đã lớn mạnh nhiều, tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định. Môi trường hòa bình, sự họp tác liên kết quốc tế và những xu thế tích cực trên thế giới tiếp tục tạo điều kiện đổ Việt Nam phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực. Tuy nhiên chúng ta còn phải đối mặt với nhiều thách thức lớn, cụ thể là "Bốn nguy cơ" mà Đại hội

Dảng toàn quốc lần thứ VIII (1996) chi ra là: Tụt hậu xa hon về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giói; chệch huứng xã hội chủ nghĩa; nạn tham nhũng và tệ quan liêu, diễn biến hòa bình do các thế lực thù dịch gâv ra.

Phát huy những thành tựu to lớn đã đạt được trong 2 thập niên, tiến hành công cuộc đổi mói, xây dụng đất nước Việt Nam giàu mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh, Đảng và Nhà nước Việt Nam đang tiếp tục kiên trì thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, mở rộng đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế, chủ động hội nhập quốc tế với phương châm: *Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hòa bình độc lập và phát triển.*

Kết quả của chính sách ngoại giao

Trên cơ sở đường lối đối ngoại đúng đắn, Việt Nam chủ trương mở rộng quan hệ hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước và vùng lãnh thổ, trong đó ưu tiên cho việc phát triển quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong khu vực, vói các nước và trung tâm chính trị, kinh tế lớn, các tổ chức quốc tê trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên họp quốc.

Việt Nam đã chủ động đàm phán và kí kết vói nhiều nước trong và ngoài khu vực những khuòn khổ quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện. Một số hiệp định đirạc kí kết như.[6] Hiệp định thương mại song phương Việt Nam Hoa Kì; Hiệp đinh về biên giới trên bộ; Hiệp định vẻ phân định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định nghề cá với Trung Quốc; Hiệp định phân định thềm lục địa với Inđônêxia....

Các mối quan hệ tốt dẹp trên đã góp phần không nhỏ vào việc cúng cô môi trường hòa bình, ổn định và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam.

Chú động hội nhập quốc tế, trước hết là hội nhập kinh tê quốc tế là nội dung quan trọng trong đường lối và hoạt động đối ngoại Việt Nam. '['rong tiến trình hội nhập này Việt Nam dã dạt ưu ticn cho việc mở rộng quan hệ kinh tê dối ngoại, mở rộng và đa dạng hóa thị trường, tranh thủ vốn, kinh nghiệm quán lí và khoa học công nghệ tiên tiến, cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Việt Nam đã tham gia ngày càng sâu rộng và có hiệu quả vào các tổ chức khu vực như: ASEAN, Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn Á Âu (ASKM), gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giói (WTO). Nhùng dóng góp của Việt Nam vào các hoạt động của các tổ chức, diẻn đàn quốc tế đã góp phần từng bước nâng cao vị thê và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Tóm lại, từ nhận thức sâu sắc, thế giới hiện nay đang phải đối phó với những vấn đề toàn cầu mà khống một nước nào có thể đứng ra tự giải quyết được, Việt Nam dã và dang họp tác chặt chẽ với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực vì hòa bình và phát triển của nhân loại. Những nỗ lực của Việt Nam thế hiện rõ tinh thần và trách nhiệm đối với khu vực và quốc tế, góp phần nâng cao sức mạnh tổng họp của Việt Nam và khu vực.

2.3. Quan niệm mới về sức mạnh quốc gia

2.3.1 Một số khái niệm

Sức mạnh và sức mạnh mềm

Theo định nghĩa khái quát, sức mạnh của quốc gia bao gồm các nhàn tố: vặt chất *(phần cứng sức mạnh cứng);* tinh thần và ánh hưởng trong quan hộ quốc tế *(phần mềm súc mạnh mềm).* Người ta thường gọi chung cho hai loại sức mạnh này là sức mạnh tổng họp của quốc gia hay còn gọi là thực lực quốc gia.

Theo đó, sức mạnh cứng là dùng bạo lực để cưởng ép như: sức mạnh quân sự và vật chất để mua chuộc như sức mạnh kinh tế. Sức mạnh cứng của một quốc gia có thể nhận biết tương đối rõ ràng, thông qua những con sô cụ thế về tiềm lực quân sự (số lượng và chất lượng quân đội, năng lực chỉ huy, (rình dộ lí luận quân sự và trang thiết bị, khí tài quân sự, dặc biệt là những vũ khí có sức húy diệt lớn); thực lực kinh tế (quy mô kinh tế, GDP và cơ cấu kinh tế).

Tuy nhiên, còn một nguồn sức mạnh khác cũng có thể nâng cao địa vị quốc tế của một nước, đó là sức mạnh mềm. Thuật ngữ này vốn dược áp dụng trong lĩnh vực ngoại giao, nhưng cũng có thể được áp dụng trong phạm vi rộng hơn để phân tích sức mạnh văn hóa, uy tín quốc tế của một quốc gia, một dân tộc..

Theo khái niệm của Giáo sư G. Nai Qoseph Nye đưa ra (1990), sức mạnh mềm là khả năng đoạt lấy thứ mình muốn thông qua sự hấp dẫn thay vì ép buộc; xuất phát từ sự hấp dẫn về văn hóa, tu tưởng chính trị và các chính sách của một quốc gia. Theo đó, một quốc gia được coi là thành công trong việc xây đựng sức mạnh mềm khi dựa trên sức hấp dẫn của văn hóa, quan điểm chính trị và chính sách ngoại giao, đủ sức lôi cuốn nước khác đi theo mình, không như sức mạnh cứng bao gồm tiềm lực về kinh tế, quân sự, khoa học - kỉ thuật và nguồn tài nguyên ca bản, mà xua nay là những sức mạnh hữu hình chi phối các quan hệ quốc tế.

Sức mạnh mềm văn hóa

Hiện nay chưa có một định nghĩa nào thật hoàn chính về sức mạnh mềm ván hóa, dựa vào định nghĩa "sức mạnh mềm" của G. Nai (Joseph Nye) la có thể định nghĩa về sức mạnh mềm văn hóa như sau:

Sức mạnh mềm văn hóa là khả năng lan lóa vù ánh hướng văn hóa tới các quốc gia trên thế giới dựa vào các giá trị vãn hóa đích thực, phù hợp, hấp dẫn của bản thân nền văn hóa ấy.

2.3.2 Sức mạnh mềm văn hóa trong giai đoạn hiện nay.

Toàn cầu hóa và văn hóa

Đặc điểm, bản chất của toàn cầu hóa:

Từ đầu thê kí XX đặc biệt là hai thập kí gần đây, trên thế giới dã hình thành và xuất hiện vấn đề toàn cầu hóa.

Ở các nước tư bản, lực lượng sản xuất rất phát triển, đặc biệt là xu hướng phát triển virợt biên giới. Trong khi đó, xu hướng phát triển của thế giới là hòa bình, họp tác. '

Đặc điểm của toàn cầu hóa:

+ Toàn cầu hóa kinh tế diễn ra ngày càng sâu rộng và mạnh mẽ.

+ Toàn cầu hóa diễn ra trong sự bất công, bất bình dẳng, do tính chất tư bản chủ nghĩa của nỏ.

+ Toàn cầu hóa tác động mạnh mẽ trên lất cả các lỉnh vực của dời sống như chính trị, an ninh quốc gia, tư tưởng, văn hóa...

về bản chất:

+ Toàn cầu hóa là quá trình tăng lên mạnh mẽ các mối liên hệ, sự tác động lản nhau và phụ thuộc lần nhau của tất cá các khu vục, quốc gia, dân tộc.

+ Toàn cầu hóa là một quá trình khách quan. Nó mang tính tất yếu của quá trình quốc tế hóa. Sự phát triển của khoa học công nghệ dà tạo điều kiện tất yếu cho quốc tế hóa, yếu tô sâu xa nhất quy định quá trình này là khoa học công nghệ. Toàn cầu hóa dtrọc thực hiện bởi các công ti xuyên quốc gia.

+ Bán chất của toàn cầu hóa mang đầy tính phức tạp, dầy mâu thuần và có tính tác động hai mặt cả tích cực và tiêu cực.

Tác động của toàn cầu hóa:

Tác động tích cực:

+ Tạo ra một ca hội lớn cho các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam.

+ Mở ra khả năng phát triển mạnh mẽ của lục lượng sản xuất và chính cơ hội này lôi kéo các quốc gia vào quỹ đạo văn minh.

+ Làm cho các nước giàu ngày càng giàu hơn; các nước nghèo thì đờ nghèo h(m và có thế giàu.

+ Đem lại cơ hội khai thác mọi nguồn lực trong và ngoài rurớc dê phát triển kịp với các nuớc khác trong khu vực và quốc tố.

+ Tạo ra nguồn nhân lực mới quyết định cơ hội này.

+ Tạo ra khá năng cạnh tranh, tạo động lực nâng cao về mọi mặt của nhà quản lí và người lao động

+ Giúp cho các nuớc có thể đổi mới công nghẹ, mở cửa tự do, trao đổi với nhau thòng qua thị trưởng.

+ Đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề về vốn.

+ Tạo điều kiện giao lưu văn hóa, tăng cường hiểu biết về văn hóa, giáo dục... giữa các quốc gia với nhau; tạo ra cơ hội tiếp thu, chọn lọc những tinh hoa văn hóa của nhân loại, làm giàu thêm những giá trị văn hóa cúa dân tộc.

Tác động tiêu cực:

+ Tạo ra mâu thuẫn gay gắt, sự cạnh tranh khốc liệt cho các nước đang phát triển.

+ Đối với văn hóa, toàn cầu hóa cùng tạo ra nguy cơ mai một dần vân hóa dân tộc; tạo lôi sống ích kỉ, thực dụng, chú nghía cá nhân. Toàn cầu hóa cũng giúp cho quá trình tuyên truyền những văn hóa phẩm độc hại diễn ra ngày càng nhanh hơn, làm ánh Inrỏng và thay đối lối sống thuần phong mỉ tục của dân tộc.

Trước những tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hóa như vậy, sức mạnh mềm văn hóa càng đóng vai trò quan trọng đối với các quốc gia và chiến lược phát triển của

các quốc gia.

Xu hướng phát triển của các quốc gia trong thời đại toàn cầu hóa

- Xu hướng 1: Nhất thể hóa về kinh tế. Xu hướng này được thể hiện ở chỗ: về hiện tượng: có sự chuyển dịch về điều kiện sản xuất hàng hóa, dịch vụ từ quốc gia này sáng quốc gia khác.

Về lực lượng sản xuất trong các nước đều phát triển đặc biệt là các nước phát triển có xu hướng vượt biên giới để đầu tư một noi nào đó nhằm tìm kiếm lợi nhuận của mình.

Khoa học công nghệ củng phát triển như vũ bão, phục vụ đắc lực cho xu hướng toàn cầu hóa.

- Xu hướng 2: Văn hóa dân tộc (sức mạnh mềm văn hóa).

Toàn cầu hóa tạo ra cơ hội cho các quốc gia nhưng cũng đặt ra cho các quốc gia những thách thức mới cho cuộc chơi này. Xu hướng này đòi hỏi quốc gia nào có sức mạnh mềm văn hóa thì quốc gia đó mới tồn tại được. Xu hướng này
cũng chống lại một sô quan điểm sai lầm cho rằng, có toàn cầu hóa về kinh tế thì phải có nền văn hóa chung cho cả thế giói.

Sức mạnh mềm văn hóa trong chiến lược phát triển của các quốc gia

- Quan hệ sức mạnh cứng và mềm:

Sức mạnh mềm là khả năng hấp dẫn của bản thân thực thố, cióng vai irò vô cùng quan trọng đối với quốc gia. Nếu sức mạnh cứng tlurờng gắn với cây gậy (súng đạn, tiềm lực quân sự) và củ cà rốt (dồng tiền, tiềm lực kinh tế), lại gắn với súc mạnh mềm không chi là một nhu cầu khách quan mà còn phát huy dược sức mạnh tổng thể của một quốc gia. Một đất nước sỡ hữu sức mạnh mềm có những câu chuyện kể hấp dẫn người khác, hay dược người khác kể về họ một cách hấp dẫn, mà Nhật Bản, I làn Quốc, Xingapo... là nhũng ví dụ tiêu biểu.

Vì vậy nếu như sức mạnh cứng là cơ sở điều kiện cho sức mạnh mồm, thì ngược lại sự tác động của sức mạnh mềm nói chung và sức mạnh mềm văn hóa nói riêng, chính là thúc đẩy, động lực của quốc gia ấy, dân tộc có đirợc tiếng nói và vị thê trên trường quốc tế.

Mặc dù nhấn mạnh sức mạnh mềm, song thực tế các quốc gia đẻu cần cả sức mạnh cứng và sức mạnh mềm. Hai sức mạnh này mrong tựa và hỗ trợ lẫn nhau, tạo thành sức mạnh tổng hạp của quốc gia. Tuy nhiên sự kết họp vận đụng hài hòa cả hai sức mạnh cứng và mềm sẽ có sức mạnh thõng minh. Đó là trinh độ cao của súc mạnh tống họp quốc gia.

Mĩ với sức mạnh mềm văn hóa

Đối với Mĩ, văn hóa đại chúng trớ thành một phần trong chính sách đối ngoại của Mĩ trong gần nửa thế kí qua và được triển khai với nhiều cấp độ áp dụng khác nhau. Các tổng thống lên nắm quyền đều hiểu rõ tầm quan trọng chiến lược của sức mạnh văn hóa Mĩ. Mặc dù chua thể cân đo đong dếm đirọc hết các ảnh huởng của nền văn hóa đại chúng Mĩ, nhưng sự xâm thực mạnh mổ của nó trên thế giói là có thực.

Trong việc phổ biến nền văn hóa đại chúng, I lollyvvood đã làm tròn vai trò dại sứ

của mình trên khắp thế giới. Nhĩmg sản phẩm của I lollyvvood có mặt ở khắp mọi ngõ ngách trẽn hành tinh, thậm chí có cả ờ Triều Tiên. Nước Mĩ cũng đang nỗ lực không ngừng để khuếch đại "bá quyền" vàn hóa. Mĩ là nước thu hút nhiều di dân nhất thế giới (gấp 6 lần so với nước dứng thứ 2 là Đức); là nước xuất khẩu phim ảnh, chương trình truyền hình lớn nhất thế giới (khnng chế 75% ' thị trường truyền hình thế giới và trên 60% chương trình phát thanh). Sản phẩmi điện ảnh do Hollyvvood sản xuất mặc dù chi chiếm 6% số lượng phim ảnh thế giới nhưng lại chiếm tới 80% thị trường điện ảnh toàn cầu.

Hiện nay, phim truyền hình của Mĩ tràn ngập hành tinh, rẻ hơn cá lác phẩm nghệ thuật. Cùng một bộ phim truyền hình nhiều tập của Mĩ, nhưng bán cho một nước châu Phi lại rẻ hơn khi bán cho một nước châu Âu. Chương trình mua thậm chí còn rẻ hơn tự sản xuất trong nước. Sức mạnh của Hollywood là thích nghi nhanh với thị hiếu của khán giả, họ biết thiết kế những sản phẩm truyền hình phục vụ xuất khẩu, để ai cũng xem và hiểu được. Điều này làm cóng chúng và các đài truyền hình, cả bên sản xuất và bên mua, đều thỏa mãn.

Hollywood thực hiện tốt vai trò đại sứ văn hóa Mĩ ớ châu Phi. Các nước châu Phi nói tiếng Anh cũng đã quá quen với các sản phẩm của Mĩ, như Uganda, do không có kinh phí sản xuất phim truyền hình, nên phải nhập khẩu 85% chương trình phát sóng. Còn Nigeria, vì có thể mua rẻ các chương trình nước ngoài, đặc biệt là của Mĩ, nên không tìm cách sản xuất chuong trình ricng. Hiện truyền hình nước này bị các chirơng trình giải trí vói giá trị và lối sống Mĩ lấn át các chương trình ván hóa mang sắc thái dân tộc.

Ngoài "sức công phá" mang tên Ilollywood, Mĩ cũng là nước có sức ảnh hưởng mạnh mẽ trong lĩnh vực âm nhạc, văn học và các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật khác. Mĩ có lượng ấn phẩm xuất bản lớn nhất thế giới với những tờ báo, tạp chí danh tiếng, nghe tên khiến nhiều người phải trầm trỏ thán phục như *Ne lư York Times, Time* hay *Washington Post.*

Cỏn về âm nhạc, ngành chế tác âm nhạc Mĩ lớn gấp hai lần nước đứng thứ 2 là Nhật Bản. Không những thế, Chính phủ Mì cũng rất biết sử dụng hình ảnh
các tập đoàn như Mc. Donald, Coca Cola, Disney.. dang "làm mưa, làm gió" trên thị trường các châu lục, đe khuếch trương quan điểm giá trị và lối sống Mĩ.

Trung Quốc với sức mạnh mềm văn hóa

Lâu nay, sức mạnh mềm văn hóa luôn luôn được sự quan tâm cúa các quốc gia trên thế giới trong đó phải kể đến Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mĩ... Trung Quốc với thế mạnh văn hỏa có sẵn của một nền văn minh lâu đời, đã coi văn hóa là cửa ngõ để tiếp cận các nguồn lực khác.

Bên cạnh việc gia tăng sức mạnh cứng trên các bình diện kinh tế, quân sự, Trưng Quốc đang dành mối quan tâm lớn cho sức mạnh mềm, đặc biệt la sức mạnh mềm văn hóa. Điều này clược thể hiện rõ trong Văn kiện Đại hội XVII năm 2007 của Đảng Cộng sản Trung Quốc, có đoạn viết: *Trong thời đại hiện nay, vai trò của vãn hóa trong cạnli tranh sức mạnh tổng hợp của đất nước ngày càng lãng. Ai chiếm cứ được đỉnh cao của*

phát triển văn hóa, ngư('ri đó có thề nắm quyền chú động trong cuộc cạnh tranh quốc lẻ khốc liệt này. Bên cạnh đó trong *Báo cáo chính trị đại hội XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc* cũng có nêu rõ muôn nâng cao sức mạnh và tầm ánh hướng của văn hỏa cần *"nâng cao sức mạnh mềm văn hóa quốc gia"*.

Riêng lĩnh vực quan hệ quốc tế, chiến lược nâng cao sức mạnh mềm văn hóa của Trung Quốc tập trung vào ba hướng cơ bản sau:

Nhận thức toàn diện về văn hóa truyền thống Trung Hoa, truyền bá các giá trị văn hóa phổ biến, nhằm tăng cường sức ảnh hướng quốc tế của văn hóa Trung Hoa.

Tích cực thúc dẩy sáng tạo, hiện đại hóa vàn hóa truyền thống.

Tăng cường giao lưu đối ngoại, thúc đẩy văn hóa Trung Hoa hướng ra thế giới.

Riêng việc triển khai gia tăng sức mạnh mềm văn hóa ra thế giới irong đó có khu vực Đông Nam Á đã được Trung Quốc thực hiện trên ba phương thức chính đó là:

Thành lập Học viện Khổng Tử.

Thúc đẩy các hoạt dộng giao lưu văn hóa giữa các nước.

Xuất khẩu các sản phẩm văn hóa như truyền hình, phim ánh, âm nhạc... ra nước ngoài và thế giói.

Chiến lược gia tăng sức mạnh mềm của Trung Quốc trong thời điểm này kết họp song song vói "sức mạnh cứng" sẽ giải quyết được ít nhất hai vấn đề:

Thứ nhất, sự gia tăng sức hấp dần văn hóa sẽ khiến cho các nước khác không thấy Trung Quốc là một mối de dọa.

Thứ hai, thông qua sự lan tỏa ngày càng sâu rộng cửa vãn hỏa Trung Quốc, đặc biệt là các giá trị mang tính phổ quát cao của Nho gia, nước này sẽ từng bước tạo thành một loại quyền lực giúp gia tăng hơn sức cạnh tranh quốc tế.

Sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam

Sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam được thể hiện trong nhận định của Đảng ta về vãn hóa.

Xuất phát từ hoàn cảnh của đất nước ta, đất không rộng, người không đông, thiên nhiên khắc nghiệl và thường xuyên bị ngoại xâm đe dọa. Nhà sử học Phan Huy Lê cho biết: "Nếu tính từ cuộc kháng chiến chống Tần từ thế kỉ III TCN cho đến kháng chiến chống Mĩ kết thúc năm 1975, Việt Nam đã phải tiến hành hàng chục cuộc kháng chiến chống ngoại xâm để bảo vệ độc lập, tự do; hàng chục cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc để giành lại độc lập, trong đó có thời kì Bắc thuộc hon một nghìn năm, Minh thuộc 20 năm, Pháp thuộc gần một thế kỉ. Thòi gian chống giặc ngoại xâm và đô hộ của nước ngoài lên đến 12 thế kỉ, chiếm quá nửa thời gian lịch sử" Trong cuộc chiến đấu bền bí ấy, nhân dân ta đã phải vượt qua bao nhiên thách thức khắc nghiệt. Cũng có lúc thất bại cay đắng nhưng cuối cùng dân tộc ta đã tồn tại và chiến thắng. Để giải thích về sức sống kì diệu ấy, Giáo sư Trần Văn Giàu dã nhận định: "BỊ đô hộ hàng mười mấy thế kỉ bởi một nước có văn hóa cao hơn nhiều và số dân dông hori gấp bội lần, mà sau hàng ngàn năm, ta vẫn là ta, hẳn không phải là những mũi tên nhọn hơn, bắp thịt cứng hơn mà chủ yếu lả văn hóa, nhờ đạo lí, nhò hệ giá trị tinh thần cứa riêng mình chứ lấy

sức đọ sức, lấy sô đọ số thì dân Việt nam, nước Việt Nam chi còn là đối tượng của kháo cổ học'[1]

Như vậy sức mạnh tinh thần Việt Nam phải tìm trong văn hóa dân tộc mà nền tảng của nó chính là sức mạnh mềm văn hóa. Sức mạnh ấy được thể hiện qua hệ giá trị tinh thần của xã hội.

- Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội:

Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, nhân dân ta đã tạo ra những giá trị văn hóa tiêu biểu phán ánh sức sống, bản lĩnh cúa dân tộc trong dựng nước và giũ nước. Những giá trị văn hóa đó được kết tinh trong những giá trị văn hóa vật thể và vãn hóa phi vật thể. Những giá trị văn hóa vật thể như đình, chùa, đồn, miếu, lăng tẩm, cung điện... Những giá trị văn hóa phi vật thể như biểu tượng văn hóa, những trò choi dân gian, phong tục tập quán, tín ngưỡng dân gian, ngôn ngữ, chữ viết; những quan niệm về niềm Un tôn giáo, về dức tin. Dó còn là đạo đức xã hội: lương tâm, nhân phẩm, sự chung thủy, danh dụ, sự xấu hổ của con người. Dó còn là các loại hình nghệ thuật như ca dao, tục ngừ, vũ điệu dân gian, dàn ca tài tứ... Tuy nhiên, sự phân chia văn hóa vật thể và phi vật thể cũng chỉ có tính chất tương đối, bởi lẽ trong văn hóa vật thể có chứa văn hóa phi vật thể và ngược lại văn hóa phi vật thể có tồn tại được cùng nhờ vào văn hóa vật thể.

Những giá trị văn hóa phi vật thổ ấy mặc dù không tồn tại, hiện hữu một cách trực tiếp, nhưng nó tồn tại trong quan niệm, ý thức của chúng ta; tồn tại trong các giá trị chuẩn mực được biểu hiện trong các ngữ cảnh nhất định.

Các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể dược lưu giữ kế thừa và phát huy nhờ các thế hệ sau tạo nôn đòng chảy licn tục của văn hóa gọi là truyền thống văn hóa dân tộc.

Khi được hình thành, truyền thống vãn hóa mang tính bền vững, nó có chức nâng định hưởng, đánh giá, điều chính hành vi xã hội. Truyền thống văn hóa cũng trở thành bộ gen di truyền, là căn cước dể phân biệt nền văn hóa này với nền văn hóa khác.

Vì vậy nếu kinh tế là nền tâng vật chất của xã hội thì văn hóa tạo nên sự liên kết cộng dồng, liên kết các thế hệ tạo thành nền tảng tinh thần của xã hội.

Việc châm lo xây dựng đời sống văn hóa cũng chính là chăm lo xây dựng nền tảng tinh thần, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của dân tộc. Chính vì thế mà sức mạnh mềm văn hóa, các giá trị xã hội đều phải hướng vào mục tiêu nâng cao đời sống tinh thần, xây dựng môi trường tinh thần lành mạnh, hạn chế, khắc phục những liêu cục xã hội, tệ nạn xã hội.

Phát huy sức mạnh mềm Việt Nam trong giai đoạn hiện nay:

Mặc dù khái niệm sức mạnh mềm mới được xuất hiện và càng sớm hon trong lĩnh vực văn hóa, nhưng nó dã được sự quan lãm rất nhiều. Minh chúng cho điều này là cuộc tọa đàm mang tên "Định vị và phát huy sức mạnh mềm Việt Nam" được tổ chức tại Press Café Cuộc tọa đàm này có bàn tới một số vấn đề liên quan đến sức mạnh mềm trong dó có dề cập tới việc phát huy sức mạnh mềm Việt Nam, nhận diện những nguy cơ.

[1] Trần Văn Giàu. *Phương pháp luận về vấn đề văn hóa và phát triển* trong sách *Phương pháp luận về vai trò của văn hóa trong phát triểnì* UBQG về thập ki quốc tế phát triển văn hóa, NXB Khoa học Xã hội, I993.tr. 56.

Ông Trần Sĩ Chương cho rằng*: "Từ ngày xưa, trong mối quan hệ với nhau, nước nào cũng phải tự cân bằng giá trị của mình: cứng tạo ra lực, mềm tạo ra thế, nếu khéo thì có thể chuyển từ thế sang lực. Nhìn ra vấn đề đê tìm cách tăng thê lên khi lực chúng ta cỏ hạn và cũng không nên dùng vũ lực đẽ đạt được mục tiêu".*

Quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc đã giúp Việt Nam chiếm được cảm tình của thế giới. Chúng ta đang có cơ hội để khẳng định giá trị và vai trò của mình, thông qua các tổ chức như ASEAN, Liên hợp quốc...

Sức mạnh ngoại giao:

Dù hiện tại, Việt Nam chưa có thế và lực đủ để có thể là đối trọng của các nước lớn, nhưng không vì vậy mà chúng ta xem nhẹ mặt trận ngoại giao, bởi quan hệ ngoại giao đa phương là một trong những công cụ quan trọng để thể hiện sức mạnh mềm.

Năm 1999, Việt Nam lừng giữ chức Chủ tịch ASHAN nên chúng ta đã quen với vị trí lãnh đạo trong một cơ chế đa phương, nhung muốn để lại dấu ấn thì phải xác định rõ mình là ai và có thể đám nhiệm vai trò gì. Việt Nam hiện có một vị thế kinh tế nhất định, đã hoàn tất việc tham gia các tổ chức của khu vực và thế giói, nên hoàn toàn có khả năng dung hòa lợi ích của các thành viên ASEAN, để đảm báo lợi ích chung của khối trong nhiệm kì chủ tịch lần này. Vai trò Chủ tịch ASEAN cũng giúp Việt Nam có thế hơn trong việc xử lí các tranh chấp nếu có.

Quảng bá văn hóa: Biến tiềm năng của sức mạnh mềm thành sức mạnh cứng:

Để có thể kể những "câu chuyện hay" về Việt Nam cho bạn bè quốc tế, chúng ta rất nên bắt đầu từ văn hóa.

Muốn phát huy sức mạnh mềm, không thể chỉ bảo tồn nét dẹp của văn hóa truyền thống, mà phải quảng bá mạnh mẽ những nét đẹp văn hóa đó. Chúng ta mới chỉ có tiềm năng, chứ chưa có hướng đi hữu hiệu dể phát huy tiềm năng đó. Tự hào rằng Việt Nam có nhã nhạc, cồng chiêng, quan họ... được UNESCO cóng nhận, nhưng nếu cất chúng trong bảo tàng thì không thể thấy được giá trị của chúng. Những người làm công tác ngoại giao nôn di đầu trong việc quảng bá hình ảnh của đất nước.

Chúng ta nên phát huy hon nửa vai trò cúa những người có khá năng tác động dư luận, tạo nên thị hiếu xã hội. Họ có thể là ca sĩ, diễn viên, nhà khoa học, chính khách... để quảng bá cho văn hóa Việt Nam. Nếu cho rằng một trong những "vũ khí" quảng bá văn hóa Việt Nam là ẩm thực, thì hãy tôn vinh những đầu bếp. Lâu nay, chúng ta dường như chưa chú trọng đến nội dung, thực chát, trong việc điều hành cũng thiếu hẳn sự gắn kết.

Giao lưu văn hóa còn là sụ dối thoại giữa các nền văn hỏa, nhiều khi đóng vai trò quan trọng, thậm chí quyết định nhìrng cuộc đàm phán về hiên giới, lành thổ, xung đột sắc tộc. Quá trình giao lưu văn hóa cần tính đến giá trị chung, giá trị nhân loại, đồng thòi thùa nhận cái khác biệt của ngưổi, để các dân tộc khác thừa nhận cái khác biệt của ta. vấn đẻ còn lại là bản sắc, bản lỉnh, đạo lí dân tộc. Câu sau này của Thomas LIˀriedman viết trong cuốn *Chiếc Lexus và cây ô liu* có thể chiêm nghiệm được: *"Một đất nước không có rặng cây ô liu khóe khoắn* (biểu trưng gốc rề dân tộc) *sẽ không bao giờ có được cám giác nguồn gốc được (ỉ uy trì hay an tâm để hội nhập với thế giới. Nhưng một đất nước chí có*

rặng cày ô liu không thôi, chí lo cội rễ mà không có xe Lexus (biểu trưng tính hiện đại) *thì sẽ không bao giờ tiến xa được. Giữ cân bằng hai yêu tò trên là cuộc vật lộn triền miên".* Điều ấy có thực hiện thành công hay không là nhờ vào *sức mạnh mềm văn hóa.*

2.4. Dân tộc và quốc gia, các không gian văn hóa và văn hóa dân tộc

2.4.1 Khái niệm dân tộc và các đặc trưng của dân tộc

2.4.1.1. Khái niệm dân tộc

Dân tộc là sản phẩm của một quá trình phát triển lâu dài của xã hội loài người. Trước khi dân tộc xuất hiện, loài người đã trái qua những hình thức cộng dồng từ thấp đến cao: thị tộc, bộ lục, bộ tộc.

Hầu hết mọi dân tộc sống trong một lãnh thố cụ thế gọi là quốc gia. Mội sô dân tộc khác lại sống chủ yếu ngoài tố quốc của mình. Một quốc gia dirợc công nhận là tổ quốc của một dân tộc cụ thể gọi là "nhà nước dân tộc". I lầu hết các quốc gia hiện thời thuộc loại này. Ớ các nước cỏ tranh chấp lãnh thổ giữa các dân tộc thì quyền lợi thuộc về dân lộc nào sống ở đó đầu tiền.

Cần phân biệt các thuật ngữ "dân tộc", "sắc tộc" và "người dân" (chẳng hạn người dân Việt Nam) là nhóm thuộc về con người. "Nước" là một vùng theo địa lí, còn "nhà nước" diễn đạt mội thể chế cầm quyền và điều hành một cách hợp pháp.

Thuật ngữ "dân tộc" còn được dùng gần nghĩa với "người thicu số" hay "thiểu dân". Dân tộc tính là một trong những nhân tố quan trọng nhài xác dinh dặc trirng văn hóa, đặc trưng xã hội của các thành viên dân tộc.

Khái niệm "dân tộc" có nguồn gốc từ tiếng Latinh, nghĩa là: hành động sinh nở, sự sinh sản. Cho đến nay, khái niệm dân tộc được hiểu Iheo nhiều nghĩa khác nhau, trong đó có hai nghĩa đưọc dùng phổ biến nhất:

+ Một là, dân tộc chí cộng đồng người có mối liên hộ chặt chẽ và bền vững, có sinh hoạt kinh tế chung, có ngôn ngữ riêng và những nét văn hóa dặc thù; kế thừa, phát triển cao hơn những nhân tố tộc người ứ bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thúc tự giác tộc người của dân cư cộng đồng đó. Theo nghĩa thứ nhất, dân tộc được hiểu như một tộc người hay một dân tộc trong một quốc gia đa dân tộc. Với nghĩa hiểu này, Việt Nam gồm 54 dân tộc hay 54 tộc người.

+ Hai là, dân tộc chí một cộng đồng người ổn định họp thành nhân dàn một nước, có lãnh thổ, quốc gia, nền kinh tế thống nhất, ngôn ngữ chung và có ý thức về sự ihống nhất quốc gia của mình, gắn bó vói nhau bởi lợi ích chính trị, kinh tế, truyền ihống văn hóa và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước. Theo nghĩa thứ hai, dân tộc đồng nghĩa với quốc gia dân tộc. Theo nghĩa này, có thể nói dân tộc Việt Nam, dân tộc Trung Hoa...

Với nghĩa thứ nhất, dân tộc là một bộ phận của quốc gia; với nghĩa thứ hai, dân tộc là toàn bộ nhân dán của quốc gia dó quốc gia dân tộc. Dưới góc độ một khoa học, dân tộc dược hiểu theo nghĩa thứ nhát. Tuy nhiên, chí khi đặt nó bèn cạnh nghĩa ihứ hai, trong mối liên hệ với nghĩa thứ hai thi sắc thái nội dung của nó mới bộc lộ đầy đủ.

2.4.1.2. Đặc trưng của dân tộc

Dân tộc thường được nhận biết thông qua những đặc trưng chủ yếu sau đây:

Có chung một phương thức sinh hoạt kinh tế. Đây là đặc trưng quan trọng nhất của dán tộc. Các mối quan hệ kinh tế là cơ sớ liên kết các bộ phận, các thành viên cúa dân tộc, tạo nên nền tảng vững chắc của cộng dồng dãn tộc.

Có thể cư trú tập trung trốn một vùng lãnh thố của một quốc gia, hoặc cư trú đan xen vởi nhiều dàn tộc anh em. Vận mệnh dân tộc một phần rất quan trọng gán với việc xác lập và bảo vệ chủ quyền lãnh thố đất nước.

Có ngôn ngữ riêng và có thể có chữ viết riêng (trên cơ sở ngôn ngữ chung của quốc gia) làm công cụ giao tiếp trên mọi lình vực: kinh tế, chính trị, xã hội, vản hóa...

Có nét tâm lí riêng (tâm lí dân lộc) kết tinh trong truyền thống văn hóa dân tộc và tạo nên bản sắc của nền văn hóa dân tộc, gắn bó với nền văn hóa của cà cộng đồng các dân tộc trong quốc gia dân tộc.

2.4.2. Các cấp độ không gian văn hóa.

2.4.2.1. Văn hóa và bản sắc văn hóa

Văn hóa là toàn bộ những hoạt động sáng tạo, giá trị cúa nhân dân một nước, một dân tộc về mặt sản xuất vật chất và tinh thần trong quá trình dựng nước và giữ nước từ những sản phẩm tinh vi, hiện đại nhất đến nhũng phong tục tập quán, lối sống và tín ngưởng.

Bản sắc văn hóa dân tộc là tổng thể giá trị đặc trưng bán chất của vãn hóa dàn tộc được tồn tại và phát triển suốt quá trinh lịch sử lâu dài cúa đất nước, các giá trị đặc trưng ấy ớ “tầng nền" mang tính bền vũng, trường tồn, trừu tượng và tiềm ẩn. Do vậy, muốn nhận biết phải thông qua vô vàn các sắc thái vân hóa.

Bản sắc văn hóa vô cùng phong phú, đa dạng. Từ đó có thể hiểu bản sắc văn hóa là những đặc trưng của mỗi dân tộc, dựa vào đó có thổ nhận ra bản sắc dân tộc của mỗi quốc gia.

2.4.2.2. Những cách xác định không gian văn hóa

Khái niệm không gian văn hóa

Không gian vân hóa có thể hiểu theo hai nghĩa, cụ thể và trừu tượng:

Theo nghĩa trừu tượng, không giàn văn hóa như một "trường’’ đé chí một hiện tượng hay tổ họp các hiện tirợng (một nền văn hóa cúa tộc người, quốc gia hay khu vực) có khả năng tiếp cận và lan tóa, tạo cho nền văn hóa đó một không gian văn hóa rộng hay họp khác nhau. Ví dụ: văn hốa Việt, văn hỏa An Độ...

Theo nghĩa cụ thể, không gian văn hóa như một không gian địa lí xác định, mà *ở* đó một hiện tượng hay một tổ họp hiện tượng văn hóa nảy sinh, tồn tại, biến đổi và chúng liên kêì vói nhau như một hộ thống. Ví dụ: Hiện tượng thờ Mẫu cùa người Việt có điểm tương đồng với hệ thống thờ Mẫu của nhiều dân tộc, như thờ Mẫu Pôn Inư Nugar của người Chăm, thờ Mẹ Hoa của người Nùng, Tày.

Những cách xác định không gian văn hóa

Không gian văn hóa là một vùng lãnh thổ có những tuang đồng về mặt hoàn cảnh tự nhiên, dân cư sinh sống ở đó từ lâu đã có những mối quan hệ nguồn gốc và lịch sử, có

những tương dỏng về trình dộ phát triển kinh tế xã hội, giữa các cộng đồng cư dân đả diễn ra những giao lưu, ảnh hưởng văn hóa qua lại, nên trong vùng dã hình thành những đặc trưng chung, thể hiện trong sinh hoạt vãn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của cu dân, có thổ phân biệt với vùng văn hóa khác.

Như vậy, để xác định không gian văn hóa, cần có một không gian được xác định bởi ranh giới địa li, trên đó là những cộng đồng người, chú thể của khống gian địa lí và những quan hệ của những cộng đồng người này gắn bó với nhau theo thời gian văn hóa.

2.4.2.3. Các cấp độ không gian văn hóa

Dựa theo đặc trưng văn hóa vùng là tiêu chí quan trọng nhất để phân chia không gian ván hóa. Thực chất của việc phân vùng là thuộc tư duy phân loại loại hình, mà mỗi loại hình hay phân vùng, người ta phái lựa chọn một tập họp các yếu tố đặc trưng hay còn gọi là tiêu chí để phân loại hay phân vùng như: miền, khu vực, tiểu khu vực, vùng, tiểu vùng...

Ví dụ: Việt Nam thuộc khu vực văn hóa Đông Đông Dương, gồm 7 vùng văn hóa: Đồng bằng Bắc Bộ, Việt Bắc, Tây Bắc, Miền núi Bắc Trung Bộ, Duyên hải Bắc Trung Bộ. Duyên hải Nam Trung Bộ, Trường Sơn Tây Nguyên và Nam Bộ.

Trong mỗi vùng này lại phân thành các tiếu vùng: Thăng Long Hà Nội, Kinh Bắc...

2.5. Tiếp xúc văn hóa trong thời đại toàn cầu hóa

2.5.1 Tiếp xúc văn hóa

2.5.1.1. Khái niệm

Toàn cầu hóa là khái niệm dùng để miêu tả các thay đổi trong xã hội và trong nền kinh tế thế giới, tạo ra bởi mối liên kết và trao đổi ngày càng tăng giữa các quốc gia, các tổ chức hay các cá nhân ở góc độ vân hóa, kinh tế... Và tiếp xúc văn hóa trong thời đại toàn cầu hóa đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ.

Giao lưu văn hóa là một quá trình tiếp xúc văn hóa, trao đối ảnh hướng và Lác động qua lại giữa các nền vãn hóa, nhằm làm phong phú hơn giá trị văn hóa mỗi dàn tộc. Lịch sử các nền văn minh cúa nhân loại cho thấy giao lưu vân hóa là một trong những động lực quan trọng đối với tiến trình phát triển của một nền văn hóa.

2.5.1.2. Bối cảnh toàn cẩu hóa

Như trên đã nói, chính sách “toàn cầu hóa" của chủ nghĩa tư bản trong nửa sau thế ki XX diễn ra trong bối cánh đối lập về ý thức hệ trên phạm vi loàn cầu. Từ đầu thế kí XX đặc biệt là hai thập niên gần đây, trên thế giới đã hình thành và xuất hiện vấn đề toàn cầu hóa.

Đặc điểm, bản chất của toàn cáu hóa

Ở các nước tư bản, lực lượng sản xuất rất phát triển, đặc biệt là xu hướng phát triển vượt biên giới. Trong khi đó, xu huớng phát triển của thế giới là hòa bình, hợp tác.

Đặc điểm của toàn cầu hóa:

Toàn cầu hóa kinh tế diễn ra ngày càng sâu rộng và mạnh mõ.

Toàn cầu hóa diễn ra trong sự bãi công, bất bình đẳng, do tính chất tư bản chủ nghĩa của nó.

Toàn cầu hóa tác động mạnh mẽ trên tất cá các lĩnh vực của đời sống như chính trị, an ninh quốc gia, tư tưởng, văn hóa...

Về bản chất:

Toàn cầu hóa là quá trình tăng lên mạnh mẻ các mối liên hệ, sự tác động lẫn nhau và phụ thuộc lẫn nhau của tất cà các khu vực, quốc gia, dân tộc.

Toàn cầu hóa là một quá trình khách quan. Nó mang tính tất yếu của quá trình quốc tố hóa. Sự phát triển của khoa học công nghệ dã tạo điều kiện tất yếu cho quốc tế hóa, yếu tố sâu xa nhất quy định quá trình này là khoa học công nghệ. Toàn cầu hóa được thực hiện bởi các công ti xuyên quốc gia.

Bản chất của toàn cầu hóa mang đầy tính phức tạp, đầy mâu thuẫn và có tính tác động hai mặt cả tích cực và tiêu cực.

Tác động của toàn cầu hóa. Toàn cầu hóa tạo ra hai tác động mạnh mẽ

Tác động tích cực:

Tạo ra một cơ hội lớn cho các nước dang phát triển trong đó có Việt Nam.

Mở ra khá năng phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và chính cơ hội này lôi kéo các quốc gia vào quỹ đạo văn minh.

Kết quả của nó là làm cho các nước giàu ngày càng giàu hẳn; các nước nghèo thì đỡ nghèo hơn và có thể giàu.

Toàn cầu hóa đem lại cơ hội khai thác mọi nguồn lực irong và ngoài nước dể phát triển kịp với các nước khác trong khu vực và quốc tế.

Toàn cầu hóa cùng lạo ra nguồn nhân lực mới quyết định co hội này.

Toàn cầu hóa tạo ra khá nảng cạnh tranh, tạo dộng lực nâng cao vè mọi mặt của nhà quản lí và người lao dộng.

Toàn cầu hóa cũng giúp cho các nước có thể đổi mới công nghệ, mớ cứa tự do. trao dối với nhau thông qua thị trường.

Toàn cầu hóa dóng vai trò quan trọng trong việc giai quyết các ván dề về vốn.

Đối vói ván hóa, toàn cầu hóa tạo điều kiện giao lim văn hóa, tăng cường hiểu biết về văn hóa, giáo dục... giữa các quốc gia với nhau. Nó cũng tạo ra cơ hội tiếp thu, chọn lọc những tinh hoa văn hóa của nhân loại, làm giàu thêm những giá trị văn hóa của dân tộc.

Tác động tiêu cực:

Tạo ra mâu thuần gay gắt, sụ cạnh tranh khốc liệt cho các nước dang phát triển mà nguyên nhân sâu xa là xuất phát từ lọi ích.

Tạo ra nguy cơ mai một dán ván hóa dân tộc; tạo lối sống ích kí, thực dụng, chú nghĩa cá nhân phát triển mạnh mẽ; giúp cho quá trình tuyên truyền những văn hóa phẩm độc hại diễn ra ngày càng nhanh hơn, làm ảnh hướng và thay đối lối sống, thuần phong mĩ tục của dân tộc.

Ngày nay, trên thế giới có không ít những vấn dồ lớn vượt ra khỏi tầm kiểm soát của một quốc gia riêng lé, như vấn đề môi trường, gia tăng dân số, bệnh tật, nhân quyền, an ninh... Chính quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sẽ giúp các quốc gia tạo được

một sức mạnh lập thể có thể giải quyết ihóa dáng những ván đề này.

Ở những thời kì tiến triển mạnh mẽ của lịch sử, vào những thời điểm chuyển giao thời đại, hệ các giá trị truyền thống của các dân tộc đều có những thay đối mạnh mẽ; cỏ những giá trị bị gạt bỏ, có những giá trị dược duy trì, bố sung làm phong phú thêm; cũng có những giá trị mới ra đời, hoặc được tiếp nhận từ bôn ngoài. Các giá trị truyền thống này không hề đứng yên và bất biến, trái lại luôn năng động, tái sinh và sáng tạo, liên tục đối mới.

Những biện pháp:

Thứ nhất: Việc giữ gìn và bảo vệ các giá trị truyền thống vừa phải giữ được bản sắc văn hóa dân tộc, vừa tiếp nhận giá trị mới phù họp vói những điều kiện lịch sử dang thay đổi, các giá trị truyền thống cũng phái dược hiện đại hóa.

Chấn hưng ván hóa dân tộc nói chung, các giá irị truyền thống nói riêng, đổi mói chúng tạo ra sự kế thừa và phát triển liên tục là mộl công việc rất lố nhị, nhạy cảm, cớ vai trò đặc biệt trong việc giữ gìn sự ổn dịnh đời sống tinh thần của xã hội. Đó cùng chính là điều kiện dể hội nhập mà không hòa tan.

Hai là, phát huy nội lực dòng thời với việc mớ rộng giao lưu, học hỏi bên ngoài. Mối quan hệ giữa phát huy nội lực với tiếp thu ngoại lực là quan hệ tương hồ tương thành.

Việc giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống cùng với việc mở cửa giao lưu, chú dộng tiếp thu và hội nhập với bên ngoài là một trong những động lực phát triển của văn hóa dân tộc. Mặt khác, khi mở cửa trong điều kiện toàn cầu hóa hiện nay, sẽ có cả cái xấu, cái tốt cùng xâm nhập, vấn đề là phải đủ mạnh, sáng suốt, dú kiến thức, dể tiếp nhận cái dũng cái tốt, các giá trị đích thực và ngăn chặn, hạn chế các giả giá trị, phân tiến bộ. Vì vậy đóng cửa, cũng không thể tránh khỏi toàn cầu hóa và sẽ ngày càng tụt hậu, nhưng mở cửa mà không suy nghĩ tỉnh táo, sáng suốt cũng sê thất bại.

Ba là, phải lích cực chống âm rmru đồng hóa, xóa nhòa văn hóa truyền thống dân tộc. Toàn cầu hóa, vừa là cơ hội vừa là thách thức. Nỏ mang đến cà những giá trị phán nhân văn của chú nghĩa cá nhân cực đoan và những âm mưu áp dặt văn hóa, xóa bỏ những giá trị truyền thống bán địa, làm mất bán sắc riêng cùa dân tộc. Vượt qua thách thức dó chí có thể bằng cách duy nhất là gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc, trên cơ sớ hiểu biết và nhận thức đầy đủ giá trị của các nền ván hóa khác để tiếp thu có chọn lọc và thực hiện tiếp biến văn hóa một cách chú dộng, làm phong phú ihêm cho đòi sống văn hỏa của mỗi cộng đồng dân tộc.

2.5.2. Tiếp xúc ngôn ngữ

Dưới sự tác động của những tiến bộ irong tin học và viên thông, sự giao lưu rộng rãi trên phạm vi toàn cầu diễn ra trong mọi lĩnh vực. Từ toàn cầu hóa kinh tế, nó keo theo loàn cầu hóa chính trị, an ninh, văn hỏa, ngón ngữ... Toàn cầu hóa về ngôn ngữ cũng là một tất yếu cúa lịch sứ nhân loại.

Trong thời toàn cầu hóa, tiếng Anh là ngốn ngữ ngày càng mang tính quốc tế, trở thành ngôn ngữ của giáo dục đại học và khoa học trên khắp thế giới. Sự phát triển của nó

song hành với sự hội nhập cúa nền kinh tế thế giới, mà dẫn đầu là nước Mĩ.

2.5.2.1 Tác động của toàn cầu hóa tới ngôn ngữ

Toàn cầu hóa là xu hướng hòa nhập vào cái chung (quốc tế) tất yếu náy sinh phán ứng thu hẹp, thậm chí triệt tiêu cái riêng (dân tộc), trước hết là văn hoa và ngòn ngữ. Có thời quốc tế ngữ được cố vũ, song ít phát triển. Trung bình khoảng hai tuần, thế giới lại bị mất đi một loại ngôn ngũ; chỉ riêng ở Nga, từ sau khi Liên xô sụp đổ đến nay đã có ít nhất 20 ngôn ngữ diệt vong.

Nguy ca thu hẹp hoặc triệt tiêu cái ricng, đã làm nảy sinh nhu cầu bảo tồn. Chính cái phàn úng bậc hai này là nguồn gốc của trào lưu quan tâm đến việc bảo tổn văn hóa và phát sinh các phong trào chú nghĩa dân tộc, chú nghĩa li khai nở rộ trên phạm vi toàn thế giới.

Thêm nữa vấn dề "chú nghĩa dế quốc văn hóa" và "chú nghĩa đế quốc ngôn ngữ" là hoàn toàn có thật. Khống chỉ riêng Mỉ, mà các cường quốc khác như Pháp, Dức, Liên Xô cũ, Trung Quốc..ễ dồn từng đã hoặc đang sứ dụng vân hóa, ngôn ngừ và nhiều thứ khác như những "sức mạnh mềm" hoặc kết họp giữa "sức mạnh cứng" với "sức mạnh mềm" (thành cái gọi là "sức mạnh thông minh") vào việc chinh phục các quốc gia dân tộc khác một cách tinh vi. Các quốc gia nhó có tránh được "sức mạnh mềm" của cường quốc này thì cũng rất dễ rưi vào ảnh hưởng của cuòng quốc khác.

2.5.2.2. Tính hai mặt của vấn để hội nhập ngôn ngữ

Chúng ta đang dối mặt với hiện tượng sử dụng ngôn ngữ tùy tiện hiện nay làm cho không chỉ những ngirừi yêu tiếng Việt, mà bất kì ai dùng tiếng Việt đều cảm thấy bực inình. Mặt khác nó cũng làm tâng khá năng lựa chọn, làm giàu ngôn ngữ. tạo nên một sự phát triển nhanh chóng. Cố nhicn mọi thứ lai tạp, sáng tạo về ngôn ngữ chưa chắc đã được chấp nhận. Nhưng ít ra chúng cũng tạo nên một phổ lựa chọn ngôn ngừ rộng hon trước nhiều.

Chẳng hạn việc dùng tiếng Anh ớ Việt Nam, nếu cố gáng Việt hóa hệ điều hành Windows và các phần mềm của những người yêu tiếng Việt thành công thì điều gì sẽ xảy ra? Chắc chắc là việc học tin học không những không dễ hơn mà, ngược lại, chắc sẽ chậm hơn rất nhiều.

Ngôn ngữ là một bộ phận quan trọng của văn hóa, là hạt nhân di truyền vân hóa, là tài sản vô cùng quý giá của dân tộc, nơi lưu giữ kí ức của dân tộc cùng vò vàn thông tin vãn hóa.

Chức năng quan trọng không ai phú nhận được của ngôn ngử là cỏng cụ giao tiếp. Ngôn ngữ chẳng những là công cụ chuyển giao những tri thức khoa học đang ngày càng bùng nđ, mà quan trọng là nó kết nối nhàn loại bởi những hiểu biết vô cùng phong phú về những sự đa dạng của các nền văn hóa, các giá trị vãn hóa vỏ cùng độc đáo. Sự đa dạng của ngôn ngữ thổ hiện sự phong phú vỏ văn hóa, nhung nó cũng chính là rào cản lớn nhất cho việc giao tiếp, cản trở hội nhập. Vì vậy mặt tích cực của toàn cầu hóa ngồn ngữ chính là việc phá bỏ rào cản này.

2.5.2.3. Quy luật cạnh tranh để phát triển

Lâu nay, một sô quốc gia luôn nói đến dân chủ, nhưng trong lĩnh vực ngôn ngữ, đều có những quốc gia chủ quan duy ý chí, đã lạm dụng quyền lực, không tồn trọng quy luật khách quan này.

Ở Việt Nam, biểu hiện nhẹ của sự áp đặt này là tuyên truyền cho những cách nói cách viết cứ tirởng là trong sáng, thực ra là thay một từ Hán Việt này bằng từ Hán Việt khác, làm cho tiếng Việt cũng không trong sáng hon.

Biểu hiện nặng của sự áp đặt này là nhà nước tụ cho mình cái quyền ra các điều luật, buộc dân chúng phải sử dụng từ này mà cấm sú dụng từ kia. Chẳng hạn, năm 2000 Chính phủ Pháp đã quy định phái sứ dụng tiếng Anh trong hoạt động tại phi trường Charles De Gaulle (Pari) để đảm bảo an toàn không lưu, thế nhưng phi công Pháp vẫn cứ dùng tiếng Pháp trong giao tiếp.

Với toàn cầu hóa và hội nhập, một trong những thành tựu quan trọng bậc nhất là quá trình dân chủ hóa, tạo nên sự cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh. Trong hội nhập và toàn cầu hóa văn hóa, những nền văn hóa yếu ớt, thiếu sức sống sẽ bị suy thoái hoặc bị hòa tan, còn nền văn hóa nào dù nhỏ, nhưng có sức sống mãnh liệt sẽ tồn tại và phát triển.

Có thể nói chưa bao giờ ngôn ngữ dược phát triển dân chủ, da dạng, phong phú như ngày nay. Nếu như trước đây, việc "chuẩn hóa ngôn ngữ" quy định lấy tiếng thủ đô làm chuẩn, thì ngày nay trăm hoa đua nở, địa phương nào cũng có đài truyền hình, đều có thể vươn ảnh hưởng ra toàn quốc, dua cách phát âm, cách dùng từ của địa phương hòa nhập vào ngôn ngũ' chung của toàn dân. Nhờ vậy mà một trong những rào cản văn hóa quan trọng nhất là ngôn ngữ đang được gờ bỏ khá nhanh.

Không ai phú nhận toàn cầu hóa ngôn ngữ hiện nay thực chất là xu hướng Anh ngữ hóa. Đây dó từng có những cố gắng chống lại xu hướng này, nhưng thirờng thất bại vì nó không đơn thuần chỉ là ngôn ngữ hay văn hóa mà còn gắn với kinh tế. Mặt khác, chính tiếng Anh cũng không phải là ngôn ngữ chiến thắng hoàn toàn: Tiếng Anh mà thê giới đang dùng hiện nay cũng không phải là tiếng Anh chính thống của Vương quốc Anh. Tiếng Anh chính thống đang trải qua một quá trình vừa được quốc tế hóa vừa bị bản địa hóa.

2.5.3. Mạng lưới xã hội

2.5.3.1. Khái niệm

Khái niệm và lí thuyết xã hội mạng lưới (netvvork socicti) do Manuel Castells là nhà xã hội học người Tây Ban Nha, hiện sống ở Mĩ sáng tạo ra. Lí thuyết này cho rằng: xã hội mạng lưới chính là cấu trúc xã hội của thời đại thông tin, tương tự như xã hội công nghiệp là định dạng của thời đại công nghiệp.

Đó là một mạng lưới của sản xuất, kinh nghiệm và quyền lực. Mạng lưới là tập họp của nhũng mắt xích được kết nối với nhau (inter connected nodes). Khi những điểm giao dịch (transectional venues) được kết nối sẽ hình thành mạng lưới. Như vậy chỉ khi mạng lưới hình thành thì các hoạt động kết nối mới được diễn ra.

Mạng lưới xã hội là một cấu trúc xã hội hình thành bởi những cá nhân hay những lổ chức, được gắn kết do sự phụ thuộc lẫn nhau Ihông qua những nút thắt như tình bạn,

quan hệ họ hàng, sở thích chung, trao đổi tài chính, quan hệ tình dục, những mối quan hộ về niềm tin, kiến thức và uy tín...

Đơn giản hơn, mạng lưới xã hội là dồ thị những mối quan hệ xác định, như tình bạn. Các nút thắt gắn kết cá nhân với xã hội chính là những mối liên hệ xã hội của cá nhân dó. Mạng lưới xã hội có thể dùng để kiểm tra vốn xã hội, những giá trị mà cá nhân có dược từ mạng lưới xã hội. Những khái niệm này thường dược biểu thị trong biểu đồ mạng xã hội, trong dó các nút thắt chính là các điểm và các mối quan hộ là những dường kẻ.

2.5.3.2. Mạng lưới xã hội ở Việt Nam

Ba dạng liên kết đặc trưng

Trong xã hội Việt Nam có nhiều dạng liên kết, tập họp con người thành các loại cộng đồng khác nhau, như liên kết theo huyết thống (gia đình, dòng họ), liên kết theo cu trú (làng xã, quốc gia) và liên kết theo lợi ích (giai cấp, nghiệp đoàn...). Tuy nhiên, trong các dạng liên kết trên, thì liên kết gia đình và làng xã là sự kết họp tập trung nhất các mối quan hệ huyết thống, cư trú và lợi ích. Trong đó gia đình, gia tộc và mở rộng ra dòng họ là một dạng liên kết mang tính sinh học, huyết Ihống, licn kết trên ca sở cùng cư trú và lợi ích; còn làng xã là dạng liên kết dựa trôn cơ sở cùng cư trú và lọi ích. Do vậy, gia đình, dòng họ và làng xã là ba dạng liên kết đặc trưng cho xã hội nông nghiệp, nông thôn, hình thành từ lâu đời ngay trong lòng xã hội thị tộc, bảo lưu irong các hình thái xã hội có giai cấp tiền công nghiệp và chừng mực nào dó vẫn dược bảo liru trong xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp.

Từ ba dạng liên kết, ba hình thức tổ chức xã hội cơ bản nêu trên, đã tạo nên các mạng lưới xã hội (social netvvork) khá đa dạng ở Việt Nam. Các mạng lưới xã hội này "chuyên chở" các mối quan hệ qua lại về kinh tế, xã hội và văn hóa giữa các cá nhân hay nhóm xã hội, báo đảm tính liên thông, cân bàng, ổn định, gắn kết của một thực thể xã hội. Mạng lưới xã hội này thường liên quan tới tính xã hội, gắn kết xã hội và vốn xã hội.

Hai hoạt động của mạng lưới xã hội

Thể chế xã hội có ảnh hưởng quan trọng đối vói sự hình thành các mạng xã hội. Trong một thực thế xã hội nhất dịnh, luôn luôn có sự hiện diện cúa hai hoạt động mạng lưới xã hội.

Một loại mang tính phi chính thống, trong xã hội Việt Nam cổ truyền các mạng lựới liên quan tới việc mua bán, lương trợ vồ nông sản, liên quan tới hoạt dộng thủy nông của một làng hay liên làng, các quan hệ biếu xén, quà cáp, mạng lưới liên quan tới nghi lễ, hội hè, Lang lễ, cưới xin, mạng lưới liên quan đến các nhóm người đồng niên, đồng khóa...

Một loại mạng lưới xã hội khác mang tính chính thống, như quan hệ quyền lực (chính quyền, đảng phái), các tổ chức đoàn thể, hội đoàn.. lại hoạt động mạng lưới xã hội mang tính chính thống và phi chính thống này thường xuyên xen lẫn, hòa quyện, tương tác, kể cả xung đột nhau.

Vốn xã hội

Các thực thể xã hội và cùng với các mạng lưới xã hội tạo nên cái gọi là vốn xã hội

(Capital Social). Theo Pie Buôcđiơ, vốn xã hội dược xây dựng và tái hoạt dộng với sự dỏng góp của 3 dạng: vốn kinh tế có được từ thu nhập, nắm giữ và lưu thông kinh tế, tài chính; vốn văn hóa với việc xây dựng và tái tạo các giá trị, các biểu trưng, các di sản và vốn xã hội là toàn bộ các nguồn, các tiềm năng liên quan đến các quan hệ bền vững của một thực thể xã hội, tạo nên niềm tin, sự cảm thông, sự gắn kết, họp tác và những hành dộng mang tính tập thể.

Vốn xã hội này nằm ngoài tài sản, vốn tư bản, nhưng nằm trong các quan hệ của con người, của các chú tài sản, nó ẩn giấu trong các mối quan hệ giữa các chủ tài sản. Nó thể hiện ra ngoài bằng: 1) niềm tin, sự tin cậy lẫn nhau; 2) sự tương hỗ, có đi có lại; 3) các quy tắc, các hành vi mầu mực, các chế tài; 4) sự kết họp với nhau thành mạng lưới.

Chẳng hạn hình thức chơi hội ở nông thôn, các hình thức mừng tiền trong cưới xin, phúng viếng trong tang lễ, các quan hệ giữa các hộ nông dân của một làng hay liên làng trong việc phân chia nguồn nước... đều là các mối quan hệ cúa các mạng lưới xã hội đưa lại lợi ích xã hội, kinh tế, tạo ra vốn xã hội cho phát triển.

Quan hệ mạng lưới xã hội và vốn xã hội

Mạng lưới xã hội và vốn xã hội là hai khái niệm khác nhau, nhưng chúng lại liên hệ chặt chẽ với nhau. Trên một phương diện nào dó, mạng lưới xã hội góp phần tạo nên vốn xã hội và ngược lại, vốn xã hội góp phần củng cố vững chắc hơn các mạng lưới xã hội.

Mạng lưới xã hội và vốn xã hội là một thực thể khách quan, là di sản cúa truyền thống, luy hình thành trong trường kì lịch sử, nhưng nó luôn biến đổi, cập nhật với sự biến đổi xã hội, dược con người nhận thức và sử dụng nhằm ổn định và phát triển xã hội. Chẳng hạn vua Lê Thánh Tông đầu tiên cấm hưcmg ước, nhưng sau đó nhận ra hương ước chính là một dạng cúa "vốn xã hội", cần thiết hỗ trợ cho luật Nhà nước, nên đã cho phép các làng xã soạn thảo hương ước và hương ước đã tồn tại suốt 500 năm qua với tư cách là công cụ quản lí hữu hiệu xã hội nông thôn Việt Nam

Ba dạng liên kết tạo ra các mạng lưới và vốn xà hội trên không chí sản xuất và tái sản xuất ra con người, các quan hệ xã hội, các nguồn lực phát triển, mà còn là môi trường khá an toàn của con người trước những biến động xã hội. Do vậy, gia đình, dòng họ, làng xã và cùng với dó là các mạng lưới xã hội và vốn xã hội chính là những "rường cột", của xã hội Việt Nam.

***Sự** biến **đổi** của mạng **lưới** xã **hội ở Việt** Nam*

Mạng lưới xã hội và vốn xã hội luôn biến đổi dưới tác động trực tiếp của thế chế xã hội. Xã hội Việt Nam, trong đó có xã hội nông thôn, suốt một thế kí qua, nhất là từ nửa cuối thế kỉ XX, dưới tác động của các nhân tố chính trị, kinh tế, đã và đang diễn ra sự biến đổi to lớn, một sự biến đổi kép, trong đó có các dạng tập họp, tổ chức, các hình thức liên kết, mạng lưới xã hội và vốn xà hội.

Từ thập niên 50 đến thập niên 80 của thế kỉ XX, xã hội Việt Nam do tác dộng của chiến tranh, do các chính sách kinh tế xã hội, nhất là chính sách về nông nghiệp nông dân, nồng thôn, khiến các cấu trúc xã hội (gia dinh, làng xã) bị đảo lộn. Việc tập thể hóa nông nghiệp ở miền Bắc về mật cơ cấu, các "hợp tác xã nông nghiệp" bậc thấp hay bậc

cao đã bao trùm lên mọi mặt đời sống xã hội
Việt Nam, các mạng lưới xã hội và các nguồn vốn, nguồn lục xã hội truyền thống bị triệt tiêu, khiến cho xã hội Việt Nam khủng khoảng về kinh tế, trì trệ về xã hội và điêu tàn về văn hóa. Bài học này cần phải dirợc nhận thức một cách rõ ràng, đế không bao giờ tái phạm nữa.

Xã hội Việt Nam thực sự thay đổi tích cực từ khi Dáng khỏi xưởng công cuộc đổi mới (1986), chính là từ sự thay đổi mạng lưới xã hội, liên quan tới gia dinh và làng xã. Điểm nhấn quan trọng nhất irong sự đổi mỏi xã hội Việt Nam là "chính sách khoán hộ", lấy hộ nông dân làm chú thể kinh tố. Từ việc hộ gia đình được giải phóng và tái xác lập, thì làng xã, môi trường xã hội không thể thiếu của hộ gia đình, cũng được hồi sinh, từ sự sụp dổ của chế độ "tập thể hóa nông nghiệp". Các thiết chế gia đình, làng xã được hồi phục, các mạng lưới xã hội duợc tái xác lập, các nguồn lực xã hội, vốn xã hội dược giải phóng. Hệ quả là chủ trương đó không những thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp, mà còn làm phục hưng nền văn hóa truyền thòng dang dần bị mai một. Bài học "hiệu quả kép" của một chính sách kinh tế trong thời kì mở đầu đổi mới đến nay vần nóng hổi tính thời sụ.

Tuy nhiên sự thay đổi ở xã hội Việt Nam từ sau đổi mới, dù có mang tính đột phá, cách mạng so với "đêm trước đổi mới", nhưng nó vẫn có cái gì đó như "trờ về cái nó vốn có", tức là trở về mô hình xã hội nông nghiệp tiểu nông với các mối liên hệ làng xã, gia đình và dòng tộc. Cho tới nay, xã hội Việt Nam cơ bản vần là nông nghiệp tiểu nông, tuy tính sán xuất hàng hóa đã xuất hiện và phát triển ở một sỏ địa phương, một số lĩnh vực. Làng xã cũng có nhiều thay đổi tích cục, nhung nó vẫn là làng xã thời kì tiền công nghiệp. Hiện tại và tương lai đến năm 2020, khi mà mục tiêu Việt Nam irớ thành nước công nghiệp phát triển, thì các thực thế xã hội: gia dinh, dòng họ, làng xã và cùng với nó là các mạng lưới xã hội, các vốn và nguồn lực xã hội vẫn còn đóng vai trò tích cực.

Cùng với sự trở lại của hộ nông dân, dù vẫn là hộ nông dân tiểu nông, với trở lại của làng xã, dù đó cơ bản vẫn là làng xã cổ truyền, nhưng chùng đó thôi đã giúp cho việc hồi phục và phát triển của các mạng lưới xã hội Việt Nam dưới mọi hình thức. Các mối quan hộ đa chiều ấy chắc chắn sẽ tạo ra các nguồn vốn xã hội, góp phần thúc dẩy xã hội Việt Nam phát triển.

Ai cũng hiểu được hạn chế của kiểu gia đinh tiểu nông và làng xã cổ truyền, nhưng cơ cấu gia đình, đòng tộc và làng xã vẫn hằng ngày dệt nên những mạng lirởi xã hội, tạo ra vốn và nguồn lực xã hội cho phát triển xã hội Việt Nam.

***Một** số vấn **đề đặt** ra liên quan **tới** mạng **lưới** xã **hội ở Việt** Nam*

Vấn đề hiện nay là đến năm 2020, trong khung cánh xã hội Việt Nam đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cấu trúc xã hội Việt Nam và cùng với nó là các mạng lưới xã hội và vốn xã hội tiềm tàng, cần phải dược tiếp tục giải phóng và phát huy như thế nào?

- *Với mạng lưới xã hội truyền thống*
- *Sụ bùng nổ của mạng internet, mạng lưới xã hội hiện đại*

Sự phát triển của các mạng xã hội ở Việt Nam qua việc giới trẻ tiến nhận Pacebook

một cách hồ hởi cũng nhir sự mở rộng cúa ZingMe đã phần nào cho thấy tương lai phát triển của các mạng xã hội ở Việt Nam. Xu hướng phát triển của mạng vần còn nhiều dự báo, với chức năng trao đổi thông tin hoặc trớ thành kênh tiếp cận thuận lợi và nhanh chóng trong kinh doanh, mạng xã hội là một phần tất yếu của sự phát triển.

Với một công cụ, mỗi người lại có cách sử dụng khác nhau. Diều ấy làm nên bản lỉnh và nền tảng văn hóa của con người, tạo ra sự dân chủ cho xã hội. Xã hội hiện đại được xây dựng trên nền tảng công nghệ thông tin như là một trong những xã hội mạng lưới trong thời đại toàn cầu hóa.

2.5.4. Văn hóa dân tộc trong thời đại toàn cầu hóa

a. Những tác động tích cực và tiêu cực

Toàn cầu hóa, về mặt văn hóa, đây là thời cơ tốt để mở cửa ra quốc tê nhằm tăng thêm tính hiện đại của văn hóa, dứt bỏ nhùng gì là cổ hú, thủ cựu - vốn của một nền sán xuất nhỏ; mở rộng và thúc đẩy các giá trị nhân văn dân chủ - quốc tế của vản hóa; loại trừ những tàn dư của ý thức hệ phong kiến; tiếp thu tính khoa học, tính kí cương trong cống việc và sinh hoạt giao tiếp cộng dồng chia tay với thói tùy tiện, sống theo "lộ làng'' coi thường "phép nước"; tiếp cận những thành tựu to lớn của công nghệ kỉ thuật mới trên các lĩnh vực truyền thông, truyền hình, sản xuất các phương tiện nghe nhìn, đổi mới và da dạng hóa các loại hình nghệ thuật...

Bén cạnh nhĩrng thành tựu rất cơ bản về phái triển văn hóa mà chúng ta đạt được, có thể nói chưa bao giờ những giá trị vãn hóa truyền thống của dân tộc lại phái chịu những tác động xói mòn mạnh mẽ, gay gắi như hiện nay. Nhiều tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, buôn lậu, đặc biệt nạn tham nhũng được coi là quốc nạn... phát triển như các dại dịch.

Ở các thành phố, thị xã, thị tứ... khá phổ biến một lối sống thực dụng, chạy theo tiện nghi vật chất, tôn thờ dồng tiền, sống gấp, coi nhẹ các giá trị lí tướng, đạo đức của cha ỏng... Nhiều sinh hoạt văn hóa, từ lễ hội đến biểu diễn nghệ thuật đã bị thương mại hóa.

Đáng lo ngại là những hiện tượng tha hóa về nhân cách của cán bộ đảng viên là không nhỏ. Song đáng lo hơn là xã hội chưa lạo ra được một dư luận phé phán đủ mạnh, dể ngăn chặn nhũng hiện tượng xuống cấp dạo đức như vậy. Sự bàng quan, thờ ơ đến vô cảm dù muốn hay không cũng là sự dồng lõa với cái ác.

Bao trùm lên các hiện tượng tiêu cực ấy là sự khủng hoảng lòng tin, con người không còn có lí tưởng sống đúng đắn, mất định hướng giá trị... Rõ ràng toàn cầu hóa đem lại những thách thúc cam go cho văn hóa dân tộc.

b. Xu hướng chính của vãn hóa thế giới trong đó có văn hóa Việt Nam từ 2011 đến 2020

Gia tăng sự đan xen giữa mớ rộng giao lưu hội nhập quốc tế và kháng dịnh bản sắc văn hóa dân tộc.

Gia tăng chuyển hướng từ văn hóa đẳng cấp sang văn hóa đại chúng và phi đại chúng hóa, có thể nâng cao dân trí, tăng cường dân chủ hóa văn hóa, giảm bớt cách biệt văn hóa giữa các tầng lớp nhân dân, dám bảo bình dáng xã hội.

Gia tăng việc đề cao vân hóa trong đối ngoại như một bộ phận quan trọng của "quyền lực mềm".

Gia tâng gắn kết chặt chẽ văn hỏa với sự phát triển kinh tế, như đầu tu cho "vốn xã hội" và cũng là bộ phận quan trọng của nền kinh tế tri thức.

Gia tăng đề cao các giá trị vàn hóa tinh thần phổ quát của nhân loại (dân chủ, tự do, bình đảng, quyền con người...) và các giá trị văn hóa vật thể phi vật thể của địa phương.

Gia tảng sự gắn kết giữa các thành tựu khoa học - công nghệ với sự phát triển các loại hình văn hóa.

c. Một số khuyến nghị và xử lí thực tiễn đối với văn hóa Việt Nam

Toàn cầu hóa, như đã nói, là một quá trình tất yếu, khách quan. Diều quan trọng là chú động đón nhận nó, có những đối sách thích họp nhất để phát huy mặt tích cực, hạn chế các tiêu cực do nó mang lại. Có thể đưa ra nhóm giải pháp để xứ lý thực tiễn và phát triển văn hóa Việt Nam trong thời gian tới như sau:

Nâng cao nhận thức và đối mới tư duy về văn hóa trong thời kì đổi mới.

Xây dựng pháp lí và chính sách phát triển văn hóa.

Đầu tư cơ sở hạ tầng kĩ thuật cho hoạt động văn hóa.

Đổi mới nâng lực lãnh đậo và quản lí vãn hóa.

Đẩy mạnh xã hội hóa về văn hóa.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về văn hóa.

Tuy đưa ra hệ thống giải pháp, song điều quan trọng là cần có sức mạnh nội sinh để đứng vừng trước các thú thách của toàn cầu hóa.

Cần tiến hành để đổi mới hệ thống chính trị, hiện thực hóa các thiết chế dân chủ, đẩy mạnh cải cách kinh tế, hình thành một cơ chế sở hữu họp lí, loại bò những khuyết tật mang tính hệ thống nằm ngay trong cơ chế xã hội, những việc trên tưởng như xa xôi với văn hóa, nhưng lại có tác động hết sức trực tiếp đến sự phát triển vãn hóa.

Bước vào thế kí XXI, thế giới đang chuyển dộng mạnh mẽ trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập. Tự thức nhận và loại bỏ những khiếm khuyết, chúng ta hy vọng dân tộc Việt Nam sẽ tìm được chỗ đứng cúa mình trong trào lưu đó với bản lĩnh của một nền văn hóa lâu đòi, đuợc tiếp thêm sức mạnh của thời đại, sức mạnh của lí tuởng dộc lập dân tộc, dân chủ, văn minh và công bàng xã hội.

Chương 3. MỘT SỐ LOẠI HÌNH KHU VỰC TIÊU BIỂU

3.1. Một số tiêu chí phân định khu vực

Khu vực (Region) là thuật ngữ được sử dụng cả vào bối cảnh trong nước lẫn quốc tế. Vì thế, một số khái niệm chung về khu vực đã được đề ra. Ví dụ, khu vực là nơi "có sự đồng nhất trong tiêu chí xác định được lựa chọn và có sự phân biệt khác với những vùng hoặc khu vực kề cận theo những tiêu chí này" Hay khu vực là "vùng chiếm hữu những đặc điểm chung giúp phân biệt nó với các vùng khác hoặc chiếm giữ các đặc điểm đem lại cho nó tính thống nhất"; Một khái niệm khác cho khu vực "là một phần bề mặt, không gian có biên giới hoặc có những đặc điểm nhất định". Các cách hiểu trên về khu vực đều có thể áp dụng cho hai trường hợp bên trong quốc gia và liên quốc gia. Điều đó có nghĩa rằng, "Thuật ngữ này được áp dụng cho một vùng có thể khác nhau về quy mô từ các bộ phận nhỏ trong một vùng thủ đô tới
các tiểu khu vực lớn hơn trong một lục địa". Phân định khu vực cũng được cụ thể hoá trong từng bối cảnh quốc gia và quốc tế.

Trong khuôn khổ quốc gia, khu vực được hiểu là "sự phân chia tiếp lãnh thổ quốc gia được phân định ranh giới một cách chính thức cho một chức năng cụ thể nào đó", hay "sự phân chia hành chính của một đất nước". Trên quy mô quốc tế, khu vực là "một vùng lãnh thổ được cấu tạo từ hai hay nhiều quốc gia được phân định ranh giới cho một mục đích cụ thể nào đó". Bài viết này chỉ đề cập đến khu vực liên quốc gia, tức là khu vực bao gồm các quốc gia. Việc phân định khu vực có ý nghĩa đối với thực tiễn quan hệ quốc tế của quốc gia.

Khu vực là môi trường trực tiếp và chứa đựng nhiều lợi ích quốc gia. Khu vực là nơi diễn ra nhiều hiện tượng quan trọng trong đời sống quốc tế hiện nay như khu vực hoá, hội nhập khu vực, chủ nghĩa khu vực,… Khu vực quy định cách tiếp cận khu vực trong hoạch định chính sách và tạo nên những đặc thù trong quan hệ đối ngoại. Đồng thời, các hiện tượng này cũng đang góp phần quy định xu hướng vận động của thế giới, xây dựng nên hệ thống quốc tế thế giới và từ đó tác động ngược trở lại quốc gia. Tất cả những điều này đều ảnh hưởng lên mục tiêu, lợi ích và quy mô hoạt động của quốc gia trên trường quốc tế. Ý nghĩa thực tiễn đó quy định sự cần thiết phân định khu vực trong nghiên cứu quốc tế. Phân định khu vực không chỉ giúp chia vùng trong đối tượng nghiên cứu quốc tế. Đó còn là cách tiếp cận và cơ sở phân tích nhiều hiện tượng trong đời sống quốc gia và quốc tế. Vai trò của khu vực cũng góp phần quy định nên cấp độ phân tích khu vực trong nghiên cứu quốc tế... Bởi thế, đã xuất hiện nghiên cứu khu vực (Regional Studies) trong ngành Quốc tế học (International Studies) Thế nhưng, trong nghiên cứu quốc tế, quan niệm về khu vực tương đối khác nhau. Sự khác nhau này nằm trong cả hệ tiêu chí lẫn nội dung từng tiêu chí. Tiêu chí khác nhau dẫn đến cách tiếp cận khác nhau và từ đó là sự phân định khu vực khác nhau. Bên cạnh đó, trong bối cảnh quốc tế hoá và toàn cầu hoá hiện nay, thực tiễn

khu vực đang thay đổi đã khiến cho các quan niệm khu vực trước kia tỏ ra chật hẹp. Điều này đặt ra yêu cầu điều chỉnh nhận thức về khu vực. Với mong muốn làm rõ hơn vấn đề đó, bài viết sẽ lần lượt xem xét các tiêu chí phân định khu vực. Sau đó, một số nhận định về khu vực trong bối cảnh hiện nay cũng sẽ được rút ra.

3.1.1. Tiêu chí địa lý

Sự phân định khu vực theo tiêu chí địa lý giúp phản ánh không gian - một yếu tố không thể thiếu của khu vực. Là sự phân định dựa trên các yếu tố vật chất cụ thể, nó dễ đem lại sự hình dung về khu vực hơn. Dựa trên tiêu chí địa lý, có một số cách phân định khu vực. Cách thường thấy vốn đã hình thành từ lâu và được vận dụng rất nhiều là dựa trên bản đồ địa lý hành chính. Tiêu chí có tính lịch sử này rất khó áp dụng cho thực tiễn hội nhập khu vực hiện nay khi liên kết liên quốc gia không hoàn toàn dựa vào việc quốc gia thuộc châu lục nào (Thổ Nhĩ Kỳ với EU, Australia và New Zealand với Đông Á). Một cách xác định khác coi khu vực là một tập hợp các quốc gia nằm trong một vùng đặc thù về địa lý [2, tr.590].

Tuy nhiên, yếu tố địa lý nào làm nên khu vực? Địa hình, khí hậu hay yếu tố khác? Các yếu tố này đóng góp thế nào cho nhận thức về khu vực và sự hình thành chủ nghĩa khu vực? Trên thực tế, hầu hết khu vực hiện nay đều chứa đựng sự đa dạng về địa lý. Giữa các khu vực lại có nhiều điểm tương đồng về địa hình và khí hậu. Vì thế, câu hỏi trên vẫn chưa được trả lời. Mặc dù vẫn được sử dụng ít nhiều nhưng những cách trên tỏ ra không hoàn toàn thích hợp với thực tiễn khu vực hiện nay.

Cách phân định khu vực thứ ba đang tỏ ra có sức sống hơn cả là dựa trên sự gần gũi về mặt địa lý (Geographical proximity). Sự gần gũi về địa lý là yếu tố quy định nên "khu vực" với tư cách là một không gian liền thể và tương đối thống nhất. Đó cũng là tiền đề tạo nên tính riêng của khu vực so với các nơi khác trên thế giới. Không có sự gần gũi về địa lý, sẽ không có khu vực và cũng không có chủ nghĩa khu vực. Sự gần gũi địa lý tạo nên cơ sở lịch sử của sự liên quan, gắn bó và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trong vùng. Đó cũng là môi trường chung, là nơi chứa đựng lợi ích chung và là yếu tố ràng buộc cuộc sống của các thành viên với nhau. Sự gần gũi địa lý còn có vai trò đối với các tiêu chí phân định khu vực khác dưới tác động địa-nhân văn, địa-văn hoá, địa-kinh tế và địachính trị. Từ đó, nó có khả năng ảnh hưởng đến sự cố kết và tính thống nhất giữa các quốc gia trong cùng khu vực. Ngoài ra, sự gần gũi địa lý cũng đem lại cho khu vực vai trò địa bàn và phạm vi của nhiều hiện tượng quốc tế liên quan đến khu vực. Đây là cơ sở không thể thiếu của khu vực. Điều này đã được chứng tỏ bởi hầu hết khu vực trên thế giới hiện nay đều được xây dựng trên sự gần gũi về địa lý. Nhìn chung, các học giả có sự nhất trí tương đối cao về vai trò của sự gần gũi địa lý với việc hình thành khu vực. Tuy nhiên, sự vận dụng tiêu chí này không hoàn toàn thống nhất. Sự gần gũi là theo nghĩa hẹp như sự tiếp giáp lãnh thổ hay theo nghĩa rộng chỉ khoảng cách địa lý nhất định mà không nhất thiết phải tiếp giáp? Quan niệm phổ biến hiện nay thường theo nghĩa rộng khi coi khu vực gồm các quốc gia không chỉ liền kề mà còn ở gần nhau. Bởi thế, Philippines

được coi là thuộc Đông Nam Á, còn Iceland thuộc về Tây Âu. Nhưng như thế nào là sự gần gũi nhau địa lý thì khá mơ hồ trong thực tế vận dụng. Trong khu vực Đông Á, Nhật Bản và Mianmar không thể được coi là gần gũi nhau về mặt địa lý. Trong khi đó, Mianmar tiếp giáp với Ấn Độ nhưng lại không cùng khu vực Nam Á. Đối với cái gọi là khu vực châu Á - Thái Bình Dương, sự thể lại còn đi xa hơn khi coi các nước Nam Mỹ như Chi Lê và các nước Đông Nam Á như Thái Lan cùng thuộc một khu vực. Thực ra, trong những trường hợp kể trên, việc xác định khu vực gồm những quốc gia nào không chỉ dựa vào mỗi sự gần gũi về địa lý. Bất chấp những bất đồng và khó khăn trên, sự gần gũi trong phân bố địa lý giữa các quốc gia vẫn là tiêu chí cần thiết trong phân

định khu vực. Nói đến khu vực là phải có sự gần gũi về mặt địa lý. Nhưng cũng rõ ràng, sự bất nhất trong quan niệm về tiêu chí gần gũi địa lý cho thấy đó không phải là tiêu chí duy nhất để xác định khu vực. Những vấn đề chưa được giải quyết đó dẫn đến việc tìm kiếm thêm các yếu tố phi địa lý.

3.1.2. Tiêu chí kinh tế

Tiêu chí kinh tế cũng được sử dụng rộng rãi, căn cứ vào trình độ phát triển kinh tế, cơ cấu ngành nghề, mức sống của dân cư và sự tham gia vào nền kinh tế thế giới. Những khu vực kinh tế như các nước phát triển, đang phát triển hay mới nổi thường có sự khác biệt rõ rệt về tốc độ tăng trưởng và trình độ công nghệ.

3.1.3. Tiêu chí chính trị

Tiêu chí chính trị đóng vai trò quan trọng trong việc phân chia khu vực, thông qua hình thức tổ chức nhà nước, hệ tư tưởng, chế độ chính trị và mức độ ổn định chính trị. Các khu vực có chung mô hình chính trị hoặc liên kết trong cùng một tổ chức quốc tế thường được xem như một nhóm riêng biệt.

3.1.4. Tiêu chí văn hóa - văn minh

Tiêu chí văn hóa - văn minh góp phần tạo nên sự khác biệt sâu sắc giữa các khu vực. Sự tương đồng về ngôn ngữ, tôn giáo, phong tục tập quán, di sản văn hóa và những giá trị lịch sử lâu đời chính là những yếu tố văn hóa đặc trưng để nhận diện các khu vực trên thế giới. Các tiêu chí này không tồn tại độc lập mà thường đan xen, bổ sung cho nhau trong quá trình xác định và nghiên cứu về các loại hình khu vực tiêu biểu.

3.2. Một số loại hình khu vực tương ứng

Khu vực địa lý: Đông Nam Á

Khu vực kinh tế: Tổ chức hợp tác Thượng Hải

Khu vực chính trị và an ninh - quốc phòng: Khu vực EU

Khu vực văn hóa - văn minh: Khu vực Đông Á ảnh hưởng văn hóa của Trung Quốc

3.3. Một số khu vực tiêu biểu trên thế giới

Các châu lục: Châu Á; Châu Âu; Châu Phi; Châu Mỹ; Châu Úc

Một số khu vực văn hóa phương Đông: Khu vực Bắc Phi – Trung Đông; Khu vực Trung Á; Khu vực Bắc Á; Khu vực Nam Á; Khu vực Đông Bắc Á; Khu vực Đông Nam Á, khu vực Đông Á.

Là một khu vực văn hoá thống nhất, rộng lớn, phân chia văn hoá phương Đông ra thành các khu vực nhỏ hơn là một việc làm không hề đơn giản. Khó có một "nhát cắt" thật rạch ròi giữa các khu vực hay các vùng văn hoá. Điều này cũng dễ hiểu bởi lẽvăn hoá các khu vực luôn có sựtác động và ảnh hưởng lẫn nhau. Do vậy, sựphân chia văn hoá phương Đông thành các khu vực văn hoá dựa trên lãnh thổ địa lí cũng chỉ có ý nghĩa tương đối mà thôi. Với một quan niệm nhưvậy, từgóc nhìn khu vực học, chúng ta có thể tạm thời phân chia văn hoá phương Đông thành 6 khu vực dưới đây:

1. Đông Bắc Á
2. Đông Nam Á
3. Nam Á
4. Trung Á
5. Bắc Á
6. Tây Á - Bắc Phi

Khu vực đông Bắc Á

Có người gọi khu vực này là Đông Á. Đây là khu vực của các nền văn hoá Trung Hoa, Nhật Bản, Korea, trong đó văn hoá Trung Hoa là trung tâm. Văn hoá Nhật và văn hoá Korea chịu ảnh hưởng sâu sắc từvăn hoá Trung Hoa, vì vậy một sốhọc giả coi đây là những nền văn hoá "vệtinh" của văn hoá Trung Hoa. Văn hoá Việt Nam một phần cũng chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa.

Khu vực văn hoá Đông Bắc Á có thểphân nhỏthành các vùng văn hoá như sau:

Vùng lưu vực sông Hoàng Hà

Lưu vực sông Hoàng Hà (tức sông vàng) là trung tâm của văn minh Trung Hoa. Sông Hoàng Hà có nguồn nước do tuyết tan bắt đầu từvùng núi Côn Lôn phía bắc tỉnh Thanh Hải - Tây Tạng, chạy dài 5.460 km qua 9 tỉnh [Trịnh Huy Hoá, 2001, 17], đổ vào Bột Hải, tạo ra một vùng châu thổrộng lớn lên tới 740.00 km2. Đây là con sông nhiều phù sa nhất thế giới, mỗi năm mang theo 12 tỷtấn phù sa. Vì dòng chảy của sông này đi qua vùng bình nguyên đất vàng, nên nó cuốn theo một khối lượng khổng lồ đất phù sa, đất sỏi vàng (do đó có tên sông vàng).

Khí hậu khô, lạnh của vùng này rất thuận lợi cho việc trồng các loại cao lương, ngũ cốc. Khu vực này được bao bọc bởi cao nguyên ởphía tây, thảo nguyên và sa mạc Gôbi ởphía bắc, nên cũng thuận lợi cho sự phát triển du mục.

Do ít tiếp xúc với biển (chỉ khoảng 700 km bờ biển, trong khi chiều rộng nội địa lên tới 5000 km), khí hậu khu vực này mang tính lục địa rõ rệt. Vềmùa đông, trời rất lạnh bởi những đợt gió tràn xuống từvùng Sibir. Việc trồng cấy một phần nhờ lượng nước mưa (trung bình hàng năm khoảng 600 mm), một phần nhờ nước do băng tan.

Với điều kiện sống như trên, văn hoá khu vực lưu vực sông Hoàng Hà có một số đặc điểm chính nhưsau:

- Sản xuất: Kinh tếnông nghiệp khô là chủ đạo, ngoài ra còn có du mục và thương nghiệp. Thuỷ lợi phát triển. - Văn hoá vật chất phục vụ đời sống: Ăn bánh bao, cháo kê, thịt cừu, thịt dê; Mặc đồ dệt bằng tơ gai, lụa; Ở nhà hầm đào dưới đất; Đi xe.

- Văn hoá tâm linh: Nho giáo phát triển mạnh và chi phối toàn bộ đời sống tâm linh; Phật giáo Thiền và Đạo giáo có ảnh hưởng sâu rộng; Tin vào định mệnh, sùng đạo Thần Tiên.

- Văn hoá đạo đức: Trọng lễnghĩa, tuổi tác, trọng chức tước, học thức.

Vùng lưu vực sông Dương Tử (Trường Giang, Hoa Nam, Lưỡng Hồ)

Con sông dài nhất Trung Quốc (và dài thứba thếgiới) này dài tới 6.300 km (vì vậy còn có tên là Trường Giang – tức sông dài) [Trịnh Huy Hoá, 2001, 16]. Dương Tử bắt nguồn từmiền Tây tỉnh Thanh Hải, chạy vòng xuống Tây Tạng, Côn Minh, Tứ Xuyên rồi ngược lên hồ Động Đình, qua Giang Tô, Thượng Hải và đổra biển. Đây là khu vực của sông, hồ, với lượng mưa lớn. Hồ Động Đình rộng tới 3.000 km2. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.000 mm. Toàn bộlưu vực sông Dương Tửrộng tới 1.800.000 km2. Khí hậu ấm áp, khác hẳn vùng Hoàng Hà. Khu vực này, vì vậy, rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Một nửa sản lượng lương thực của Trung Quốc được gieo trồng trên vùng đồng bằng sông Dương Tử, đặc biệt là gạo. Tuy nhiên, đây cũng là vùng có nhiều bão, lũ. Sông Dương Tửchia Trung Quốc ra thành hai miền: miền Bắc và miền Nam. Từthời cổ đại, các tộc người phi Hán đã định cư ở đây. Người Bách Việt sống ở bờnam sông Dương Tử. Đến thời Xuân Thu, vùng này bịnước Sởchiếm giữ. Năm 223, Sở bị Tần thôn tính. Từ đây diễn ra quá trình Hán hoá rất mạnh. Tất nhiên, văn hoá Hán cũng tiếp thu nhiều yếu tố văn hoá phương Nam.

Văn hoá vùng lưu vực sông Dương Tửcó những đặc điểm chính như sau:

- Sản xuất: Trồng lúa nước là chủ đạo.

- Văn hoá vật chất: Thức ăn tổng hợp, thuỷsản có vai trò quan trọng trong bữa ăn; mặc nhẹ, mát; nhà làm bằng tre, nứa.

- Văn hoá tâm linh: Tục thờcúng tổtiên, sùng bái tựnhiên; đạo Giáo phổ biến.

- Văn hoá ứng xử, quy phạm đạo đức: Coi trọng quan hệcộng đồng, huyết thống; thích nếp sống giản dị.

Hai con sông lớn Hoàng Hà và Dương Tử, nhưtrên đã nói, tạo ra cảmột khu vực đồng bằng rộng lớn Hoa Bắc và Hoa Trung do đó cưdân sống ởkhu vực này, ngoài những đặc điểm văn hoá mang bản sắc riêng ởtừng lưu vực con sông, vẫn có những đặc điểm chung nhất định do nghềnông quy định. Do vậy sự phân chia thành hai vùng văn hoá như trên cũng chỉcó tính tương đối mà thôi.

Quần đảo Nhật Bản

Cùng với 4 đảo lớn là Honshu, Hokkaido, Kyushu, Shikoku và gần 4000 hòn đảo lớn nhỏkhác bao quanh, Nhật Bản là quốc gia "toàn đảo". Bờbiển của Nhật Bản có chiều dài tới 29.000 km. Núi rừng chiếm khoảng 72% lãnh thổ. Các triền núi đều khá dốc do đó việc canh tác nông nghiệp rất khó khăn. Núi lửa nhiều: khoảng 200, trong đó 67 ngọn vẫn "sống". Sông ít, nhỏ, ngắn, nghèo phù sa. Đồng bằng nhỏ, hẹp, chủyếu do nham

thạch của núi lửa tạo ra. Đất canh tác chỉvào khoảng 2,5 triệu hecta. Những điều kiện địa lí nhưtrên buộc người Nhật phải hướng cuộc sống ra phía biển, do đó nghề hàng hải và đánh bắt cá phát triển.

Khí hậu của Nhật Bản rất khác biệt: ở phía bắc, vùng Hokkaido và vùng núi tây bắc đảo Honshu vềmùa đông lạnh nhưSibir, ởphía nam, vùng đảo Kyushu thì lại có khí hậu nhiệt đới, vì vậy là vùng đất tràn trềánh nắng. Nhật Bản là quốc gia nổi tiếng về thiên tai: động đất, núi lửa, lụt lội, sóng thần, bão gió, v.v. Điều kiện tựnhiên như vậy rõ ràng có ảnh hưởng không tốt đến sựphát triển nông nghiệp.

Đối với Nhật Bản, biển đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Chính biển đã xoá đi sự cô lập với thếgiới bên ngoài của Nhật Bản. Sựphát triển của hàng hải, đặc biệt là hệ thống cảng biển, đã làm cho Nhật Bản vươn xa ra thếgiới bên ngoài, trong đó có cả sự du nhập những yếu tốvăn hoá - văn minh từcác khu vực khác nhau của thế giới.

Do địa hình chủyếu là thung lũng (khoảng 300), bịchia cắt thành nhiều vùng núi lửa nên quần đảo Nhật Bản tạo ra nhiều tiểu vùng văn hoá địa phương. Các tiểu vùng đó là: Đông hải đạo (đồng bằng Kanto), Tây hải đạo (đảo Kyushu), Nam hải đạo (đảo Shinkoku và các đảo phía nam), Bắc hải đạo (đảo Hokkaido), Bắc lục đạo (vùng núi phía bắc, chủ ếu là hai tỉnh Nigata và Kanazawa) và Kinki (vùng đồng bằng Kansai).

Những đặc điểm chung nhất vềvăn hoá của Nhật Bản có thểkể đến là như sau:

- Sản xuất: Trồng lúa nước, chăn nuôi gia súc, đánh bắt cá.
- Văn hoá vật chất:

+ Ăn cơm với cá và các loại hải sản khác. Ăn đũa.

+ Mặc đồ ấm, chắc, bền.

+ Ởnhà sàn nhưnhiều quốc gia Đông Nam Á.

+ Đi lại bằng tàu, thuyền rất phổbiến.

- Văn hoá tâm linh: Thần đạo (Shinto) rất thịnh hành.
- Văn hoá ứng xửvà quy phạm đạo đức:

+ Trọng chữtín

+ Tính kỉ luật cao

+ Tiết kiệm, cần cù, nhẫn nại; có ý thức rõ rệt vềbổn phận và nghĩa vụ; chu đáo, tỉ mỉ, cẩn thận;

+ Vừa giữ gìn tính khép kín cộng đồng (do hoàn cảnh sống biệt lập với thếgiới lục địa) vừa muốn tìm hiểu, học tập cái hay, cái tốt của người khác (do hướng ngoại nhờ biển).

Bán đảo Korea (Triều Tiên, Hàn)

Bán đảo Korea có 3 mặt giáp biển: Phía tây là biển Hoàng Hải (biển vàng), phía nam là eo Cao Ly, phía đông là biển Nhật Bản. Dọc theo bờ biển ởphía tây và phía nam có khoảng 3000 hòn đảo. Tổng diện tích bán đảo vào khoảng 210.500 km2.

. Địa hình Korea là địa hình núi. Núi chạy suốt sườn đông từbắc xuống nam, núi ngăn cách Korea với Trung Quốc. Có hai ngọn núi nổi tiếng là Kumgang (nghĩa là kim cương) và Sorak (nghĩa là tuyết bao phủ). Ở phía bắc có cao nguyên Kaema (với độ cao

trung bình 990 m). Ngoài núi, phần lãnh thổ còn lại chủ yếu là các vùng đất thấp, bao gồm các bình nguyên ven biển và các thung lũng bám dọc theo sông. Tuyệt đại đa sốcác sông của Korea đều ngắn, nước chảy xiết và đều đổra Hoàng Hải. Hai sông dài nhất là Yalu và Tumen đều bắt nguồn từ đỉnh núi Paektu ở phía bắc. Sông Yalu dài 800 km đổra vịnh Cao Ly ở phía tây. Sông Tumen đổra biển Nhật Bản ở phía đông. ỞNam Korea (Hàn Quốc), sông dài nhất là Naktong, dài 530 km. Ngoài ra còn có sông Hàn, sông Kum là những con sông cung cấp lượng nước chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp của Hàn Quốc.

Korea có 4 mùa. Khí hậu đặc trưng là Đông Á gió mùa, nóng và ẩm ướt vào mùa hạ, lạnh và khô hanh vào mùa đông. Mùa hạ, lượng mưa chiếm tới 70% lượng mưa cả năm. Lượng mưa hàng năm ởmiền Bắc thường thấp hơn ởmiền Nam: miền Bắc lượng mưa vào khoảng 600 mm – 1000 mm, trong khi ởmiền Nam là 1000 mm – 1200 mm.

Mùa đông miền Bắc lạnh hơn miền Nam. Ởmiền Bắc nhiệt độ thấp nhất có thể xuống đến –10 độ C.

Lịch sửcổ đại Korea gắn liền với nhà nước Choson mà những người tiền sử của nó có thể thuộc vềnhóm ngôn ngữAltai từSibir, Mãn Châu và Mông Cổdi cư đến. Họ là những thợsăn, ngưdân, nông dân theo tín ngưỡng Shaman (đa thần giáo). Và tại đây đã diễn ra sựcộng cưvới cưdân bản địa đểhình thành nên dân tộc Hàn ngày nay. Trên những nét chung nhất, văn hoá Korea có những đặc điểm sau:

- Sản xuất: Trồng lúa nước, lúa mì, lúa mạch và các loại rau đậu; chăn nuôi gia súc; đánh bắt cá.

- Văn hoá vật chất: Ăn cơm với cá và rau dưa (kim chi), thích gia vị, ăn đũa; ở nhà một tầng hình chữL, chữU hoặc chữnhật, làm bằng đất sét và gỗ, mái tranh; mặc ấm.

- Đạo đức, lối sống: Theo đạo Khổng nên hoà hiếu, tôn trong quan hệ thứ bậc trong cưxử, hiếu kính cha mẹ, trung thành với bạn bè.

- Tính cách: Thẳng thắn, bộc trực.

- Văn hoá tâm linh: Shaman giáo (thờcúng các thần linh của thiên nhiên); nhiều người theo đạo Phật, đạo Lão.

Ngoài 4 vùng văn hoá nêu trên, ở khu vực Đông Bắc Á còn có một vùng văn hoá nữa thuộc đồng bằng sông Hắc Long Giang (Mãn Châu). Vùng văn hoá này vừa mang những đặc trưng của văn hoá Trung Hoa vừa mang những đặc trưng của văn hoá Bắc Á mà chúng tôi sẽ giới thiệu ở dưới.

Khu vực Dông Nam Á

Đông Nam Á ngày nay bao gồm 11 nước: Việt Nam, Lào, Căмpuchia, Thái Lan, Myanmar (Miến Điện), Malaysia, Indonesia, Singapore, Brunei, Philippines và Đông Timor. Tuy nhiên xét về văn hoá truyền thống, phạm vi của nền văn hoá này rộng hơn lãnh thổ11 nước hiện nay. Khu vực văn hoá Đông Nam Á về phía tây đến bang Assam của Ấn Độ, vềphía bắc lên đến phía nam bờ Dương Tử, vềphía đông đến quần đảo Philippines và vềphía nam đến các đảo cực nam của Indonesia. Do ở cạnh hai nền văn hoá - văn minh lớn của nhân loại là văn hoá - văn minh Trung Quốc và văn hoá - văn

minh Ấn Độ nên Đông Nam Á đã tiếp thu nhiều yếu tốvăn hoá từhai nền văn hoá - văn minh này.

Đặc điểm nổi bật nhất của Đông Nam Á về điều kiện tựnhiên là tính chất nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mưa nhiều. Đông Nam Á là nơi có độ ẩm cao nhất thế giới. Khí hậu biển cũng là một đặc điểm tựnhiên quan trọng. Đường bờbiển dài là nguyên nhân gây ra mưa nhiều và khiến cho lượng hơi nước luôn luôn dư thừa trên đất liền. Có thể nói, biển và gió mùa, khí hậu nóng và ẩm đã biến Đông Nam Á thành thiên đường của thế giới thực vật. Với lượng mưa lớn từ1500 đến 3000 mm / năm (có nơi đến 4000 mm), lượng bức xạ mặt trời cao trên 100 kcal/m2/năm, độ ẩm tới mức trên 80% và nhiệt độ trung bình lên tới 20 độ C đến 27 độ C, Đông Nam Á đã tạo ra những cánh rừng nhiệt đới bao la với đủ các loại thảo mộc quý hiếm và có giá trịkinh tếcao, đặc biệt là các loại cây gia vị và hương liệu. Cũng nhờ điều kiện tự nhiên nêu trên mà Đông Nam Á đã trở thành khu vực được mệnh danh là quê hương của cây lúa nước – cây lương thực số một của nhân

loại.

Ở Đông Nam Á có sự đối lập khá rõ giữa khu vực lục địa (bán đảo Trung Ấn) với khu vực hải đảo. Khu vực lục địa, ngoài địa hình núi còn có những đồng bằng phù sa màu mỡnổi tiếng như đồng bằng châu thổ sông Hồng (Việt Nam), đồng bằng sông Mêkông (Cămpuchia, Việt Nam, …), đồng bằng sông Menam (Thái lan), đồng bằng sông Irawadi, Salusen (Myanmar). So với khu vực lục địa, đồng bằng ở hải đảo thường nhỏhẹp. Tuy nhiên, so với khu vực lục địa, rừng ởcác nước hải đảo lại có phần trù phú hơn. Đông Nam Á có mạng lưới sông ngòi dày đặc. Đây là một nguồn lợi lớn về kinh tế, trước hết là về mặt giao thông vận tải. Các sông lớn có giá trịkinh tếcao phần lớn đều nằm ở bán đảo Trung Ấn: sông Mêkông (dài 4500 km, đoạn chảy vào khu vực Đông Nam Á dài 2600 km), sông Hồng, sông Saluen (3200 km), sông Irawadi (2150 km), sông Menam (1200 km). Các sông ởkhu vực hải đảo thường ngắn, dốc và có giá trị thuỷ điện cao. Nhìn chung, các sông ở Đông Nam Á nhiều nước, dòng chảy trên mặt có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao, tạo nên các vùng châu thổ rộng lớn, màu mỡ. Trữ năng thuỷ điện của các con sông ởvùng này cũng thật đáng kể: Indonesia 20 triệu kw, Việt Nam 20 triệu kw, Lào 12,4 triệu kw, Thái lan 8 triệu kw. Bên cạnh những mặt thuận lợi, Đông Nam Á cũng thường xuyên phải đối mặt với những khó khăn, trởngại không nhỏdo thiên nhiên gây ra. Đó là nạn động đất, núi lửa, bão gió, lụt lội, hạn hán, sâu bệnh, v.v. Tuy nhiên nhìn một cách tổng thể, thiên nhiên Đông Nam Á khá thuận lợi cho cuộc sống của con người, nhất là cho cuộc sống của con người trong buổi đầu lịch sửnhân loại. Có thểnói khu vực này có thếmạnh tự nhiên cho sự phát triển nông nghiệp.

Những đặc điểm văn hoá tiêu biểu của Đông Nam Á có thể kể đến là:

- Sản xuất: Trồng lúa nước, đánh bắt cá, trồng một sốcây công nghiệp (cao su, cà phê, chè, v.v.).

- Văn hoá vật chất:

+ Ăn cơm với rau, cá và các sản phẩm đồng quê nhưcua, ốc, hến, … , các loại gia vị,

hương liệu. Thức ăn tươi sống. Nhiều vùng ăn bốc.

+ Mặc thoáng, mát.

+ Ở nhà sàn.

+ Đi lại bằng thuyền.

- Văn hoá tâm linh: Sùng bái tựnhiên, thờcúng tổtiên. Hồi giáo, Phật giáo, Hinđu giáo, Nho giáo có ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều người.

- Đạo đức, lối sống: Văn hoá nông nghiệp nên trọng tình hơn lí, trọng quan hệ thân tộc, quan hệcộng đồng; trọng tuổi tác, kinh nghiệm. Chế độmẫu hệra đời sớm và tồn tại lâu dài.

Khu vực Nam Á

Khu vực Nam Á nằm ởphía nam dãy Himalaya. Khu vực này được ngăn cách bởi biển Arập ởphía tây, vịnh Belgan ởphía đông và Ấn ĐộDương ởphía nam. Thuộc về Nam Á có 6 quốc gia: Srilanka, Ấn Độ, Pakistan, Nepan, Banglades và Butan. Dãy núi Himalaya với độcao hơn 8000 m (trong đó đỉnh Êvơret cao nhất thếgiới lên tới 8848 m), chiều rộng 300 km, chiều dài 2414 km chắn ởphía bắc đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến khí hậu của 3 nước là Nepan, Butan, Banglades và một phần Ấn Độ. Vùng đồng bằng Ấn – Hằng được tạo nên bởi sông Ấn (Hindus) và sông Hằng (Gangga) là phần lãnh thổbao trùm phần lớn diện tích của Pakistan, và một phần diện tích của Ấn Độvà Banlades. Hai con sông này đều bắt nguồn từdãy Himalaya nhưng sông Ấn (Hindus) chạy vềphía tây dọc theo lãnh thổPakistan, đổra biển Arập còn sông Hằng (Gangga) thì chạy từtây sang đông, qua Ấn Độ và Banglades rồi đổra vịnh Belgan. Sông Ấn với chiều dài khoảng 2900 km đã tạo ra cảmột vùng đồng bằng rộng lớn cho Pakistan còn sông Hằng với chiều dài 3090 km thì tạo nên hàng triệu hecta đồng bằng cho Ấn Độvà Banglades. Đồng bằng Ấn – Hằng trởthành cái nôi của một nền văn hoá - văn minh cổxưa và rực rỡ ởchâu Á.

Phía nam bán đảo Ấn Độlà vùng cao nguyên Dekkan được ngăn cách bởi các dãy núi bao bọc xung quanh: dãy Vindhyavà dãy Satpura ởphía bắc, ngăn cách với vùng đồng bằng Ấn – Hằng, dãy Gat Tây ngăn cách với biển Arập và dãy Gat Đông ngăn cách với vịnh Belgan. Do bịvây kín như vậy nên khí hậu vùng cao nguyên Dekkan khá khắc nghiệt, đất đai thì khô cằn, sản xuất kém phát triển.

Khu vực Nam Á có những đặc trưng văn hoá chủ yếu dưới đây.

- Sản xuất: Trồng lúa nước là chủ đạo. Ngoài ra còn trồng lúa khô và phát triển kinh tếdu mục. Thuỷlợi giữvai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp.

- Văn hoá vật chất:

+ Thức ăn chính là cơm song nhiều vùng thiếu lương thực. Ăn bốc ở nhiều vùng.

+ Đi lại: Nhờ sông Ấn và sông Hằng cùng với các nhánh dày đặc của nó mà thuyền bè Ấn Độ đã đi lại, buôn bán với nhiều nơi trên thếgiới.

- Văn hoá ứng xử, đạo đức: Chế độ đẳng cấp nặng nề, trọng sựphục tùng, cam chịu.

- Văn hoá tâm linh: Quê hương của Phật giáo, Hinđu giáo.

Khu vực Trung Á

Từ đông sang tây, khu vực Trung Á có điểm đầu là khu tự trị Tân Cương của Trung Quốc và điểm cuối là biển Kaspi.

Đặc điểm tựnhiên nổi bật của khu vực này là có nhiều hoang mạc (như hoang mạc Karakuma, hoang mạc Takla Makah, …) và hầu nhưkhông có biển (trừ bờ biển Kaspi của Tuyêcmenistan). Đây là khu vực có nhiều núi cao: Pamir ởtây bắc cao trung bình 4000 m, Himalaya ởphía nam cao trên 8000 m, v.v. Đây cũng là khu vực có nhiều thung lũng và thảo nguyên rộng tới triệu hecta, rất thuận lợi cho chăn nuôi phát triển.

Xét về vị trí địa lí, khu vực Trung Á được phân thành 3 vùng:

- Vùng phía nam: Ngăn cách với Nam Á bởi dãy Himalaya. Phía đông tính từcao nguyên Tây Tạng (Tibet), phía tây giới hạn đến vịnh Pecxich qua Apganistan. Con đường đông – tây này đã được cưdân Arập sửdụng đi lại buôn bán khi chưa mở được đường biển.

-Vùng phía tây gồm Tuyêcmenistan, Uzebekistan và một phần Kazaktan. Nhờ có biển Kaspi, Aral và hai con sông Syr Daria, Amour Daria điều tiết mà vùng này khí hậu ôn hoà hơn, thích hợp cho việc phát triển nông nghiệp.

- Khu vực khép kín còn lại (phần lớn là những nước cộng hoà thuộc vùng Trung Á của Liên Xô cũ), bao gồm cảhoang mạc rộng lớn Karakuma ởTuyêcmenistan (rộng tới 350.000 km2).

Nói chung khí hậu khu vực Trung Á thuộc loại khô. Lượng mưa trung bình hàng năm chỉvào khoảng 200 mm. Nhiệt độrất chênh lệch: chênh lệch giữa mùa đông và mùa hè (có nơi mùa hè lên tới 48 độ C nhưng mùa đông lại xuống tới –63 độ C như vùng Tadjikistan), chênh lệch giữa vùng này với vùng khác, thậm chí ngay trong một ngày (ở Tuyêcmenistan và Kazaktan, vào mùa hè, nhiệt độtrong cùng một ngày ởthung lũng là

30 độ C thì ở vùng núi là 5 độ C). Có những đỉnh núi tuyết phủ quanh năm. Tuyệt đại đa sốcưdân Trung Á phát triển kinh tếdu mục, lấy chăn nuôi gia súc làm nghềsản xuất chủyếu. Đời sống kinh tếthấp kém làm cho xã hội phát triển chậm. Đây là khu vực văn minh nhà nước ra đời muộn, còn lưu giữ đậm nét các yếu tố văn hoá của chế độ thị tộc, bộ lạc.

Những đặc điểm văn hoá đáng chú ý là:

- Sản xuất: Kinh tếdu mục, chăn nuôi các loại gia súc nhưcừu, ngựa; trồng bông lấy sợi.

- Văn hoá vật chất:

+ Ăn thịt, uống sữa; làm bánh từcác loại ngũcốc.

+ Mặc ấm: quần áo làm từbông, da thú, lông thú.

+ Đời sống du mục nên ởlều di động, nay đây mai đó.

- Văn hoá ứng xử, đạo đức: Coi trọng sức mạnh, tổchức quân sựkỉ luật, chặt chẽ; đềcao và tuân phục thủ lĩnh.

- Văn hoá tâm linh: Theo tín ngưỡng đa thần, Hồi giáo có sức mạnh to lớn.

Khu vực Bắc Á.

Đây là khu vực rộng lớn, nằm ởphía bắc châu Á, chạy dài theo chiều đông – tây

từbiển Ôkhốt đến dãy núi Uran (ởKazakstan). Địa hình khu vực Bắc Á đan xen giữa thảo nguyên, rừng già với các sông lớn (nhưObi, Ienisei), hồlớn (Baikal) và sa mạc (Gobi). Khí hậu khu vực Bắc Á quá khắc nghiệt: khô và rất lạnh. Vùng Sibir có khi lạnh xuống mức –70 độ C. Khí hậu ở đây lạnh đến mức các hồnước phần lớn thời gian trong

năm đều đóng băng. Nước ít lạnh nhưMông Cổvềmùa đông nhiệt độ cũng có thể xuống mức –30 độ C. Điều kiện tựnhiên như trên làm cho khu vực này đất rộng nhưng bị bỏ hoang nhiều. Tài nguyên thiên nhiên giàu vềtiềm năng nhưng chưa được khai thác. Cuộc sống của cưdân ở đây chủyếu là du mục, do vậy kinh tếkém phát triển, quá trình hình thành xã hội văn minh đến muộn.

Văn hoá khu vực này được đặc trưng bằng những yếu tốchủ yếu dưới đây.

- Sản xuất: Du mục, chăn nuôi cừu, ngựa, lạc đà.

- Văn hoá vật chất: Ăn thịt, uống sữa; mặc ấm, quần áo chủyếu bằng da thú dày, nhiều lông; ởlều di động, đốt lửa; đi lại bằng lạc đà, ngựa; dùng cung tên rất giỏi.

- Văn hoá ứng xử, đạo đức: Coi trọng sức mạnh quân sự, suy tôn và tuân thủ nhất luật theo thủ lĩnh.

- Văn hoá tâm linh: Rất sùng bái tựnhiên; Hồi giáo, Phật giáo du nhập từ ngoài vào và được cải biến, có ảnh hưởng đáng kểtrong đời sống xã hội.

Khu vực Tây Á- bắc Phi

Tây Á - Bắc Phi (hay Trung Đông – Bắc Phi), nhưtên gọi của nó đã chỉ ra, thuộc về hai châu lục nên điều kiện tựnhiên khá đa dạng cảvề địa hình, khí hậu lẫn môi trường sinh thái. Khu vực này bao hàm các quốc gia ởbán đảo Arập (Arập xêut, Yêmen, Oman, …), lưu vực Lưỡng Hà, bờtây vịnh Pecxich (Irắc, Côoet, bán đảo Arabi, Tây Iran), Tiền Á (các nước ởphía đông Địa Trung Hải như Siri, Libăng, Gioocđani, ixraen), bán đảo Tiểu Á (ThổNhĩKì - nước nay thuộc châu Âu nhưng văn hoá truyền thống phương Đông), các nước thuộc đông – bắc Phi (Ai cập, Xu đăng) và các nước thuộc khu vực phía bắc sa mạc Sahara (Libi, Algiêri, Tuynizi, …). Cũng có thểxếp vào khu vực này cả những nước nhưArmeni, Azerbaizan, v.v.

Đặc điểm nổi bật nhất về điều kiện tựnhiên của khu vực này là có nhiều sa mạc rộng lớn: Sahara, Arập, Libi, Rub Alkhali, v.v. Diện tích sa mạc chiếm tới 70%, có nơi lên đến 90% (Ai Cập) tổng diện tích tự nhiên khu vực.

Địa hình khu vực Tây Á - Bắc Phi có sự đối lập rõ rệt giữa núi cao và lòng chảo. Có những ngọn núi cao nhưSaint Catherin (cao tới 2637 m) lại có các vùng sa mạc mênh mông nhưLibi, thậm chí có nơi thấp hơn cảmặt nước biển nhưlòng chảo Kattara. Nhìn chung khí hậu khu vực này nóng nực, khô khan, rất ít mưa. Lượng mưa ởnơi cao nhất cũng chỉvào khoảng 200 mm (đồng bằng Địa Trung Hải), nơi thấp nhất 25 mm (Cairo). Tuy nhiên, "bù" lại, khu vực này có 3 con sông lớn rất có giá trị mà nguồn nước có được chủyếu do băng tan, đó là sông Nin dài 6.500 km ởbắc Phi, sông Tigrơ và sông Ơphơrat ởTây Á. Chính các con sông này, như đã nói ởtrên, là mảnh đất tạo ra nền văn hoá - văn minh cổ đại nổi tiếng ởphương Đông: Ai Cập – Lưỡng Hà. Và những gì mà các con sông này mang lại đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho sựphát triển nông nghiệp và cây

công nghiệp. Tuy nhiên, khi nước sông dâng cao thì lụt lội xảy ra là điều khó tránh khỏi. Vùng này, vì vậy, khi là "đống cát bụi", khi là "một biển nước" và khi là "một vườn hoa" như người ta thường nói.

Khí hậu khu vực Tây Á - Bắc Phi cũng rất đối nghịch. Ởvùng Tây Á, nhiệt độ ban ngày và ban đêm rất chênh lệch: ban ngày rất nóng, ban đêm rất lạnh (có nơi 46 độ C ban ngày nhưng 6 độ C ban đêm). Nhiệt độvùng sa mạc có thể xuống dưới 0 độ C).

Những điều vừa trình bày trên đây về điều kiện tự nhiên của khu vực Tây Á - Bắc Phi cho thấy sựphân bốrất không đồng đều vềkhông gian sinh thái giữa các vùng. Bởi vậy, đối với những vùng được hưởng các nguồn lợi của tựnhiên (như đồng bằng các con sông lớn), cưdân quan niệm đó là sựban phát của đấng tối cao, của trời đất, do đó luôn mang trong mình sựngưỡng mộvà lòng cảm tạ. Trái lại, đối với những vùng khí hậu và địa lí khắc nghiệt hoặc với những khi xảy ra thiên tai khốc liệt thì cưdân lại mang tâm lí sợhãi và coi đó là sựtrừng phạt của đấng tối cao. Nói khác đi, trong tâm thức của cưdân khu vực này, mọi thứ đều do Trời định. Bổn phận của người dân là tuân theo ý Trời. Xét vềmặt vịtrí địa lí, Tây Á - Bắc Phi là đầu mối giao lưu quốc tếcó ý nghĩa chiến lược vềnhiều mặt: Biển Arập nối thông sang Ấn ĐộDương và toàn bộchâu Á; biển Kaspi giữvai trò là cầu nối Đông Âu – Trung Á; Địa Trung Hải là cửa ngõ vào châu Âu; Hồng Hải (biển Đỏ), vịnh Ađen không chỉ đơn thuần là đường giao lưu nội bộ mà còn trởthành đường hàng hải quốc tếnhờkênh đào Sue nối Địa Trung Hải với Ấn Độ Dương, v.v. Vịtrí địa lí nhưvậy đã tạo cho cưdân ở đây cuộc sống "tung hoành bốn phương" từ rất sớm. Vì vậy buôn bán là nghề truyền thống của họ. Công việc này có tính chất "xuyên lục địa" và mang tầm quốc tế. Đặc biệt từ khi Hồi giáo ra đời và phát triển thì việc phối hợp giữa buôn bán và truyền bá đạo Hồi đã làm cho "bước chân" của các nhà buôn – Muslim càng vươn xa hơn. Khác với một số khu vực khác ởchâu Á, ởTây Á - Bắc Phi, chế độ mẫu hệ không tồn tại dai dẳng nếu không nói là bịxoá mất từrất sớm. Từxa xưa, người đàn ông đã nắm giữvai trò chủchốt trong gia đình và xã hội. Trước đàn ông, phụnữchỉbiết cúi đầu phục tùng. Sau này, khi đạo Hồi phát triển thì địa vịcủa người đàn ông lại càng được đề cao hơn nữa. Như đã phân tích ở phần trên, khi nông nghiệp phát triển, xã hội sớm phân hoá thành giai cấp thì nhà nước sớm ra đời. Nhà nước Ai Cập – Lưỡng Hà cũng nằm trong xu

thếchung ấy. Tuy nhiên, ở khu vực Tây Á - Bắc Phi, tình trạng thiếu đất canh tác, thiếu nhân lực trởthành vấn đềnóng bỏng. Do vậy trong lịch sửphát triển của các bộ lạc và các tiểu vùng ởkhu vực này, những cuộc chiến tranh giành đất đai và cướp bóc gia súc, nô lệxảy ra rất sớm và liên miên. Bởi thế, so với các khu vực khác ởphương Đông thì xã hội chiếm hữu nô lệ ởkhu vực này tương đối điển hình. Dưới đây là những đặc điểm văn hoá chủyếu của khu vực.

- Sản xuất:

+ Nông nghiệp phát triển ở lưu vực các con sông lớn.

+ Chăn nuôi phát triển rộng khắp ởcác vùng.

+ Thương mại phát triển kéo theo sựra đời sớm các đô thị.

- Văn hoá vật chất phục vụ đời sống:

+ Bánh làm bằng bột mì, bột ngô rất phổbiến.

+ Mặc kín: Trùm đầu và mặt (vừa do khí hậu khắc nghiệt vừa do những quy định ngặt nghèo của đạo Hồi).

+ Vận chuyển, đi lại bằng lạc đà là chính (phù hợp với địa hình sa mạc vì con vật này có sức chịu đựng dẻo dai, có khảnăng chịu được nóng bức và chịu được khát). Một số nơi gần sông thì dùng thuyền.

- Văn hoá ứng xử, đạo đức:

+ Trọng nam. Vợbịcoi là tài sản riêng của chồng.

+ Bậc dưới tuyệt đối tuân thủvà phục tùng bậc trên.

+ Đềcao sựtrung thành (thậm chí đến mức mù quáng), thù ghét sựphản bội.

+ Trung thực, căm ghét sựlừa dối.

- Văn hoá tâm linh:

+ Sùng bái thần linh, nhất luật tin ởý Trời.

+ Có niềm tin đến mức cuồng tín vào tôn giáo.

+ Đây là nơi phát sinh các tôn giáo lớn của thế giới: Kito giáo ởPalextin, Hồi giáo ở Mecca. Ngày nay nơi đây vẫn là khu vực nóng bỏng nhất của Hồi giáo.

Một số tổ chức kinh tế - chính trị - xã hội gắn với khu vực: EU; ASEAN; Hội nghị Thượng Hải

Chương 4. VIỆT NAM HỌC VÀ VIỆT NAM HỌC TRONG CÁCH NHÌN CỦA THẾ GIỚI

4.1. Khái quát về Việt Nam học

4.1.1. Khái niệm

Việt Nam học (Vietnamology/ Vietnamologie) hay Nghiên cứu Việt Nam (Vietnamese Studies/ ntudes Vietnamienes) là khoa học liên ngành nghiên cứu về đất nước, con người Việt Nam dựa trên những yếu tố của từng chuyên ngành như địa lí, lịch sử, ngôn ngữ, văn hỏa, phong tục tập quán, lối sống, kinh tế, xã hội, môi trường sinh thái... hay theo lính liên ngành của khu vực học. Mục đích của sự nghiên cứu trên là nhằm đem lại những hiểu biết toàn diện cùng những yếu tố đặc thù, độc đáo về đất nước và con người Việt Nam, để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng Tổ quốc Việt Nam ngày càng phồn vinh, đồng thời tăng cường khả năng giao lưu và hội nhập quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa.

Việt Nam học được thai nghén từ khi một số học giả nước ngoài bắt đầu quan tâm tìm hiểu, ghi chép về đất nước con người, văn hóa xã hội Việt Nam. Nhưng Việt Nam học với tư cách là một lĩnh vực nghiên cứu khoa học thì ra đời muộn hơn, vào cuối thế kỉ XIX với những công trình nghiên cứu về Việt Nam và phát triển trong các trào lưu chung của Đông phương học phương Tây. Thuật ngữ Việt Nam học xuất hiện trong ngôn ngừ Âu - Mĩ từ những thập niên 30 của thế kỉ XX. Người Việt Nam đã "dịch" và sử dụng lại một thuật ngữ khoa học về dân tộc và đất nước mình từ ngôn ngữ nước ngoài. Điều này thoạt nghe có vẻ phi lí, song ngẫm lại cũng là họp lí. Bởi lẽ nhu cầu hiểu biết đất nước, con người, địa lí, lịch sử, văn hóa... Việt Nam ở nước ngoài, nhất là những quốc gia đã từng có quan hệ chặt chẽ với Việt Nam, kể cả những kẻ đi xâm lược muốn thống trị, lẫn những bạn bè muốn hợp tác cùng phát triển, trong nhiều trường hợp còn bức xúc hon cả chính người Việt Nam, vì muốn đạt hiệu quà cao trong quá trình xâm lược nô dịch hay họp tác hữu nghị trước đây, cũng như trong quan hệ họp tác giao lưu quốc tế hiện nay, họ không thể không hiểu biết và nắm vững thật nhiều thông tin về đất nước và con người Việt Nam.

Với Việt Nam, thuật ngữ Việt Nam học lại được diễn đạt dưới vỏ ngữ âm Hán - Việt. Tuy nhiên, nếu hiểu theo lối duy danh định nghĩa, Việt Nam học là khoa học về Việt Nam, thì e rằng chưa nêu bật được đối tượng và mục đích của lĩnh vực khoa học này. Vì vậy đổ làm rõ hon khái niệm Việt Nam học, chúng ta cần xem xét đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học.

4.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Việt nam học

4.1.2.1. Chức năng

- Chức năng hàng đầu của Việt Nam học là nghiên cứu, tìm hiểu, tổng kết những giá trị văn hóa đích thực, những quy luật phát triển từ truyền thống đến hiện đại và mối quan hệ của Việt Nam trong khu vực và thế giới. Đây là chức năng hàng đầu của Việt Nam học.

- Bồi dưỡng tình cảm yêu nước, khơi dậy lòng tự hào dân tộc, tăng cường tình đoàn kết hữu nghị giữa các nước trong khu vực và thế giới, góp phần hoàn thiện nhân cách Việt Nam. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, con người Việt Nam đã tạo nên nhiều kì tích vẻ vang, nhiều giá trị nhân văn cao cả. Mảnh đất Việt Nam thực sự trở thành "địa linh" để nảy sinh nhiều "nhân kiệt" không chỉ cho Việt Nam mà còn đóng góp cho cả thế giới mà Chủ tịch Hồ Chí Minh người dã được nhận danh hiệu "anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới" của UNESCO năm 1990 là tiêu biểu. Việt Nam là một dân tộc nhỏ bé nhưng sẵn có tình yên nước và ý chí quật cường, dã hơn mười lần chiến thắng những tên đế quốc hùng mạnh nhất thế giới. Thế kỉ trước, sau những chiến công oanh liệt chiến thắng thực dân Pháp và đế quốc Mĩ, Việt Nam đã trở thành biểu tượng sáng ngời về ý chí dộc lập, tự do và những giá trị cao đẹp của cả loài người. Chỉ riêng điều này cũng đủ dể người Việt Nam có quyền tự hào chính đáng về đất nước mình, thấy rỏ trách nhiệm của một con dân đất Việt phải làm gì để xứng đáng với truyền thống của cha ông để lại. Trong thời đại toàn cầu hóa, hơn bao giờ hết Việt Nam càng phải nhận thức được sự cần thiết phải giao lưu, hội nhập; đoàn kết hữu nghị với tất cả các nước trong khu vực và thế giới.

- Những thành tựu nghiên cứu khoa học của Việt Nam học sẽ góp phần vào việc hoạch định chiến lược phát triển, cũng như chiến lược dối ngoại của Việt Nam với khu vực và thế giới, đồng thời góp phần đi sâu, mớ rộng nghiên cứu những vấn đề của chính khoa học xã hội và nhân vãn ở Việt Nam; tư vấn, phát hiện những vấn đề Việt Nam trên cứ liệu của khu vực và những vấn đề khu vực trên cứ liệu Việt Nam; làm phong phú, sinh dộng hon những vấn đề lí luận trên các lĩnh vực khoa học trong phạm vi khu vực và thế giới.

- Trong xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra ngày một khẩn trương và không thể đảo ngược, Việt Nam học còn cần thực hiện chức năng họp tác quốc tế, giới thiệu đất nước con người, văn hóa Việt Nam với bè bạn quốc tế, góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, thắt chặt tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc, phấn đấu vì một thế giới hòa bình, họp tác hữu nghị và phát triển bên vững. Mặc dù Việt Nam đã được nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới ủng hộ mạnh mẽ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước vĩ đại, song tình trạng thiếu hiểu biết khách quan về Việt Nam vẫn còn là hiện tượng khá phổ biến. Thêm nữa, các thế lực thù địch với Việt Nam luôn tìm cách bóp méo, xuyên tạc những sự thật về đất nước, chính trị, kinh tế, văn hóa Việt Nam phục vụ cho những mưu đồ đen tối của chúng. Han lúc nào hết, Việt Nam học phải nỗ lực góp phần quảng bá những hình ảnh chân thực, những thông tin kịp thời về một Việt Nam truyền thống, một Việt Nam đổi mói, một Việt Nam hòa bình hữu nghị sẵn sàng làm bạn với các nước trên thế giới, góp phần đập tan những luận điệu thiếu thiện chí, làm cho bạn bè năm châu hiểu rõ hơn về chúng ta. Trên cơ sở đó Việt Nam tăng cường và cải thiện quan hệ họp tác, đẩy mạnh hội nhập với khu vực và thế giới.

4.1.2.2. Nhiệm vụ

Trên cơ sở những chức năng chủ yếu trên, ngành Việt Nam học sẽ có những nhiệm

vụ sau:

- Ngành Việt Nam học cần được nghiên cứu và phổ biến rộng rãi tại các trường đại học ớ Việt Nam như là một lĩnh vực nghiên cứu chính thức và có giá trị gắn liền với các môn khoa học khác. Các nhà Việt Nam học, các giáo viên giảng dạy ngành này phải thường xuyên nghiên cứu và giao lưu, trao đổi thông tin, nhanh chóng nâng tầm quan trọng của ngành học này.
- Nhiệm vụ thứ hai không kém phần quan trọng là đào tạo đội ngũ và quảng bá, xã hội hóa vấn đề nghiên cứu về Việt Nam. Mặc dù ra đời hơn nửa thế kỉ, nhưng ngành Việt Nam học còn khá mới mẻ ở Việt Nam. Đào tạo chính quy cử nhân Việt Nam học mới từ hai trường đại học (năm 2001), nay đã có mặt ở hơn 60 trường đại học và cao đẳng, đội ngủ nghiên cứu còn rất mỏng, phần lớn các nhà nghiên cứu Việt Nam học đều chuyển từ các chuyên ngành nghiên cứu khác sang, chủ yếu là khoa học xã hội và nhân văn. Nhiều cử nhân ngành Việt Nam học nhũng khóa đầu của Trường Đại học Sư phạm Ilà Nội đã trở thành cán bộ nghiên cứu và giảng dạy về Việt Nam học ở một số trường đại học và cao đẳng, cũng như các cơ quan nghiên cứu... Ngành Việt Nam học cùng cần quảng bá về vai trò vị trí, tầm quan trọng và phạm vi ảnh hưởng rất rộng lớn của ngành đối với người Việt Nam ở trong nước và ở nirớc ngoài, kể cả quốc tế, để mọi người cỏ thế hiểu, thấy được sự cần thiết phái học tập, nghiên cứu Việt Nam học, từ đó chia sẻ và ủng hộ ngành. Các nhà quản lí cần có sự chỉ đạo về đường lối chính sách, chương trình kế hoạch, kể cả tài chính đế ngành Việt Nam học có mỏi trường hoạt dộng, học tập và nghiên cứu phong phú và hiệu quả, chia sẻ về kinh nghiệm, về tinh thần hợp tác, để có thể ngày càng phát triển. Chính phũ sẽ thu dược lợi ích to lớn và thiết thực tù những nghiên cứu khoa học nghiêm túc về đất nước và con người Việt Nam của ngành Việt Nam học, tù đó tiếp tục giái quyết nhùng vấn đề đang phát sinh trong xã hội.

Hợp tác quốc tế về nghiên cứu và trao đối học thuật: hợp tác quốc tế là hướng di ca bản để các thông tin, các sự kiện, các kết luận, các ý tưởng được trao đối, kiểm nghiệm, so sánh. Qua mạng lưới cộng đồng, các học giá quốc tê quan tâm đến vấn đề Việt Nam. Phương tiện hợp tác hữu hiệu là qua các cuộc hội thảo, tham luận, qua các ấn phẩm, các mạng diện lú, các kênlì thông tin. Cần có một trung tâm điện tử để lưu giữ những hồ sơ vô giá vẻ thông tin quốc gia, thông tin những vấn đề hiện tại có giá trị to lớn cho chính phú và cộng đồng, cho các nhà học giả trong nước và quốc tế quan tâm đến Việt Nam và quáng bả về Việt Nam. vấn đề này không chỉ quan trọng trong việc nghiên cứu và học thuật mà còn quan trọng về mặt giáo dục, trao đổi thông tin, đcm lại lợi ích cho việc điều hành và phát triển đất nước.

4.1.3. Mối quan hệ giữa Việt nam học với các ngành khoa học khác

4.1.3.1.Mối quan hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học Lịch sử

Nếu như các nhà nghiên cứu lịch sử quan tâm đến việc lí giải nguyên nhản, diễn biến và đánh giá ý nghĩa của sự kiện lịch sứ, trong dó có cả đánh giá con người, tổng kết các quy luật vận động của lịch sử xã hội, trên cơ sở các cứ liệu lịch sứ khảo cổ học, hoặc thư tịch cổ; thì các nhà Việt Nam học lại dựa trên các tu liệu lịch sử, để tổng kết, khám phá ra

cái đẹp, cái độc dáo riêng của con người Việt Nam. Mật khác Việt Nam học cũng phải góp phần làm sáng tỏ những vấn đề về lịch sử Việt Nam, do vậy Việt Nam học phải quan hộ chặt chẽ với các chuyên ngành của khoa học lịch sử như: Dân tộc học - lấy việc tìm hiểu văn hóa các tộc người đương đại làm mục tiêu nghiên cứu; Khảo cổ học - chủ yếu nghiên cứu các hiện vật khai quật từ lòng đất... Những lĩnh vực này thường vẫn "độc lập" với nhau, nhung khi khảo sát về lịch sử Việt Nam, nhất là những vấn đề liên quan tới buổi bình minh dựng nước, tạo dựng cộng dồng, các nguồn thu tịch cổ chưa có, chí dựa vào những huyền thoại, thì giải pháp lốt nhất là phải sử dụng phương pháp liên ngành mà Việt Nam học thường dùng mói có thể dưa lại những kết quả có sức thuyết phục. Chẳng hạn vấn đề chủ nhân của trống đồng Dông Sơn là cộng đồng dân tộc nào? Dây là một vấn dề rất phức tạp, bởi phạm vi phân bố của những hiện vật kháo cổ này rất rộng lớn. Chúng được phát hiện ở hầu hết các quốc gia Dỏng Nam Á thời tiền sử, bao gồm cả khu vực phía nam sông Trường Giang thuộc Trung Quốc hiện nay. Trước đây, các nhà khoa học Việt Nam đã từng dựa vào một số luận cứ để khẳng định tổ tiên của người Việt những cư dân Lạc Việt, là chủ nhân đích thực của những chiếc trống đồng nổi tiếng này. Dó là những ghi chép trong các thư tịch cổ như: *Hậu Hán thư* (Viện hiếu kỵ, Thiện biệt danh mã, Phùng Giao Chí chi đồng cổ, Nãi chú mã thức), trong *Việt sử lược* và *Dại Việt sứ kí toàn thư* về I lội thề đồng cổ chrới triều Lý, bài tha cúa Trần Phu sứ ihần nhà Nguyên, khi đến Thăng Long (Bóng lòa gương sắt lòng thêm đắng, Rộn tiếng trống dồng tóc đốm hoa). Đặc biệt là kết quá nghiên cứu của nhà khảo cổ học người Áo - Hêgơ cho là Việt Nam là noi phát hiện được số lượng trống đồng nhiều nhất (70/140 chiếc), có những chiếc đẹp nhất (Ngọc Lũ, Hoàng Hạ...). Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào những cứ liệu này thì sức thuyết phục chua cao, nhất là trong thập niên 80 của thế kỉ XX, các nhà khảo cổ Trung Quốc đã khai quật được ó các khu vực phía nam sông Trường Giang số lirợng trống đồng nhiều hon *ở* Việt Nam, lại đa dạng về kích cỡ, về cả hoa vãn trên mật trống, có những chiếc trống chảng thua kém gì trông đồng Ngọc Lũ. Ngoài ra không thể phủ nhận đuợc một thực tế từ nhiều thế kỉ, người Việt Nam không còn bảo lưu kĩ thuật đúc và sú dụng trống dồng nửa. Mặt khác trên trống đồng lại thể hiện một số hoa vãn động vật không mấy phổ biến ớ Việt Nam như hươu, giao long... trong khi trên trống đồng ở Việt Nam có nhiều hoa văn hình chim và cóc.

Trong tình huống đó, thì nghiên cứu của nhà dân tộc học Nguyền Từ Chi về những tương quan giữa bố cục hoa văn trên mặt trống đồng Dông Son và bô cục hoa vàn ở cạp váy Mường - một tộc người có chung cội nguồn với ngirời Việt, đâ đem lại cứ liệu minh chúng về mối quan hệ giữa chủ nhân cùa những chiếc trống dồng Dỏng San với tổ tiên chung của người Mường, ngirời Việt - những cu dân Lạc Việt. Luận cứ này còn đirợc bổ sung thêm tục "giã" (tục đâm đuống, chàm thau) trống đồng cho đến nay vẫn còn được người Mường bảo lim trong các kì lề hội.

4.1.3.2. Mối quan hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học Ngữ văn

Ngành Ngĩr văn học bao gồm Văn học và Ngôn ngữ, trong Vàn học lại gồm Vàn học Việt Nam và văn học thế giới, Lí luận văn học. Trong Văn học Việt Nam, tùy theo tiêu

chí sẽ có văn học truyền miệng và văn học viết, văn học viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, chù Quốc ngữ, kể cả bàng cả những tiếng nước ngoài khác, miễn là của người Việt Nam sáng tác, nói về đất nước, con người Việt Nam. Ngành Ngôn ngữ học cùng có nhiều chuyên ngành khác nhau về lĩnh vực, phạm vi nghiên cứu.

Văn học là lịch sử tinh thần, tình cảm tư tưởng của một dân tộc, dược phản ảnh thông qua đặc trưng riêng đó là hình tượng. Dặc trưng quan trọng của văn học là hư cấu, nhưng hư cấu là để phản ảnh hiện thực điển hình hon, sâu sắc hcm. Cho dù nhà văn có dùng đôi cánh tưởng tượng bay bổng tới đâu, người ta vẫn tìm được những dấu vết cúa hiện thực thời đại mà anh ta đang sống. Cho nên qua văn học ngưởi ta có thể thấy cả hồn dân tộc, cả quá trình dựng nước và giữ nước cũng như những cuộc giao lưu tiếp biến văn hóa đế phát triển của một dân tộc.

Các ngành khoa học Ngữ văn nhìn chung đều gắn với một lịch sứ, nhưng ngành Vân học dân gian (ĩolklore) có mối quan hệ đặc biệt với việc nghiên cứu cổ sứ, nhất là các huyền thoại và cổ tích. Thời kì các vua Hùng đã lùi vào dĩ vãng, có chăng chí còn dọng lại vài dòng hết sức sư lược trong các bộ sứ biên niên của Trung Hoa chép sau này. Tuy nhiên nhờ sự hỗ trợcúa của các huyền thoại về các vua Hùng (các truyện *Son Tinh Thúy Tinh, Sự tích quả dưa hấu, Thánh Gióng, An Dương Vương, Chứ Đồng Tủ Tiên Dung...)* các nhà sử học đã kiếm tìm được không ít thông tin quý báu để hình thành nôn những giả thuyết cần thiết để làm việc. Bởi lẽ, nếu gạt bỏ những chi tiết hoang đường thần bí của các huyền thoại, người ta vẫn có thể tìm thấy những cốt lõi họp lí của lịch sử. Mặt khác, càng về xa xưa, mối quan hệ giữa văn, sử, triết lại càng gắn bó, mà người ta vẫn thường gọi là tính nguyên họp của vân học dân gian. Với tính nguyên họp này, các nhà khoa học có khả năng tìm hiểu và dựng lại bức tranh về cuộc sống của thời đại các vua Hùng một cách chân thực.

Dựa vào nền văn học dân tộc, các nhà Việt Nam học có thể tìm thấy hồn dân tộc, bản lĩnh dân tộc qua các áng văn chuong bất hủ, những giá trị tinh thần và vật chất vẫn được lưu giữ bền bí. Xuyên suốt nền văn học Việt Nam là tư tưởng yêu nước nồng nàn và lòng nhân dạo, nhàn vãn cao cả cúa con người Việt Nam - cái làm nên sức mạnh, làm nên bản sắc Việt Nam.

Ngôn ngữ học nói chung và Ngữ âm học lịch sử nói riêng, cũng gắn với khoa học lịch sử. Nhờ vào các thành tựu của Ngữ âm học lịch sử, người ta có thể xác định mối quan hệ của các tộc người, giải mã được không ít những tên tuổi, địa danh cổ xưa, thậm chí cá chân dung văn hóa cúa tộc người cổ... Nhìn vào sự thay đổi chữ viết cúa dân tộc Việt Nam, các nhà nghiên cứu Việt Nam học có thể dựng dậy cả một thời kì dài lâu dựng nước và giữ nước kiên cường và bền bỉ của dân tộc ta, đồng thời còn có thể làm sáng tỏ tính thục tiễn và mềm dẻo trong quá trình giao lưu tiếp biến những tinh hoa văn hóa thế giới, mục đích làm phong phú hơn cho văn hóa Việt Nam, đặc biệt có hiệu quả về mặt ngôn ngữ.

4.1.3.3.Mối liên hệ giữa Việt nam học với các ngành khoa học tự nhiên

Mối liên hệ giữa Việt Nam học với Toán học

Giữa Việt Nam học với Toán học có mối liên hệ với nhau, nhất là trong những thập kỉ cuối thế kỉ trước và hiện nay - xu hướng lượng hóa các thông tin của khoa học xã hội ngày càng phổ biến. Những số liệu sau khi đã được xử lí và phân tích kĩ càng góp phần làm cho những kiến giải khoa học xã hội tăng thêm sức thuyết phục. Toán học đã dem lại tính chính xác, có thể kiểm tra được cho khoa học xã hội thông qua các tập hợp của số liệu thống kê, tỉ lộ % và những biểu bảng đồ thị, biểu đồ... Những vấn đề phức tạp, khó diễn đạt của khoa học xã hội có thể được biểu đạt cụ thể, rõ ràng và sinh động hơn. Rõ ràng tư duy toán học là một trong những cơ sở quan trọng của các nhà khoa học nói chung, trong đó có Việt Nam học.

Mối liên hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học tự nhiên khác

Địa lí học bao gồm cả môi trường là ngành khoa học tự nhiên quan trọng để xây dựng ngành địa lí nhân văn, có thể xác định môi trường sống, tìm được những nguyên nhân lí giải việc hình thành những giá trị văn hóa độc đáo của cộng đồng người Việt mà các nhà Việt Nam học không thể không quan tâm. Ngày nay các ngành Địa - Sinh thái, Địa - Du lịch, Địa - Không ảnh... đã khá phát triển, giúp các nhà nghiên cứu khoa học xã hội, đặc biệt Việt Nam học nắm bắt được tổng thể đặc trưng và những biến động môi trường sống của cư dân các vùng ở Việt Nam, để từ đó có những định hướng, tư vấn có hiệu quả trong việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế-xã hội.

Các ngành khoa học khác như Hóa - Lí, có thể đem lại cho khoa học độ chân xác cao, mà trước hết là các phương tiện xác định niên đại các hiện vật khảo cổ bằng cách phân tích chu kì bán rã của đồng vị phóng xạ (C14), hay phương pháp Kali - Argông, phân tích bào tử phấn hoa... Các lĩnh vực khoa học tự nhiên củng giúp các nhà khoa học xã hội trong đó có Việt Nam học hiểu một cách thấu đáo bơn văn hóa của Việt Nam và nhân loại. Nhà những kết quả phân tích các mẫu trống dồng Dông Sơn, người ta có thể kiểm nghiệm độ chân xác của những nguồn sử liệu về văn bản, hiện vật.. hiểu được văn hóa của thời đại Đông Sơn đã phát triển cao so với khu vực.

Ngành Sinh học, bao gồm cả Sinh thái học có thể giúp cho các nhà khoa học xã hội hiểu rõ cội nguồn cộng đồng dân tộc từ đâu ra, biến đổi như thế nào? Quan trọng hơn, ngành Sinh học xây dựng ngành nhân học mà các nhà Việt
Nam học cần có một kiến thức nhất định để tiếp tục đi sâu nghiên cứu bất ki dân tộc nào, nói gì đến các cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Nói tóm lại, ngày nay sự phân chia các ngành khoa học tự nhiên - công nghệ và khoa học xã hội - nhân văn chí có tính tưcrng đối. Sự chuyên môn hóa chi có thể phát huy hiệu quả cao, ý nghĩa đích thực khi con người biết dựa trên nền tảng tri thức rộng.

Cổng nghệ thông tin và cóng nghệ sinh học là hai lực lượng sản xuất thúc đẩy mạnh mẽ và không thể đảo ngirực của quá trình loàn cầu hóa cuối thế kí XX và thế kỉ XXI. Công nghệ thòng tin dã và dang tiếp tục thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống xả hội và các lỉnh vực khoa học, trong dó có ngành Việt Nam học. Dùng công nghệ thông tin hỗ irợ cho việc giảng dạy và học tập cũng như quảng bá về Việt Nam học. Soạn phần mềm giáo trình điện tử cho phép cung cấp những tài liệu học tập hứng thú và có chất lượng

cao, đáp ứng nhiều loại hình sinh viên trong và ngoài nước. Tiếng Việt nhờ phương pháp dịch điện tú, đã loại bỏ khá nhiều trở ngại đối vời người nước ngoài muốn nghicn cứu Việt Nam học. Dùng công nghẹ thòng tin, còn loại bỏ đirợc hạn chế của không gian và thời gian. Những thông tin được trao đổi nhanh chóng giữa cá nhân và cộng đồng, sự tiếp nhận thông tin mới của cộng dồng cùng nhanh chóng và chính xác. Điều này sẽ trở thành chiến lược dạy và học của thế kí XXI. cần thành lập nhóm điều phối có năng lực lập trình, xây dựng và cung cấp tài liệu trên phạm vi toàn cầu bằng cách sử dụng đầu vào, các kiến thức chuyên mòn và các tài liệu của nhiều học giả ở nhiều quốc gia, nhiều khu vực.

4.1.3.4. Mối quan hệ giữa Việt nam học và khu vực học

Mối quan hệ của Việt Nam học với Khu vực học (trong đó đáng quan tàm là Đông Nam Á học, Đông phương học) là quan hệ giữa bộ phận và toàn thể, giữa tính nhân loại và tính dân tộc. Trước hết Khu vực học là một ngành khoa học có tính liên ngành cao, lấy chủ thể là con người với các dặc trưng về vãn hóa, kinh tế, xã hội theo cách tiếp cận tổng hợp và lịch sử, trên một không gian văn hóa nhất định. Như vậy, Khu vực học với tư cách là không gian vân hóa lớn sẽ cỏ nhiều quy luật khái quát hơn, còn Việt Nam học với Ur cách là không gian vân hóa nhỏ, thì cụ thể sinh động và phong phú hơn. Thêm nữa khái niệm "khu vực" hoàn toàn mang tính tương đối, có thể khu vực nhỏ chỉ là một làng một xã, cũng có thể khu vực rộng lớn tới cả châu lục, thậm chí cả Trái Đất và những vùng xa xôi ngoài hành tinh của chúng ta. vấn đề là ở mục đích cúa ngưởi nghiên cứu, cho dù to hay nhỏ, kích chước thế nào, khi dã nghiên cứu dưới góc độ Khu vực học thì nội dung, phương pháp luận, cách tiếp cận đều nhất quán.

Đặc biệt khi xây dựng các chiến lược và kế hoạch phát triển vùng hiện nay, khái quát các đặc trung vùng, người ta thường chú ý nhiều hon tói điều kiện tự nhiên, tài nguyên và hiện trạng kinh tế - xã hội, mà ít chú ý tói những đặc trưng văn hóa, truyền thống. Vì vậy khi nghiên cứu Việt Nam học dưới góc độ "Khu vực học", cần nghiên cứu toàn diện, tổng thể để có thể đem lại một bức tranh toàn cánh tiêu biểu cho một vùng trong bức tranh chung của toàn khu vực. Thêm nửa trong tương quan với khu vực, cần thiết có quan điểm, chính kiến của người Việt Nam. Bởi lẽ, ngoài những phần chung với khu vực, chúng ta còn có những cái riêng của bản sắc Việt Nam. Chúng ta cần "hòa nhập" vào khu vực và thế giới để cùng phát triển chứ không thể "hòa tan", cố nhiên nếu quá coi trọng mặt nào cũng sẽ dẫn đến những sai lầm không đáng có.

4.1.4. Đối tượng của Việt nam học

1. Đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học là đất nước và con người Việt Nam trên mọi bình diện theo từng chuyên ngành Lịch sử, Địa lí, Ngôn ngũ, Văn hóa, Văn học.. hoặc theo tính liên ngành của Khu vực học. Như vậy có hai nhóm đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học là các khoa học chuyên ngành và Khu vực học liên ngành.

2. Một nét đặc trưng trong đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học là: các ngành khoa học cụ thể khi lấy Việt Nam làm đối tượng nghiên cứu thường xuất phát từ những mục tiêu riêng của bản thân các ngành đó để xem xét, đánh giá... còn Việt Nam học lại lấy đất

nước, con người và văn hóa Việt Nam làm đối tượng, làm hệ quy chiếu để khảo sát. Ở đây có thể tìm thấy đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học qua các ngành khoa học cụ thể như sau:

* Nghiên cứu Việt Nam dưới góc độ địa lí:

Đất nước Việt Nam không rộng, tài nguyên phong phú, "rừng vàng biển bạc", tuy nhiên những thuận lợi ây nếu không biết khai thác sỉr dụng một cách khoa học và hợp lí thì sê dẫn đến ảo tưởng trỏng chờ sự giàu có của đất nước và cũng dần đến những hành vi phá hoại rừng, làm ô nhiễm biển do sức ép cúa cuộc sống nghèo đói hay sự tham lam của những kẻ thực dụng... Địa hình Việt Nam có cả ba khu vực miền núi, đồng bằng và vùng biển. Ba khu vực này đã hình thành ba kiểu văn hóa khác nhau, vừa thể hiện tính đa dạng trong sự thống nhất của văn hóa Việt Nam. Nó chi phối toàn bộ dời sống vật chất và tinh thần của người Việt Nam, tạo nền táng cho nồn văn minh lúa nước. Lúa nước có "tính ổn định và lâu bồn kì lạ" vồ khả năng duy trì sán hrựng trên một đơn vị diện lích dất dai dưới áp lực dân số cao. Chính lúa nước cỏ khả năng tạo ra sô lượng lương thực dư thừa với mật độ dân sỏ cao và một nhà nước vũng mạnh nhờ sự định cư ổn định của dân cư trồng lúa nước.

* Nghiên cứu Việt Nam cần nghiên cứu và tổng kết những mật mạnh của con người Việt Nam dỏng thời cũng phải chỉ ra những mật yếu ca bản xét theo yêu cầu cúa sự phát triển đất nước la trong thời đại ngày nay.

Bên cạnh những điểm mạnh, ưu điểm, Việt Nam còn tồn tại những mặt yếu kém, nhược điểm sau: Lạc hậu về kinh tế. một bộ phận dân trí còn thấp, bệnh thành tích, tệ nạn tham nhũng hoành hành... Có ihế so sánh giữa người Việt Nam với người Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc ớ một số mặt như sự thực dung, sáng tạo khoa học và kinh doanh; thái độ khinh trọng đối với địa vị xà hội các giai tầng, tầng lóp "sĩ" dược dưa lên hàng đầu, không hẳn là đề cao trí thúc, mà phần nào phan ánh quan niệm thực dụng "học đế làm quan".

3. Nghiên cứu Việt Nam cần nghiên cứu trong tương quan với khu vực và thế giới. Nghiên cứu Việt Nam học là một nhu cầu tất yếu hiện nay không chí đối với người Việt Nam cần quan tâm, hiểu dân tộc và đất nước mình mà còn đối vói cả những người nước ngoài. Bởi lẽ, Việt Nam đã trở thành một hiện tượng tiêu biểu của thế giói trong thế kí XX. Những vấn đề của Việt Nam có tác động và ảnh huởng không nhỏ đến hoạt động của khu vực và thế giới, cho nên thế giới càng cần tìm hiểu Việt Nam nhiều hơn, sâu sắc hơn để có thể tìm ra những đối sách đủng đắn trong quan hệ họp tác cùng phát iriển. Mặt khác không thể không nghiên cứu đất nước con người Việt Nam qua so sánh dối chiếu tự thân Việt Nam trong bối cảnh chung của khu vục và thế giới.

Về vị trí địa lí, Việt Nam nằm trên bờ biển Thái Bình Dương, lưng dựa vào Trường Sơn, mặt hướng ra Biển Dông, ờ giữa các luồng giao lưu quốc tế, giữa hai quốc gia lớn cùng là hai nền văn minh vĩ đại của loài người là Trung Hoa và An Độ. Việt Nam còn nằm trên con dường giao thông hàng hải trọng yếu của khu vực Đông Á và Nam Á. Trong lịch sử, Việt Nam trở thành một địa bàn quan trọng nằm trong "tầm ngắm" của

chủ nghĩa bành trướng, chủ nghĩa thực dân. Do vậy, Việt Nam là một trong không nhiều dân tộc từ xa xưa có cơ hội tiếp xúc với nhiều nền văn minh lớn trên thế giới ở phương Đông cũng như phương Tây.

Tóm lại, đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học về cơ bản vẫn được xây dụng trên ca sở tập họp các khoa học chuyên ngành, trong đó văn hóa, địa lí, lịch sử, ngôn ngữ, chính trị, kinh tế là những nội dung quan trọng nhất. Mặc dù bản thân khoa học chuyên ngành về Việt Nam chưa phải là Việt Nam học, nhưng chúng chính là các bộ phận hữu cơ cấu thành Việt Nam học. Từ thành tựu của các khoa học chuyên ngành, chúng ta mới có điều kiện mở rộng, liên thông, liên kết xây dựng Việt Nam học theo hướng liên ngành và khu vực học.

4.1.5. Phương pháp nghiên cứu của Việt Nam học

1. Trên cơ sở đối tượng nghiên cứu của ngành Việt Nam học là các bộ môn chú yếu thuộc khoa học nhân văn và khoa học xã hội, cùng những vấn clề xã hội lớn lao trong thời đại toàn cầu hóa với tư cách là một chỉnh thể dộc lập, Việt Nam cần dược xem xét từ hai bình diện trong mối quan hệ giĩra không gian và thời gian, giữa đồng dại và lịch đại. Bới vậy ngành Việt Nam học phái lựa chọn cho mình một hệ thống phương pháp tiếp cận thích họp. Đó là phương pháp của ngành Khu vực học.
2. Trên cơ sở quan điểm nghiên cứu tổng thể và toàn diện, quan hộ giữa không gian và thời gian, phương pháp phải phù hợp với đối tượng, phương pháp nghiên cứu đầu tiên và hiệu quả cho ngành Việt Nam học phải kể tới là phương pháp liên ngành.

Phương pháp liên ngành là phương pháp liên kết các phương pháp riêng biệt của nhiều ngành khác nhau, như là những phương pháp cụ thổ dưới sụ chỉ đạo của phương pháp luận mói, dể khám phá đối tượng. Liên ngành bao trùm nhất và phổ biến nhất trong việc nghiên cứu văn hóa là sự kết họp giữa khoa hục tự nhiên và khoa học xã hội, giữa các ngành khoa học xã hội và nhân văn với nhau.
3. Nói như vậy không có nghĩa là Việt Nam học không có hệ thống phương pháp nghiên cứu chuyên hiệt. Như dã nói ó phần dối tượng nghiên cứu trên, chuẩn mực nghiên cứu Việt Nam học phải xuất phát lừ thực tiễn Việt Nam. từ dất nước và con người Việt Nam. Mặt khác đất nước và con nguời Việt Nam lại là hệ quy chiếu, là noi kiếm nghiệm mọi kết quả nghiên cứu. Lấy con người chú thể, làm trung tâm, Việt Nam học có liên quan tói hầu hết các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn, với đặc trưng cao nhất là văn hóa, kinh tế, xã hội ihco cách tiếp cận tổng họp và lịch sứ, để tạo dựng dirợc bức tranh đầy đú và đặc trưng nhất cho dất nước và con ngirời Việt Nam.

4.2. Việt Nam học trong tiến trình lịch sử

Việt Nam học là ngành khoa học nghiên cứu về đất Nước và con người Việt Nam. Mặc dù mãi tới năm 1804, quốc hiệu Việt Nam mới được chính thức hóa dưới triều Gia Long và ngirời Việt Nam chuyển dùng khái niệm Việt Nam học từ khái niệm của người nước ngoài, song vấn đề quan trọng là ngành Việt Nam học không phải dổi tên theo quốc hiệu của lừng thời kì, mà cần quan niệm và xác dịnh từ nước Việt Nam hiện tại với lãnh

thổ và cộng đồng cư dân của nó để ngược về quá khứ xem xét tất cả nhùng nhóm tộc người, nlữrng cộng đồng cư dân sống trôn lãnh thổ này cùng những quốc gia, những thành tựu văn hóa của họ đều thuộc về lịch sứ và văn hóa Việt Nam. Thêm nữa, Việt Nam học cần coi trọng những thành tựu nghiên cứu về Việt Nam cúa các học giá trong nước và cả trên thế giới. Với quan niệm như trên, cho đến ngày nay, Việt Nam học đã trải qua ba thời kì tương ứng vói lịch sử:

- Việt Nam học cổ trung đại.
- Việt Nam học cận đại.
- Việt Nam học hiện đại.

4.2.1. Việt Nam học Cổ trung đại

- Thời kì cổ trung đại của Việt Nam được xác định từ thời tiền sử với những huyền thoại ma hồ cho tới khi chấm dứt vương triều nhà Nguyền nãm 1945. Những ghi chép đầu tiên về Việt Nam tìm ihấy trong thư tịch cố Trung Quốc, trong 25 bộ sử các vương triều và nhiều trước tác của tư gia. Những thư tịch cổ này được nhà Thanh tập hợp thành bộ lùng llnr đồ sộ - *Tứ khô' toàn thư.* Dây là nguồn sử liệu vô cùng quý giá để các nhà nghiên cứu Việt Nam cũng như người nước ngoài khai thác, cho tới nay vẩn còn chưa hề vơi cạn thông tin. Trong đó có những tác phẩm như: *Hoài Nam Tủ* (có chép về cuộc xâm lăng của quân Tần vói sự đại bại của vicn tướng Dồ Thir), *Giao Châu ngoại vực kí, Thúy kinh chú* (ghi chcp về cir dân Lạc Việt và nghề trồng lúa nước), *Hậu Hán thư* (nhũng thông tin liên quan tới cuộc hành quân của Mã Viện đàn áp khỏi nghĩa Hai Bà Trung...), *Sứ kí* của Tư Mã Thiên (chép về Triệu pà theo phong tục của người Việt, bị sứ giả Lục Giả phê phán là "quên cả phong tục cũ của tổ tiên"...). Nhìn chung các ghi chép trôn đây còn rời rạc, thiếu tính hệ thống, phản ánh cách nhìn nhận về đất nước con người vùng này thông qua con mát người nước ngoài.

Sau khi giành lại độc lập thế ki X, với chiến công đại phá quân Nam Hán ớ Bạch Đằng Giang năm 938 của Ngô Quyền, Việt Nam mới "khôi phục được quốc thống", việc biên soạn về lịch sử, văn học, địa lí Việt Nam mới đirợc đặt ra, khởi đầu từ triều Lý (1009 1225) phát triển mạnh từ triều Trần (1226 1400) cho đến triều Nguyền (1802 - 1945). Gác trí thức phong kiến Việt Nam đã để lại kho tàng thư tịch cố khá đồ sộ, viết bằng chữ I lán, chữ Nôm gồm các bộ quốc sứ như *Dại Việt sứ kí toàn thư, Dại Việt sứ kí tiền biên, Khâm định Việt sứ thông giám cương mục, Dại Nam thực lục,* các bộ luật, các bộ tùng thư và các trước tác tho, văn, sử, triết, của các sử gia với những tên tuổi nổi tiếng như Lê Văn Hưu, Ngô Sỹ Liên, Nguyền Trãi, Nguyền Bính Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Phan Huy Chú... Ngoài ra phải kể thêm những nguồn tư liệu da dạng chứa đựng nhiều thòng tin phong phú phản ảnh trung thục cuộc sống của các cộng đồng dân tộc Việt Nam như văn hóa dân gian của dân tộc Kinh và các dân tộc thiếu số khác, bi kí, gia phả, hương ước... mà các nhà nghicn cứu Việt Nam đang ra sức thu thập và tổ chức khai thác. Nguồn tư liệu Việt Nam học thòi kì này, có ba chặng phát triển: thời Lý, Trần, thời I lậu Lê và thời Nguyền.

Đến các triều đại Lý, Trần ý thức dân tộc trỗi dậy, việc biên soạn lịch sú, ghi chép về

các chuyện lạ nước Nam mới được tiến hành một cách quy củ. Triều Lý có các bộ *Thực lục* (đã thất truyền). Triều Trần lập Quốc sử viện có các sử quan chuyên làm sử nước Nam với tên luổi của Lê Văn I iưu tác giá của *Dại Việt sứ kí* gom 30 quyển.ẻ. Tiếc rằng bộ sứ đầu tiên này nay không còn nữa, song nội dung của nó đã được các nhà viết sử thời Lê tiếp thu và kế thừa. Ngoài ra, ngày nay chúng ta còn có dược các bộ sưu tập chuyện được xem là ‘‘kì quái", “u linh” - *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp, *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên**…** và đặc biệt là một bộ sử không rõ tác giả *Đại Việt sứ lược* gồm 3 tập và cuốn *An Nam chí lược* của Lê Trác. Bên cạnh đó phải kể đến việc Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật dã dành sự quan tâm thích dáng đến việc tìm hiểu ngón ngữ, phong tục tập quán của các tộc người thiểu số ở phía Bắc và người Chăm.

Một trong những nét đáng chú ý của thời kì này là thái dộ cố gắng vuon tới khách quan của người cầm bút *(bàn về nhân sự lạnh buốt nhu sương thu).* Cả một giai đoạn dài thuộc thời Hồng Bàng được ghi vào phần *Ngoại kí với* IcVi chú chép lại dể “tồn nghi”. *Việt sứ tiêu án* của Ngỏ Thì Sỹ có nhiều chỗ đã đạt tới độ chính xác của khoa học (đoạn bình về Triệu Đà, về võ công Bạch Đằng giang của Tiền Ngô Vương...). Hạn chế của những tác gia thời này là tư tưởng Nho giáo chính thông dã hằn sâu trên nhũng trang viết. Dứng trên lập trường Nho giáo, họ phê phán gay gắt những chi tiết trong hôn nhân của Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn và nhiều nhân vật đời Trần. Một số quan lại cai trị nhà Iián được đồng nhất là vua đất Việt (Triệu Đà, Sĩ Nhiếp, Cao Biền thành *Triệu Vũ đế, Sĩ vương, Cao vương).*

Như vậy trong thòi kì cố trung đại của Việt Nam học, có ba nguồn tư liệu trên với nhiều tác giả nổi tiếng, nhưng khảo cứu về Việt Nam chủ yếu thuộc về các học giả Việt Nam với nhiều tác phẩm biên khảo về tho văn, lịch sứ, địa chí, trong đó có tham khảo một phần thu tịch Trung Quốc. Các lác giả nước ngoài nghiên cứu vẻ Việt Nam trong thời kì này chú yếu là học giả Trung Quốc, trong đó có một số chuyên kháo về Việt Nam có giá trị như *Giáo Châu cảo* cúa Trần Cương Trung, *An Nam hành kí* của Từ Minh Thiện dời Nguyên, *Việt kiệu thu* của Lí Văn Phương đời Minh, *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng đời Thanh... Các cóng trình biên kháo về Việt Nam thời kì này đều viết theo phương pháp và thể loại cúa văn hóa Việt Nam và Dóng Nam Á thời cổ trung đại với những ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Trung Hoa.

4.2.2. Việt Nam học Cận đại

Bối cảnh xã hội

Trong lịch sử thế giới, thòi ki cận đại là thời kì phát triển của chủ nghĩa tư bản, của nèn vàn minh công nghiệp với nhiều tiến bộ vượt bậc về kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ. Nhưng Việt Nam cũng như phương Đông phong kiến còn rất tri trệ, trừ Nhật Bán, đều lần lượt trở thành iniếng mồi ngon của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Việt Nam bị Pháp xâm lược và đô hộ trong khoảng 100 năm. Theo quan niệm mang tính quy ước của các nhà sử học Việt Nam, thời ki cận đại của Việt Nam là thời Pháp thuộc, thòi kì thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp. Nội dung lịch sử chủ yếu của thời kì này là Pháp thuộc và chống Pháp thuộc; một mặt là áp đặt cai trị, bóc lột, khai thác thuộc địa và đàn áp dã

man của chú nghĩa thực dân; mặt đối lập là những cuộc đấu tranh kiên cường, bền bí chống chú Iighĩa thực dân Pháp, nhằm giải phóng dân tộc của nhân dán Việt Nam.

Bên cạnh đó thời cận đại của Việt Nam cũng là thời kì diẻn ra quá trình cận đại hóa kết cấu kinh tế, xã hội, vãn hóa, khoa học Việt Nam. Trên lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, dưới sự thống trị của thực dân Pháp, quan hệ giao lưu và tiếp biến văn hóa giữa Việt Nam vửi các nước phương Tây qua văn hóa Pháp, tất yếu xảy ra. Nhiều thành tựu văn hóa, khoa học cận đại phương Tây được du nhập vào Việt Nam, dã trục tiếp tác động theo hưởng cận đại hóa nền vãn hóa, khoa học Việt Nam. Trong tình hình này, có hai xu hirớng của quá trình cận đại hóa ở Việt Nam: chính quyền thực dân Pháp áp dặt nền văn hóa khoa học phương Tây qua thể chế chính trị, hệ thống giáo dục, thiết chế vân hóa và nền vãn hóa, học thuật truyền thống Việt Nam, chuyển hướng theo con dường cận đại hóa. Kết quả của hai xu hưởng này là một loạt ngành khoa học và nghẹ thuật mang đậm tính cận đại phương Tây dã ra đời ở Việt Nam như khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngũ học, văn bản học, bảo tàng học, âm nhạc, hội họa, kiến trúc, báo chí, sản khấu... cùng với một lớp trí thức Tây học ra dời góp phần dổi mới kinh tế xả hội và văn hóa Việt Nam.

Việt nam học có những biến đổi sâu sắc

Khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, với mục đích phục vụ việc cai trị, nô dịch nhân dân ta, vơ vét tài nguyên cúa đất nước ta, họ đã dành một sự quan tâm đáng kể tới việc nghiên cứu về đất mrớc, con người Việt Nam. Các lĩnh vực nghiên cứu mói như *Kháo cố học, Dân tộc học* đã được tiến hành ở một Trung tâm nghiên cứu có quy mồ lớn là *Viện Viễn Đỏng Bác cố Pháp* (lỉcole Francaise cTExtreme Orient, I-FEO) thành lập năm 1900, có trụ sở và thư viện chính đặt tại Hà Nội. Viện Viên Dỏng Bác cổ Pháp cũng có công lớn trong việc thu thập và bảo quản các thư tịch Ilán Nôm, văn bia, lập hồ sơ khoa học nhiều di sản văn hóa vật thể, xây dựng bảo tàng. Tuy nhiên, Việt Nam học mặc dù có những thành tựu đáng kể, song vẫn chưa dược đối xử như một ngành khoa học chuyên biệt, mà luôn luôn gắn liền hoặc coi như một bộ phận của nghiên cứu Dỏng Dương hay nghiên cứu Trung Hoa, nghiên cứu Ấn Độ. Bên cạnh đó tư tưởng thực dân và chủ nghĩa châu Âu (Iỉurocentrisme) đã đế lại dấu ấn trong một số tác giả. Việt Nam học bấy giờ phái triển trong sự phát triển chung của ngành Đông phương học phương Tây.

- Nền học thuật truyền thống Việt Nam cùng biến đổi nhanh chóng theo hướng cận đại hóa, với công lao hàng đầu thuộc về các nhà trí thức Tây học có tinh thần dân tộc và những học giả trong nirớc có tinh thần cấp tiến. Họ vận dụng lí luận, phương pháp luận và kiến thúc khoa học phương Tây đổ nghiên cứu lịch sử, văn hóa Việt Nam. Những nhà khoa học Việt Nam tiêu biểu trên con dirởng cận đại hóa này là Phan Bội Châu, Cao Xuân Dục, Dâng Xuân Báng, Nguyền Vãn Tố... Dáng chú ý, có một số trí thức người Việt tiếp thu nền học vấn của Pháp cũng tiến hành các công trình nghiên cứu về lịch sứ văn hóa có giá trị như Nguyền Văn i luyên, Phan Kế Bính, Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Trần Trọng Kim, Trần Văn Giáp.ắ. Một khuynh hướng mới nảy sinh trong thời kì

này là sự tiếp thu và truyền bá chủ nghĩa Mác vào Việt Nam mà người mở dường là Nguyẻn Ái Quốc. Từ đây xuất hiện một số công trình nghiên cứu lịch sử. văn hóa Việt Nam trên quan điểm duy vật lịch sử.

Tóm lại, Việt Nam học cận đại gồm hai dòng nghiên cứu Việt Nam cùa các học giả Việt Nam và nghiên cứu Việt Nam của các nhà Đông phương học phương Tây, phát triển duới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp.

4.2.3. Việt Nam học Hiện đại

Việt Nam giành lại độc lập trên phạm vi cả nước, nhirng lại phải tiến hành hai cuộc kháng chiến trường kì và gian khổ trong 30 năm (19-15 - 1975) để hoàn thành sự nghiệp giải phỏng dân tộc, thu giang sơn về một mối, Tổ quốc độc lập và thống nhất. Trong hoàn cảnh chiến tranh, công việc nghiên cứu về Việt Nam học gặp vô vàn khó khăn, song cũng đạt một số thành lựu dáng kể, đặt cơ sở cho sụ hình thành nền Việt Nam học hiện dại. Đó là sự ra đời Ban Văn, Sứ, Địa năm 1953, tiếp theo là sự ra dời của các Viện Sú học, Viện Văn học, Viện Dân tộc học thuộc ủy ban Khoa học Xả hội (sau là Viện Khoa học xa hội. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam). Bên cạnh đó là việc thành lập hệ thống đại học Việt Nam, trong đó có những khoa, bộ môn đào tạo, nghiên cứu về lịch sử, khảo cổ học, dân tộc học, ngòn ngữ, văn học, địa lí, địa chất... Lần đầu ticn trong lịch sử, một đội ngũ các nhà khoa học nghiên cứu về Việt Nam trên các chuyên ngành quan trọng nhất dược đào tạo *ở* trong nước và công việc nghiên cứu Việt Nam được triển khai theo khuynh hướng khoa học hiện đại.

Sau khi chiến tranh kết thúc năm 1975, nhất là từ khi bắt đầu cống cuộc đổi mới năm 1986, cùng với những thành tựu phát triển kinh tế xã hội, Việt Nam mở cửa hội nhập vói khu vực và thế giới, ngành Việt Nam học càng có điều kiện phát triển thuận lợi hon. Cho tói nay, hệ thống đào tạo và nghiên cứu liên quan đến Việt Nam học trong nước đã cớ những bước phát triển dáng kổ và tuơng đối đồng bộ. Bèn cạnh những chuyên ngành đã được thành lập, từ những năm 80 thế kí XX nhiều ngành mới đả được mở ra như Xã hội học, Nhân học, Môi trường sinh thái, Văn hóa học, Kinh tế học, Luật học... Các tổ chức đào tạo và nghiên cứu về Việt Nam tập trung ở Viện Khoa học Xã hội, Viện Khoa học và Công nghệ, các trirờng đại học và một số viện, trung tâm khoa học của các ngành. Một số nhà khoa học trẻ được gửi đi đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ ở nirớc ngoài.

Công việc sưu tầm và khai thác các nguồn tư liệu trong mấy thập kí vừa qua được giỏi khoa học Việt Nam đặc biệt quan tâm và đạt nhiều kết quả khả quan. Công việc điều tra, khai quật khảo cổ học được mở rộng trên phạm vi cả nirớc và đã làm sáng tỏ các giai đoạn phát triển tiền sứ từ bắc đến nam, từ miền đỏng bằng, ven biển, hái đáo đến vùng núi rừng miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên. Các nền văn hóa Dỏng Sơn, Sa Huỳnh Champa, Oc Eo được nhận thức sâu sắc hơn trên cơ sở những phát hiện khảo cố mới. Đặc biệt là cuộc khai quật Hoàng thành Thăng Long cố năm 2003 2004 *ở* Hà Nội, vói hàng vạn di vật đã thu hút sự quan tâm của cả nirớc và các nhà Việt Nam học người nước ngoài. Sự kiện này, giúp các nhà khoa học Việt Nam xác định chính xác hon bức tranh

cuộc sống của con người Việt Nam qua nghìn năm lịch sử, mà tiêu biểu là Thăng Long - 1 là Nội. Các kho tư liệu hết sức đồ sộ của châu bản triều Nguyễn, của hàng chục vạn văn bia, địa bạ, gia phả, hương ước... đang dược khai thác, đem lại những kết quả khá quan. Các tư liệu văn hóa dân gian, đặc biệt sử thi, âm nhạc, luật tục... của các dân tộc thiểu số cũng đang dược sưu tầm với nhiều triển vọng sáng sủa.

Cùng với hướng nghiên cứu chuyên ngành, hướng nghiên cứu Việt Nam học đa ngành, liên ngành cúa Khu vực học cũng được quan tâm và triển khai trong nhiều công trình khoa học, nhất là các chương trình và đề tài khoa học cấp nhà nước. Năm 19H5, một tổ chức liên ngành về Việt Nam học được thiết lặp ở Đại học Tổng hợp I ỉà Nội, năm 1995 đổi thành Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hóa thuộc Dại học Quốc gia I là Nội và nám 2004 được nâng lên thành Viện Việt Nam học và phát triển. Cùng vói các trung tâm và viện nghiên cứu về Việt Nam học, việc đào tạo về Việt Nam học cấp dại học cho sinh viên nước ngoài đã phát triển *ở* một số trirờng đại học lớn đã diễn ra thường xuyên. Đặc biệt dào tạo cử nhân Việt Nam học cũng đirợc mở ra cho sinh viên Việt Nam. Năm 1995, Đại học Đà Lạt dã dược phép mã ngành Việt Nam học. Tiếp đỏ năm 2002, khóa sinh viên đầu tiên ngành Việt Nam học cúa Đại học Sư phạm Hà Nội cũng bắt đầu khai giáng. Cho tới nàm 2007 có tới 40 trường đại học và cao dáng ở Việt Nam mớ ngành Việt Nam học. Gần đây chương trình đào lạo cấp thạc sĩ và tiến sĩ ngành Việt Nam học trong Khu vực học củng dã và đang được triển khai trong những năm tới ớ một số cơ sở đào tạo. cố nhiên trôn con dường phát triển, Việt Nam học cũng không tránh khói những nhĩrng hạn chế nhất định như trình độ lí luận và phương pháp tiếp cận chưa sâu, chua cập nhật, nghiên cứu còn manh mún, tự phát... cần được khắc phục để có thể tiến kịp với các trào lưu khoa học nghiên cứu về Việt Nam của khu vực và thê giới.

4.3. Việt Nam học trong cách nhìn của thế giới

4.3.1.Việt Nam học ở nước ngoài

Phần trên chúng tôi có đề cập tói Việt Nam học hiện đại trong tuơng qua với Việt Nam học ở nước ngoài. Ớ đây đế làm rõ hơn về Việt Nam học, chúng tôi lại từ góc độ người nước ngoài nghiên cứu về Việt Nam.

***Việt nam học đầu thế kỷ XX ở phương Tây**

Những nhà Đông phương học từ phương Tây

Do nhu cầu phát triển ngày càng lớn mạnh của các nước tư bản ớ châu Âu - phương Tây, từ thế ki XIV ngành Đông phương học đã ra đòi. (Ở phương Tây theo Dạo Cơ đốc, Đông phương học được coi đã chính thức ra đời khi Hội đồng Nhà thờởViên năm 1312 có quyết định lập thêm một số khoa dạy tiếng "Arập, Hi Lạp, Do Thái, Xiri ở Pari, Oxíorci, Avignon và Salamanca"[2]. Dây là ngành khoa học nghiên cứu vẻ khu vực. Trước hết phái nói tới chủ thể nghiên cứu, dó là nhũng nhà chính trị, nhà quân sự, thuong nhân, nhà truyền đạo, nhà văn và cả những nhà du lịch vốn ở phương Tây châu Âu đi sang châu Á - phương Đông trong đó có Việt Nam, để thực hiện nhiều mục đích, chírc nàng khác nhau như: chính trị, kinh tế. vân hóa, tôn giáo, du lịch... Nhũng ghi chép của

[2] Edvvard *w.* Said, *Đông phương học,* NXB Chính trị Quốc gia. *H.* 1998. tr 55).

họ về địa lí, ngôn ngữ, triết học, tuyển tập văn học, lịch sứ, văn hóa, phong tục tập quán, sách về du kí, những truyện tưởng tượng quái dị về phuơng Đông... đã trở thành kho tư liệu quý báu, đem lại quvền uy và sức mạnh cho Đông phương học, trong đó có Việt Nam học và những ngưởi này dù ý thức hay không có ý thức đều đã trở thành nhĩmg nhà nghiên cứu phương Đông, nghiên cứu Việt Nam từ bên ngoài.

Khi nghiên cứu về khu vực phương Đông, các nhà Đông phương học phương Tây chủ yếu tìm hiểu về không gian địa lí tướng tượng, từng khu vực, hoặc tiểu khu vực của phương Đông và về con người thuộc các cộng đồng dân tộc phương Đông với ngôn ngữ, văn hóa. những phong tục tập quán, lối sống... Phương pháp nghiên cứu chú yếu của họ là điền dã, khảo sát điều tra, thu tập tài liệu dể rồi tổng họp. Phương pháp thứ hai là truyền bá học thuật, đặc biệt đầu thê kí XX phương pháp này càng có hiệu quả khi hệ thống các trường đại học, các hội nghề nghiệp, các tổ chức thám hiểm và địa lí, ngày càng nhiều hơn, công nghệ xuất bản ngày càng hiện đại hơn. Phương pháp thứ ba là kết quả của sự hội tụ văn hóa, hệ quá cúa hai phương pháp trên. Trong một thời gian dài bàn về phương Đóng, các nhà Dông phuơng học đã cố nhiều cố gắng dịch các vân bản, giải thích các nền vãn hóa, văn minh, các triều dại, các tôn giáo, các trạng ihái tâm lí... Dó là dối tượng nghiên cứu vốn xa lạ làm cho phirong Tây không phải lúc nào cũng thấy rõ được. Cho nên các nhà nghiên cứu Dông phương chủ yếu thực hiện chức năng giái thích khi đứng trước một nền văn hóa, một khu di tích xa xôi và lạ kì, một hiện tirạng tâm lí thần bí... Họ tìm cách làm giảm bớt bóng tối cùng sương khói của sự thần bí; sau đó dịch thuật và hình dung một cách thiện cảm, cố di sâu vào bên trong đế nắm bắt đối tượng vốn rát khó nắm bắt này để rồi diễn tả lại dan giản và sáng sủa hon.

Việt Nam học đẩu thê kỉ XX dược nhìn "từ bên ngoài"

Tìm hiểu Việt Nam về đất nước, con người "từ cái nhìn bên ngoài" cũng không ra ngoài những quy luật của Khu vực học, Dông phương học. Có điều rằng đây là những tài liệu của người nước ngoài viết về xã hội Việt Nam từ thế kỉ XVII, mãi tới những năm 40 của thế kỉ XX mói được một số nhà nghiên cứu về Việt Nam dịch và đăng tải trên báo. Dây cũng được coi là một trong những công trình nghiên cứu về Việt Nam, in bằng tiếng Việt, trên quan điểm người nước ngoài là phương Tây có từ rất sớm.

Trước hết phải kể đến chủ thể nghiên cứu về Việt Nam là những người phương Tây, những người nước ngoài, với góc nhìn "từ bên ngoài", mang đầy đủ quan niệm, quan điểm của người đi khai hóa, thực hiện chức năng truyền đạo, chức năng kinh doanh buôn hán, hoặc du lịch với sự hiếu kì đối với Việt Nam - một khu vực, một đất nước xa lạ, bí ẩn. Dó là những cố đạo người Ý Cristoíoro Borri (1585 1632) sang Trung Kì vào khoảng 1618 - 1621 (?); là cố đạo Giuliano Baldinotti cũng là người Ý sang Viễn Đông truyền giáo năm 1621. Ông là người châu Âu đầu tiên đến Bắc Kì, sau về Áo Môn mất ngày 18/8/1626. Nhân tờ trình của ông mà cố đạo Alexendre de Rhodes được cử sang trông nom địa phận Bắc Kì. Sau đó là nhà du kí Jean Baptiste Tavernier với tập *Du kí về xứ Đông Kinh.* Ngoài ra còn nhiều thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, Ấn Độ, Nhật Bản... cùng đã đề cập tới Việt Nam. Tập *Ilành trình của chiếc thuyền buôn Grol*

được xuất bản tại Sài gòn năm 1882. Đây là tập nhật kí hành trình ghi chép cụ thể công việc từng ngày, những thuận lợi và khó khăn, những hành vi giao đãi của thuyền nhân với con người và chính quyền địa phương của chiếc thuyền buôn có tên là "Grol" do thương nhân của "Thương hội An Dộ - Hòa Lan" ghi chép về giai đoạn mở đầu sự thông thương của Thương hội với xứ Bắc Kì...

Quyển *Relation della nuova missione delli p.p. deîici Compagnia di Giesu, ài rengno della Cocincina* của Cristoforo Borri là cuốn sách đầu tiên của châu Âu nói về vùng đất Trung Kì Việt Nam xuất bản ở Rome bằng tiếng Ý năm 1631. Sau được dịch sang tiếng Pháp, Hà Lan, Latinh, Đức, Anh. Năm 1908 Tạp chí *Reưne Indochinoise* có đăng lại bản dịch tiếng Pháp cúa của cố đạo Antoine de ỉa Croix in ở Lille 1631. Sách cố hai phần. Phần trên nói về vị trí địa lí, khí hậu, thổ sản, tài nguyên, chính trị, thương mại của xứ Trung Kì; phần dưới nói về việc truyền giáo. Tác giả Thiện Chân dịch từ bản tiếng Pháp của cố đạo Antoine và cho đăng trên mục "Xã hội Việt Nam" của Báo *Thanh Nghị* những năm 40 của thế kỉ XX.

Phương pháp chính của họ là điền dã để rồi cố gắng miêu tả tỉ mỉ về các mặt của đòi sống xã hội Việt Nam. Bên cạnh việc đi sâu vào bên trong của các sự kiện để khám phá và giải thích, thì họ sử dụng rất thành thục phương pháp so sánh để làm nổi bật đối tượng được so sánh và thường so sánh người Việt Nam với người của các nước "đồng chủng đồng văn" như Trung Quốc, Nhật Bản.

Một số miêu tả về thiên nhiên sản vật

Đất nước Việt Nam qua con mắt những người nước ngoài được phản ảnh khá toàn diện và tỉ mỉ Tuy nhiên do yêu cầu của dung lượng sách nên chúng tôi chỉ lựa chọn những phản ánh tiêu biểu về thiên nhiên và con nguòi Việt Nam.

Trước hết thiên nhiên Việt Nam qua cái nhìn "từ bên ngoài" hiện lên thật giàu có với nhiều đặc sản quý hiếm, kì lạ.

Nói chung những nhận xét, miêu tả "từ bên ngoài" là rất cụ thể, tỉ mí để những người phương Tây hiểu đưcrc Việt Nam phương Dông. Dặc biệt thái độ miêu tả hoàn toàn khách quan pha chút ngạc nhiên, lạ lẫm. Phương pháp miêu tả là dùng hình ảnh cụ thể và thường dùng lối so sánh. Dù sao những điều miêu tả trên cũng làm người phương Tây hình dung được xứ sở Việt Nam bốn mùa cây trái, có nhiều thổ sản quý và lạ đối với phương Tây. Qua việc sứ dụng những thổ sản, các tác giả cũng cho thấy một số phong tục tập quán của người Việt vào thế kỉ XVII.

Miêu tả con người

Con người Việt Nam cũng được miêu tả với tiầy đủ những cái tốt và chưa tốt. Khác vói cách đánh giá về thiên nhiên cây trái, thực phẩm của Viịi Nam, đánh giá về con người là một dối tirợng vừa có tính tự nhiên vừa có tính xã hội, theo những quan điểm "từ bên ngoài", đặc biệt từ tư lưcVng của nguôi văn minh, người đi khai hóa thì những cảm nhận của cá nhân tác giá cỏ những nhận xét thẳng thắn và khá thú vị nhờ biết cách so sánh, song có chồ cũng không tránh khỏi thiên kiến. Vì vậy chúng ta cũng cần có thái độ khoa học, khách quan xem xét "cái nhìn từ bên ngoài".

Tuy nhiên như chúng tôi đã đề cập đến cái gọi là phương Đông là vùng đất tưởng tượng của người phương Tây, thì Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật này. Có những tác giả phương Tây như Tavernier đi sang Việt Nam để cho ra đời tập du kí *Về xứ Đông Kinh.* Một thời gian sau Samuel Baron lại có quyển *Phê bình tập du kí của ông Tauernier về xứ Đông Kinh.* S. Baron đã đưa ra nhiều lí lẽ để phủ nhận những những điều mà Tavernier đã miêu tả ở cuốn du kí trên. Ông cho rằng ở *"tập kí sự ấy có bao nhiêu dồng thì bấy nhiêu chuyện hoang đường và vỏ lí",* sau khi đưa ra những chứng lí, Baron lại nhận xét *"quyển sách đầy rẫy những điều mâu thuẫn và chuyện sai lầm, chí thêm làm ô danh tác giá nó".* Một trong những nguyên nhân đẫn đến sự sai lệch theo Baron là do sự thay dổi của sự vật qua thời gian. Trên ca sở phê bình tập du kí *về xứ Dông Kinh,* s. Baron đã ghi chép được khá nhiều thông tin về Việt Nam như: Vị trí diện tích xứ Dồng Kinh, các thổ sản xứ Dông Kinh, thương mại và tiền tệ, binh lực, phong tục, cưới xin, giải trí, thi cử, y sĩ và y khoa, chính trị, tế kì đảo, tang lỗ chúa Trịnh... gồm cà 20 chương[3]. Chúng tôi cho rằng những tranh luận về nhiều mặt của đòi sống xã hội Việt Nam là hết sức cần thiết và cũng là điều bình thường. Diều này càng làm sáng tỏ những nét đặc thù về đất nước và con người Việt Nam.

Tóm lại, những năm 40 thế kí XX nghiên cứu về Việt Nam đã được nhiều người quan tâm. Dành hẳn một chuyên mục "Xã hội Việt Nam" trên tờ báo Thanh Nghị đã chứng tỏ những người làm báo có tấm lòng yêu dất nước, quý trọng văn hóa dân tộc, rất quan tâm đến những vấn đề về Việt Nam. Những dịch giả dịch và đăng tải trên các tờ báo những tác phẩm của người nước ngoài viết về Việt Nam, cũng không ngoài tinh thần trên, để cho người Việt hiểu hơn về quá khứ, hiểu hon về dân tộc mình qua con mắt người nước ngoài. Trên cơ sở những nghiên cứu về Việt Nam "từ bên ngoài", chúng ta có thể thấy được nhiều mặt về đất nước và con người Việt Nam từ gốc nhìn khác của người Việt nhìn nhận đánh giá về mình. Đó là góc nhìn theo quan điểm khu vực học.

Từ trên cho thấy, người nghiên cứu về Việt Nam cần phải đưa ra những sự trình bày về Việt Nam theo cách nhìn nhận, đánh giá riêng; mặt khác cần làm rõ quan điểm của mình khi minh họa về một thực thể Việt Nam như thế và có thể như thế. Vì vậy cần có sự tranh luận với một vài quan điểm nào đó để càng làm
sáng tỏ những kiến giải dũng đắn về Việt Nam. Ngoài ra cần lăng cường trao đổi, diễn giáng, tuyên truyền những điều cần thiết về ngành Việt Nam học, về dất nước và con người Việt Nam cả trên diễn dàn trong nước và quốc tế. Cuối cùng nghiên cứu Việt Nam học cần đáp ứng những yêu cầu của thời đại, xu thế phát triển cua đất nước vè văn hóa, xã hội, chính trị, kinh tế, dân tộc, ngành nghề.

4. 2. Việt nam học ở Châu Âu

Nói đến Việt Nam học ở châu Âu, người ta nghĩ ngay tới nước Pháp và Nga là hai quốc gia có nhiều "duyên nợ" với Việt Nam nhất.

Vói nước Pháp, Việt Nam là thuộc địa hơn 80 năm, nhưng lại vùng lên từ trong máu

[3] Thanh Nghị, *Xã hội Việt Nam* từ số 47. 16/10/1943, số 49, 16/11/1943, số 50. 1/12/1943... số 64, 6/5/1944, số 67.27/5/1944. số 69, 10/6/1944. Nguyễn Trọng Phấn dịch.

lứa, lật đổ chê dộ thực dân Pháp bằng chiến thắng Điện Biên Phú lảy lừng năm châu (1954), ghi danh vào lịch sử thế giới. Đằng sau cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh cúa ý thức hệ một mất một còn giữa Việt Nam và Pháp, còn có cả sự giao lưu văn hóa của phương Tây (Pháp là đại diện) với phương Dông (Việt Nam là đại diện). Thông qua văn hóa Việt Nam người Pháp có thể hiểu rõ phương Đông phong kiến trì trệ, song cũng có nhiều cái khá thú. Thông qua văn hóa Pháp, người Việt Nam cũng tiếp thu được nhiều thành tựu vãn minh vật chất và văn minh linh thần của phương Tây để đối mói đất mrớc. Giao lưu vản hóa là con đường tất yếu để các quốc gia có thể phát triển được trong mọi thời đại.

Còn tại Nga, mối quan hệ gần gũi của hai quốc gia Việt Nam và Nga chẳng những thể hiện ở thể chê chính trị, ý thức hệ, mà còn ở sự sống còn của cuộc đấu tranh sinh tồn không khoan nhượng của hai hộ thống thế giới xà hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa ở thế kỉ XX. Mối quan hệ này dược bắt đầu vào những năm 20 của Ihế kỉ trước. Từ đó đến nay Việt Nam học ở Nga luôn đạt được những bước tiến khá quan, đáng trân trọng. Mở đầu là sự kiện những cuốn giáo trình đầu tiên về tiếng Việt do Yu.K. Shutsky và Nguyễn Khánh Toàn biên soạn cho thấy nhu cầu tìm hiểu về đất nước con người Việt Nam đã trở thành xu thế tất yếu. Tiếp đó việc nghiên cứu Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945 không chỉ tập trung *ở* chủ đề tổ chức và hoạt động của Dảng Cộng sản Việt Nam, thể chế chính trị, mà còn mở rộng cả về không gian và thòi gian, nghiên cứu lịch sử từ cổ đại đến hiện đại Việt Nam, nghiên cứu tiếng Việt và phương pháp giảng dạy tiếng Việt, văn hóa văn học Việt Nam... Cho đến năm 1970, hầu như mọi lĩnh vực của đời sống xã hội Việt Nam đã được các nhà Việt Nam học người Nga quan tâm nghiên cứu khá đầy đủ. Có thể nói đội ngũ các nhà Việt Nam học ở Nga khá đóng đảo và không ít chuyên gia đầu ngành nổi tiếng.

Sau đây là ý kiến về "Tình hình nghiên cứu Việt Nam ở Nga" của tiến sĩ D.v. Deopik thuộc Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam, Viện nghiên cứu Á - Phi (Đại học Mátxcova) tại Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 1 năm 1998 như một đại diện tiêu biểu cho Việt Nam học ớ châu Âu.

*** Việt nam học ở Bắc mĩ**

Khu vực Bắc Mĩ đang chứng kiến sự đổi thay không ngừng của ngành Việt Nam học ở đây. Trước hết phải kể tới mục đích nghiên cứu của các học giả Bắc Mĩ. Nếu như trước năm 1975, trên đất nước Việt Nam đang diễn ra cuộc đụng đầu lịch sử, một bên là đế quốc Mĩ sen đầm quốc tế với tiềm lực kinh tế, quân sự gấp nhiều lần nước Việt Nam nghèo nàn và lạc hậu, thì các nhà khoa học Mĩ cố lí giải bản chất Việt Nam là gì? Làm thế nào để có thể khuất phục dược dân tộc nhược tiểu này..ặ Nhưng sau 1975 với đại thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, nước Việt Nam thống nhất, cả nước tiến lên xâv dựng chủ nghĩa xã hội với muôn vàn khó khăn của thời hậu chiến. Vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế đã khác trước. Các nhà học giả Mĩ cũng nghiên cứu Việt Nam ở vị thế khác, mục đích khác và cả nhu cầu khác thậm chí cháy bỏng hơn. Có không ít học giả là cựu chiến binh ở chiến trường Việt Nam trở về, ngoài

những điều mắt thấy tai nghe trong chiến tranh, họ còn chú ý tìm hiểu nhiều mặt khác nhau của đất nước con người Việt Nam. Dây là những tiền đề thuận lợi để sau này hụ có thể trở thành các nhà Việt Nam học Mĩ. Các nhà nghiên cứu Việt Nam học ở các trường đại học Bắc Mĩ, tính chất học thuật của các lác phẩm nghiên cứu về Việt Nam của họ khá cao. Nếu như tiếp cận được thực tế đất nước con người Việt Nam nhiều hơn thì chắc chắn thành tựu nghiên cứu của họ có nhiều khả quan hơn. Nhìn chung mục tiêu của các nhà nghiên cứu Việt Nam học Mĩ, nói như giáo sư Keith w. Taylor (Mĩ) là họ "đã chọn việc nghicn cứu Việt Nam với lí do Việt Nam là một đất nước thu hút sự quan tâm của họ". Nếu như trước đây nghiên cứu Việt Nam nhằm phục vụ cho mục đích chiến tranh, thì ngày nay các nhà khoa học Mĩ nghiên cứu Việt Nam đa dạng hơn, đặt trong tương quan vói khu vực và loàn cầu.

Sau đây là ý kiến về ngành Việt Nam học *ù* Bắc Mĩ của Keith w. Taylor nhà nghiên cứu Việt Nam học người Mĩ tại hội thảo quốc tế Việt Nam hục lần thứ I, nàm 1998:

Bài viết đi từ thực tiễn nghiên cún Việt Nam học ở Bắc Mĩ, các nhà học giả Mĩ đi tìm lí giải bán chất một khái niệm "Việt Nam" là gì? Dể rồi từ đó đưa ra ba tiêu chí xác định bản sắc Việt Nam: làng mạc - đạo Khổng - cách mạng. Tiếp đó tác giả đưa ra phương pháp luận nghiên cíai Việt Nam học là xem xét Việt Nam trong mối quan hệ nhị nguyên giữa Dỏng và Tây. Sau dó tác giả đưa ra 4 khuynh hướng ảnh hưởng đến Việt Nam học ở Bắc Mĩ. Cuối cùng là những nguyên nhân lí giải các ảnh hưởng trên. Sau dây là những vấn đề chi tiết.

Sự kiện năm 1975 đã xác minh sự giải thích về lịch sử văn hóa Việt Nam như một đối tượng hiểu biết thống nhất là đúng. Đến những năm 1990, vấn đề Việt Nam bắt đầu có vẻ ngày càng trớ nên phức tạp và đa dạng.

Có 4 cách định nghĩa về Việt Nam trong thời kì Chiến tranh lạnh: Việt Nam nhất thiết là một Việt Nam thống nhất; Việt Nam thực sự cũng là một Việt Nam làng mạc, một Việt Nam theo đạo Khổng, một Việt Nam cách mạng.

Tính thống nhất của "một dân tộc và một quốc gia" là sự xác nhận ít bị phân tích và ít bị đòi hỏi bằng chúng nhất. Sự tin vào tính thống nhất cúa Việt Nam dựa trên một loại niềm tin tôn giáo thậm chí mang tính lãng mạn cao, thể hiện &.

+ Hệ tư tưởng của chú nghĩa dân tộc và sự gắn bó với một kho huyền thoại về các anh hùng dân tộc

+ Văn học dân tộc, lịch sứ dân tộc, văn hóa dân tộc.

+ Bản sắc dân tộc và các biểu tirợng dân tộc. Kho biểu tượng dân tộc này được tập họp trong 40 thế kí sinh ra bản sắc dân tộc đủ dể cạnh tranh trong một thế giới được tổ chức trên cơ sở dân tộc. Ngày nay người ta ít quan tâm đến quan điểm trên mà ihay vào đó là tính đa dạng khi từ bỏ văn hóa dân tộc duy nhất

Bản sắc nước Việt Nam thống nhất

Dựa theo tính đa dạng, Keith w. Tavlor đưa ra định nghĩa bản sắc nước Việt Nam thống nhất gồm các đặc điểm: làng mạc, dạo Khổng và cách mạng.

Việt Nam làng mạc

Xã hội nông dân ở nông thôn là biểu tượng hàng đầu đối với Việt Nam. Nông dân dược xem như người Việt Nam thực sự so với người trí thức, nhà buôn và những tiểu thương thành thị. Nông dân là người bản xứ còn những người thành thị dược coi là bị nhiễm những mối quan hệ và ảnh hưởng nirớc ngoài.

- Kiếu suy nghĩ này dựa trên quan diổm coi làng Việt Nam khép kín bao quanh bởi lũy tre dày, có cổng, hàng rào ngăn cách với thế giới bên ngoài - thoạt đầu hình (lung làng là nơi thật sự có tính chất bản xứ, thuần khiết, không bị ô nhiễm bởi các quan hệ bên ngoài. Dịnh nghĩa này tượng trưng cho một chìa khóa giải thích cho toàn dân tộc.

- Tuy nhiên trên thực tế có nhiều làng Việt Nam thường mớ ra thế giới bên ngoài; làng vây quanh dồi núi, theo bờ sông và kênh, làng ven biển.

- Sự nhấn mạnh vào làng còn do quan niệm người Việt Nam thực sự là một người nòng dân, dù là học giả cùng chí là nông dân dược hục hành.

Việt Nam Khổng giáo

Nói Việt Nam không giáo là nhấn mạnh Việt Nam chịu ảnh hướng của tư tường của đạo Khổng hay là những cái mô phỏng theo Khổng giáo, kế cả trong hiện đại lần truyền thống, thể hiện trong tôn ti trật tự có lợi cho quan lại nho sỉ cố xưa hoặc cán bộ cách mạng ngày nay.

- Tác dụng của Khóng giáo là dưa ra một tổ chức nhà nước dựa trên vai trò đội ngũ tinh hoa có học vấn, biết phục tùng và một nhà lãnh đạo gia triróng hay một đáng tiền phong.

- Người ta cho rằng: bản sắc vãn hóa và bản sắc xã hội của nhân dân Việt Nam dược định nghĩa bằng những giá trị Khổng giáo, nên bất kì nổ lực nào cúa người Việt Nam muốn vượt qua những giá trị ấy đều nhất định thất bại. Điều này giái thích cho sụ thất bại không tránh khỏi của Mĩ ở Việt Nam.

- Một làng mạc tưởng tượng kiểu mầu của Việt Nam dược đặt trong khung cảnh cúa mộl tôn ti Khổng giáo và sự chính thống hóa làm nền táng cho dân tộc. Vì vậy mà những giá trị của người Mĩ không thâm nhập hay phát triển dirợc ớ đây. Do vậy người ta lập luận rằng mục tiêu can thiệp của Mĩ không dại được ớ Việt Nam.

- Ngoài Khổng giáo còn dạo Phật, dạo Lão và các tôn giáo khác. Không phải số lirợng tín đồ nhiều hay ít. Có lúc người la đã cho là 'Tam giáo Nho, Dạo, Phật đồng nguyên" nhưng Khổng giáo vần có địa vị ưu tiên với lu cách là học thuyết tổ chức xã hội và các cư quan quyền lực chính trị. Còn hai tôn giáo kia bị gạt sang phần kinh nghiệm cá nhân, thuộc tôn giáo tín ngưỡng dân gian dưới sự kiểm soát của đạo Khổng[ê]

Sở dĩ các nhà nghiên cứu Bắc Mĩ coi đạo Khổng không phải kinh nghiệm cá nhân mà là sinh hoạt cộng dồng, quan hệ xã hội và hành dộng chính trị vì ba lí do:

+ Thứ nhất: Những người nghiên cứu Bắc Mĩ hiểu văn hóa Việt Nam từ những người Việt Nam tầng lớp trên, tán thành quan điểm đạo Khổng. Điều này dirợc những người Việt Nam di cir tãng cường ý thức cộng đồng, nhất là với đạo Khổng, như một phản ứng đối với áp lực Mĩ hóa. Thêm nữa chế độ gia trưởng Khổng giáo được trí thức Việt Nam và người Việt Nam khái quát thành mô hình gia đình Việt Nam đã cung cấp

thông tin cho các nhà nghiên cứu Mĩ.

+ Thứ hai: Tại sao đạo Khổng được coi là mô hình làng mạc, gia đình, xã hội và nhà nước Việt Nam vì nó đơn giản, dem lại cách dễ hiểu về Việt Nam.

+ Thứ ba: Quan niệm của đạo Khổng là kính trọng người có học thức và mệnh trời, điều này giải thích sự thắng lọi của Đảng Cộng sản và cách mạng ở Việt Nam.

Hơn nữa những giá trị đạo Khổng có thể tồn tại trong xã hội làng mạc, sự nhấn mạnh vào đạo Khổng, củng cố quan niệm cho rằng giai cấp nông dân và làng mạc tiêu biểu cho Việt Nam thực sụ đồng nghĩa với việc bỏ qua và đánh giá thấp tầm quan trọng của thành thị, các hoạt dộng thương mại và sự liên hệ với thế giới bên ngoài.

Một số người cho rằng Hà Nội chẳng qua là một làng to. Điều đó là phủ nhận tầm quan trọng của thương mại và khẳng định bản sắc của thành thị là dựa vào dời sống nông dân. Sở dĩ có tư tưởng này đối với Hà Nội vì người ta cần phát động cuộc cách mạng chống lại những giá trị thương mại gắn liền với lối sống hiện đại của dân thành phố.

Ngày nay quan niệm này đã phai nhạt, người ta quan lâm tới sự khác nhau giữa các vùng và về cuộc sống thành thị.

Trước đây có quan điểm giải thích thành công cúa kinh tế châu Á bằng những giá trị của Khổng giáo, mượn Khổng giáo để họp lí hóa quyền lực độc đoán của nhà nước, giải thích các thói quen về kỉ luật xã hội. Trong thời kì Chiến tranh lạnh, các học giả Mĩ thường coi cách giải thích về chế độ gia trưởng là mô hình gia dinh Việt Nam đích thực. Mô hình này thích họp khái niệm làng, về hệ tư tường Khống giáo và tính thống nhất của văn hóa và xã hội Việt Nam. Ngày nay người ta hiểu biết về tính đa dạng của gia đình Việt Nam nhiều hơn gia đình Khổng giáo. Khổng giáo dược mô tả như tập quán chính trị với những đặc trung lịch sử lớn hơn, cung cấp bán sắc dân tộc chủ yếu.

Tính cách mạng của Việt Nam

- Cách mạng được coi là sự chống lại áp bức hay xâm lược của nước ngoài và được xem như một đặc tính có tính chất định nghĩa của lịch sử Việt Nam. Nhiều thế kí nhân dân Việt Nam chống lại sự thống trị phương Bắc, các chế độ phong kiến suy đồi, các cuộc chiến tranh và khởi nghĩa đều biểu hiện cho tinh thần cách mạng đối với bất công. Quan điểm này cũng là quan điểm các học giả Mĩ phán đối Chính phủ Mĩ vào những năm 1960 - vì nó chống lại lịch sử.

Việt Nam học ngày nay lại quy các cuộc cách mạng do xung đột nội bộ trong từng vùng, giữa những dân tộc nói tiếng Việt thù địch - thế kí XVI, XVII, XVIII, như tinh thần cách mạng bền bỉ.

- Cách mạng có thể tác dộng làm thay đổi lịch sử:

+ Thời Chiến tranh lạnh ngưởi ta chơ rằng sự thay dổi đến từ làng mạc, rằng sự chống đối cách mạng dựa vào hoạt động của nông dân lại dược hợp lí hóa bằng tôn ti đạo Khống và mệnh trời.

+ Ngày nay thị trường thành thị hướng tới thương mại quốc tế. Quan niệm trên mang tính thụ động và dựa vào một số lôgic lịch sử hay truyền thống hir cấu hơn là những sáng tạo tích cực của con người. Sự phát sinh cách mạng ngày càng được cho là nảy sinh từ

thành thị liên quan tới kinh tế toàn cầu. Điều này đúng cả với Trung Quốc, những thành thị phương Nam như Thượng Hải, Quảng Đông chứ không phải làng mạc phương Bắc (tức giai cấp công nhân xuất hiện).

- Nhưng Việt Nam học chưa trở thành một định chế ở Bắc Mĩ trong Chiến tranh lạnh vì lí do:

+ Sự thích nghi đặc thù về Việt Nam do các học giả chống sự can thiệp của Mì đã thách thức các chính sách Chiến tranh lạnh của Chính phú.

+ Sau 1975, có sự cấm kị không chính thức - không dược nói về Việt Nam và Việt Nam không được cám nhận là nước có bất kì tầm quan trọng kinh tế hay chiến lược nào đối với Hoa Kì.

Nhưng sau đó có nhiều cơ hội trao đổi học giả giữa Việt Nam và Bắc Mĩ, càng có nhiều học giả trẻ quan lâm đến Việt Nam. Có nhiều nhận thức mới về Việt Nam.

Bốn khuynh hướng ảnh hưởng đến Việt nam học ở Bắc mĩ

Theo Keith w. Taylo, có bốn khuynh hưởng ảnh hưởng đến Việt Nam học ở Bắc Mĩ:

* Khuynh hướng thứ nhất: nhấn mạnh cái gọi là "những mánh vụn cúa dân tộc" là những vùng, địa phương không được coi trọng bằng các chú dề thống nhất của các phạm trù dân tộc

* Khuynh hướng thứ hai là thuật chép sử. Quan niệm cho ràng lịch sứ tiến từ giai đoạn tiền hiện đại sang giai đoạn hiện đại thừa nhận một quan hệ nhân quá - giữa những giai đoạn này.

Nhưng chú nghĩa hiện dại ngày càng được xcm là một sự kiện lịch sứ hơn là cái mốc của quá trình tiến bộ tuyến tính là thực chất của lịch sử.

* Khuynh hướng thứ ba là sự nhấn mạnh vào ngôn ngũ ngoài phạm trù của ngôn ngữ dân tộc và sự biết đọc biết viết ngoài phạm trù của vãn học dân tộc.

* Khuynh hướng thứ tư: Sau cùng người ta nghiên cứu vồ Việt Nam như một đối tượng của tri thúc, không dựa vào các câu chuyện anh hùng dân tộc chống thực dân cúa lịch sứ Việt Nam đã ngụ trị trong mấy thập kí qua, họ cho rằng những câu chuyện trên không phải là sản phẩm của sự thông thái vô tư mà đúng hơn là một sự phản ánh của hộ tu lưởng chính trị xã hội. Do vậy người ta dựa vào các chuyện kể trên để tăng thêm nhùng sự lựa chọn tư tưởng có sẵn cho các tập quán chính trị - xã hội.

Thành tựu Việt nam học ở Bắc mĩ

Đó là nhũng nghiên cứu từ những người quan sát từ xa, chưa bao giờ trải nghiệm *ở* Việt Nam. Tuy nhiên cũng có những điếm cố thể tiếp nhận, cùng những nguyên nhân dẫn đến những nhận dinh trôn.

* Thứ nhất: các học giả, giáng viên cao đẳng, đại học Bắc Mĩ quan tâm nghiên cứu, giảng dạy Việt Nam học nhưng cơ hội để thực hiện sự quan tâm còn ít, còn bị hạn chế nên chỉ có tính chất giới thiệu Việt Nam. Tuy nhiên những người này cũng rất quan trọng vì qua họ mà số lớn sinh vicn biết về Việt Nam.

* Thứ hai: Có những chương trình chuyên đề về Viộl Nam học bảo trợ cho các dự án, đấy mạnh hoạt động liên quan đến văn học Việt Nam chẳng hạn:

Trung tâm I lội viên nhiều câu lạc bộ trường Đại học Maxasuxet với chương trình liên quan đến cựu chiến binh.

Trung tâm Đông Nam Á học - Trường Đại học I-an: có chirang trình xuất bản tài liệu văn học Việt Nam.

Hội đồng trao đổi giáo dục quốc tế và nhỏm trưởng đại học cho người Việt Nam tiến bộ ở nước ngoài, những cơ sớ này quản lí các chương trình nghiên cứu về Việt Nam cho sinh viên Bắc Mĩ, thúc đẩy trao đổi phục vụ giáo dục và học giả.

* Thứ ba: Ở một số tnrờng đại học cỏ tồn tại 3 yếu lố cần thiết để đào tạo thế hộ mới học giả và giảng viên về Việt Nam: mội chương trình nghiên cứu về Việt Nam, một bộ sưu tập, thư vàện đủ cho sinh viên nghiên cứu ớ trình độ cao về Việt Nam và ít nhất có một số giáo sư chuyên vè Việt Nam có thể dào tạo học giả mới. Sáu trường đại học ở Mĩ có đủ 3 yêu cầu trên: Dại hục Hawai, Đại học Caliíòrnia, Đại học Michigan ở Ann Arbor, Đại học Cornell, Dại học Havard.

Đặc biệt Trung tâm Việt Nam ở Trường Dại học Kĩ thuật Texas ỏ Lubbock là trung tâm duy nhất chuyên tâm nghiên cứu về Việt Nam ó Bắc Mi. Đầu tiên được thành lập đế nghiên cứu chiến tranh Mĩ ở Việt Nam, gần đây nghiên cứu Việt Nam như một dấí nước. Trung tâm này nhận được sự hồ trợ từ nhân dân Texas, từ tổ chức cựu chiến binh, từ pháp luật nhà nước để nghiên cứu về Việt Nam. Tiếng nói của trung tâm này đại diện cho tiếng nói của số lớn cử tri địa phương và khu vực nói về Việt Nam.

Tóm lại, nghiên cứu về Việt Nam không phải tìrý thích riêng tu mà từ nhu cầu tác động đến cá nhân. Việt Nam thục sự là dâì nuóc thu hút sự quan tâm của mọi người.

***Việt nam học ở châu Á.**

Cho tới nay, Việt Nam học không chỉ có mặt trong các nước có truyền thống nghiên cứu Việt Nam, mà sự hiện diện của nó ngày càng gia tăng ở nhiều nước trên thế giới với sỏ lượng và chất lượng khá quan cùng những sác màu khá đa dạng.

Ở khu vực Đông Nam Á

So với lịch sứ phát triển của ngành Việt Nam học trên thế giới, ngirời la dẻ nhận thấy các nước Dòng Nam Á ít quan tâm dến Việt Nam học. Mặc dù các nước Dông Nam Á rấi gần gũi vói Việt Nam về địa lí, cùng chung một ca tầng ván hóa song nghiên cứu Việt Nam ở các nước này lại phát triển khá chậm. Diều này có thể lí giải *ờ* sự khác biệt vè ý thức hộ, về thòi dại. Một thời gian dài Việt Nam cùng như nhiều nước ở Dông Nam Á bị đắm chìm trong ách dó hộ tàn bạo của thực dân phương Tày. Sự thống trị này bao trùm cả chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, đương nhiên cả ý thức hộ. Vì vậy trong thòi gian ấy, các nước Đông Nam Á bị nô lệ trước văn minh phương Tây, tự nhận thức về đất nước, dân tộc minh còn khỏ khăn, nói gì đến việc muốn tìm hiểu đất nước láng giềng. Vả chăng muốn tìm hiểu đất nước khác như Việt Nam thì lại bị phụ thuộc vào quan điểm cúa các học giả các nước trước dây đã từng cai trị họ. Thêm nữa sau 1945, Việt Nam lại đi iheo ý thức hệ cúa chủ nghĩa Mác Lênin, còn phần lớn các nước Đông Nam Á đi theo ý thức hệ chủ nghĩa tư bản. Sự xa cách thậm chí đối lập về ý thức hệ cũng gây trớ ngại không ít cho sự hiểu biết lẩn nhau giữa các nước trong khu vực. Vì vậy trong một thời

gian dài, kiến thức về Việt Nam ở các nirớc này chí dóng khung irong thời kì chiến tranh chống Mĩ và những còng trình được su dụng chú yếu trong các trường đại học là sách của các học giả Âu Mĩ.

Tuy nhiên từ sau năm 1975, Việt Nam hoàn toàn thống nhất, dặc biệt là sau năm 1986, Iiăm Việt Nam dối mới và việc Việt Nam tham gia khôi ASIỈAN đã là những điều kiện thuận lợi giúp cho việc nghiên cứu Việt Nam có nhiều chiều hưởng thuận lọi và tích cực hon ở các nước Dông Nam Á. Tiếng Việt được mở thành khoa ở các nước Thái Lan, Malaixia, Xingapo. Sự trao đổi học sinh, sinh viên ở các nước trong khu vực cũng dược tăng cường và thúc đẩy. Nhiều học giả các nước trong khu vực đã bước đầu có những công trình nghiên cứu về mối quan hệ của Việt Nam với chính quốc của họ. Chẳng hạn tham luận "Quan hệ Việt Nam - Malaixia thòi kì 1986 - 2003" của tiến sĩ Danny Wong Tze Ken (Malaixia) nói về sự thay đổi ngày càng tốt lên của mối quan hệ song phương giữa Việt Nam và Malaixia từ khi còn là sản phẩm của cuộc Chiến tranh lạnh. Bài tham luận "Cuộc sống và văn hóa của người Việt Nam ở Campuchia" của tiến sĩ Yiheang Chhay (Campuchia) và bài "Diều gì đã xảy ra với "những người đi thuyền"? của Meynardo p. Mendoza (Philippines) dã đánh giá về cộng đồng người Việt Nam ở hai nước trên. Đặc biệt bài sau, dã lí giải hàng loạt câu hỏi: Vì sao người Việt Nam ở lại Philippines? Những khố khăn rắc rối gì khi gia nhập một cộng dồng khác? Người Việt hòa nhập như thố nào? Và mối quan hệ của những người Việt khác như sinh viên, nhà ngoại giao, nhân viên tổ chức quốc tế... đang làm việc tại Philippines? Chính những vấn dề nhỏ này chẳng những làm cho các quốc gia hiểu biết nhau mà còn tăng cường và cúng cố sự liên kết giữa các quốc gia trong khu vực, giúp cho các nước Dông Nam Á gần gũi hon gắn bó hon với đất nước con người Việt Nam.

Tại các quốc gia châu Á khác.

Mở rộng khu vực tới toàn lãnh thổ châu Á, thì cả những quốc gia xa cách về mặt địa lí cũng bắt đầu có nhu cầu tìm hiểu vồ đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên khi nhắc đến Việt Nam học ở khu vực này, người ta thường nói đến ba trung tâm nghiên cứu Việt Nam đầu ngành là Trung Quốc, Nhật Bán và I làn Quốc.

Việt Nam luôn là một vấn đề dược người Trung Quốc quan tâm tìm hiểu và nghiên cứu trong quá trình lịch sử dài lâu, ở mọi cấp độ, quy mô của lịch sứ, văn hóa, xã hỏi. Từ một ngàn năm Bắc thuộc, cho tới mười thế kí Dại Việt là những tương quan về những cuộc chiến tranh xâm lược nhằm xâm chiếm lãnh thổ, đồng hóa, thậm chí hủy diệt văn hóa của một nước lớn; là thế giằng co khéo léo giữa các vương triều Việt Nam đối vói phong kiến phirang Bác để có thể giữ gìn toàn vẹn lãnh thổ, bảo tồn nòi giống để phát triển dài lâu. I loàn cảnh lịch sử thời cận hiện đại lại là mối tương dồng về thể chế chính trị, cả Việt Nam và Trung Quốc đều đi theo con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, đã có một thời kì gắn bó khăng khít "vừa là đồng chí vừa là anh em", "môi hở răng lạnh" và cũng có lúc "nóng lạnh thất thường". Mặc dù vậy trong xu thế toàn cầu hóa, Việt Nam và Trung Quốc lại bình thường hóa quan hộ, khép lại quá khứ, hướng về tưng lai, họp tác toàn diện hai bên đều có lợi. Đặc biệt những kinh nghiệm phát triển đất nước của Trung

Quốc là nhùng bài học rất đáng để Việt Nam quan tâm xem xét học tập. Năm 1978, Trung Quốc thành lập Hội Nghiên cứu Dông Nam Á. Tuy không tách biệt thành chuyên ngành riêng như ở Nhật Bản, Màn Quốc, song Việt Nam học trong Đông Nam Á học ở quốc gia này vần có một số lượng và chất lượng các công trình nghiên cứu đáng kể như bộ *Lịch sứ Việt Nam* của Đới Khả Lai, Lương Chí Minh, Dưtmg Báo Quân. *Tuyển lập tư liệu về lịch sứ những mối quan hệ Việt - Trung ớ thời cố đại* do Viện Lịch sứ thuộc Viện Màn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc biên soạn... Ngoài ra tiếng Việt được học ở khá nhiều trường đại học nhằm đào tạo những người Trung Quốc sê làm việc với Việt Nam trong đó có các nhà nghiên cứu về đất nước và con người Việt Nam.

Sau Trung Quốc, Việt Nam cũng là mối quan tâm của Nhật Bản từ khá lâu. Người Nhật đã vào Hội An từ thê kí XVI, để lại nhiều kiến trúc mang dấu ấn Nhật Bản. Nhật Bản cũng là nước có dội ngũ các nhà Việt Nam học khá đông đáo. Năm 1990, Hội Nhật Bản Nghiên cứu Việt Nam dược thành lập do Giáo sư Yamamoto Tatsuro làm chủ lịch đã đánh dấu bước ngoặt trong sự phát triển cúa ngành Việt Nam học tại Nhật. Từ đây, các nhà Việt Nam học Nhật Bán có sợi dây liên hệ, có lố chức và tiếng nói chung cùng trao đổi thông tin, trao đổi các công trình khoa học nghiên cứu về Việt Nam. Tiếng Việt cũng được dạy ở trong các trường đại học ngoại ngữ và cùng với tiếng Việt là văn hóa, lịch sử, kinh tế, chính trị... Việt Nam cũng được giảng dạy, giới thiệu dể dào tạo các nhà nghiên cứu về đất nước con người Việt Nam, cùng nhũng người sẽ làm việc với Việt Nam như các nhà ngoại giao, doanh nhân, giáo viên... Việc trao đổi sinh viên giữa hai nước thường xuyên diễn ra, đặc biệt khách du lịch Nhật Bán đến Việt Nam ngày càng nhiều cũng chứng tỏ sự tuyên truyền về đất nước con người Việt Nam ở Nhật Bản có hiệu quả cao.

Tại Hàn Quốc, sự kiện đánh đấu Việt Nam thực sự là mối quan tâm của quốc gia này là Khoa Việt Nam được thành lập Ở Trường Đại học Hankuk năm 1966. Tiếp theo còn có thêm ba Khoa Việt Nam khác được thành lập ớ các Truông Đại học Ngoại ngừ Pusan, Trường Dại học Chungvvon, Trường Cao dắng Ngoại ngữ Sungsim. Những co sớ này dã đáp ứng khá tốt nhu cầu tìm hiểu về đất nước và con người Việt Nam đối với người dân Hàn Quốc nói chung vói các doanh nhân, nhà văn hóa, nhà ngoại giao, nhà Việt Nam học Hàn Quốc nói riêng. Năm 2001, Hội Hàn Quốc nghiên cứu Việt Nam ra đời cũng đánh dấu một bước tiến mới nghiên cứu về Việt Nam ở Hàn Quốc. Cũng như Nhật Bản, Hàn Quốc cũng trao đổi sinh viên và có nhiều doanh nhân đầu tư vào Việt Nam.

4.3.2. Những ý kiến đánh giá Việt Nam từ bên ngoài

4.3.2.1.Kinh tế - xã hội

Khái quát

Kinh tế và xã hội là hai mật quan trọng làm nên nền tảng của một quốc gia, nó giống như hai cánh tay trên cơ thể của chúng ta. Thấy được tầm quan trọng to lớn của kinh tế và xã hội chúng ta mới càng thấy được tầm quan trọng của việc đi nghiên cứu, tìm hiểu vồ vấn đề này. Khi tìm hiểu về bất cứ một quốc gia nào người ta cũng tìm hiểu đất nước ấy trên hai phương diện kinh tế và xã hội. Chúng ta đi nghiên cứu vấn dề này của đất nước

chúng ta để thấy được cùng với thời gian, cùng với dòng xoáy của thời mở cửa. Không những nền kinh tế của nước ta có sự chuyển mình (ngày càng có nhiều công ti nước ngoài đầu tư vốn vào nước ta, nước ta đặt quan hệ ngoại giao với nhiều tổ chức kinh tế, quốc tế...) mà ngay cả xã hội Việt Nam củng có biến đổi sâu sắc do ảnh hưởng của toàn cầu hóa. Do ảnh hưởng của cơ chế thị trường con người Việt Nam trở nên cởi mở, năng động, nhạy bén và linh hoạt hon. Tuy nhiên, bất cứ vấn đề nào cũng có hai mặt của nó. Bên cạnh những mặt tích cực thì kinh tế - xã hội cúa nước ta còn không ít những bất cập trước những biến động của tình hình thế giới thôi mở cửa.

Về kinh tế, ngành dệt may là một thế mạnh của Việt Nam. Tuy nhiên, nó phải chịu sự cạnh tranh khốc liệt với các doanh nghiệp nhà nước và không thuộc nhà nước.

Việc hiện đại hóa vùng nông thôn là một bước quan trọng trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Nhưng chủ thể kinh tế nào trong sáu chủ thể kinh tế (hộ gia đình, xí nghiệp tư nhân, xí nghiệp quốc doanh, các hàng nước ngoài, nguồn viện trợ nước ngoài và các khoản vay quốc tế, nhà nước trung ương) sẽ chấp nhận thách thức của việc hiện đại hóa vùng nông thôn của Việt Nam? Hay nói cách khác, việc hiện đại hóa nông thôn ở Việt Nam là một thách thức lớn.

Về xã hội, việc các trào lưu văn hóa bên ngoài du nhập vào nước ta được giới trẻ nhiệt liệt tán dương chứng tỏ nó có nhiều yếu tố tích cực phù họp với sở thích, tâm lí của giới trẻ Việt Nam. Tuy nhiên, sự xuất hiện của xu hướng toàn cầu hóa, của tuổi trẻ đã và sẽ iàm cho xã hội có những biến đổi sâu sắc: sự xuất hiện của tầng lớp trung lưu cho chủ nghĩa tiêu thụ tại Việt Nam, đặt ra mối lo ngại về việc bảo tồn văn hóa...

Như vậy, nghiên cím vấn đề kinh tế và xã hội của Việt Nam để thấy được những mặt tích cực và tiêu cực nền kinh tế - xã hội nước ta trước xu thê toàn cầu hóa, mở cửa nền kinh tế, từ đó có ý thức tiếp thu những mặt tích cực và lành mạnh, đồng thời phải loại bỏ những gì là tiêu cực.

Từ việc nghiên cứu vấn đề kinh tê - xã hội, chúng ta rút ra được mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và xã hội. Trong chiến lược phát triển kinh tế, cần phải có những biện pháp để dung hòa giữa phát triển kinh tế và xã hội. Tùy theo chính sách, chiến lược phát triển nhanh vừa tạo công bằng xã hội, Việt Nam hiện nay có 70% lao động trong nông nghiệp nên cần chuyển đổi cơ cấu kinh tế thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước; thực hiện công bằng xã hội tại đô thị và nông thôn; cần giữ giá đất, giá nhà tăng tương đối; cần xúc tiến xây dựng những khu nhà tập thể; phổ cập y tế, giáo dục, văn hóa tại nông thôn, nâng cao mặt bằng dân trí...

Có thể khang định rằng kinh tế và xã hội là nền táng quan trọng. Nó nhu hai cánh tay trên cơ thể của con người, vấn đề kinh tế và xã hội của các nước đang phát triển được các nhà Việt Nam học ở nước ngoài đánh giá nhir sau:

Hiện nay, các nước đang phát triển đã xem xét lại các chiến lược phát triển bằng cách chuyển trọng tâm thay thế nhập khẩu sang hưởng xuất khẩu và cải cách hành chính, hầu hết các nước dã hoặc đang mở cửa nền kinh tế ra thirong mại quốc tế và ihu hút vốn tù nước ngoài. Cùng *với* đó là việc tự đo các tài khoản vốn có thể bổ sung thêm một số

yếu tố thuận lọi cho phát triển kinh tế và phúc lợi cùng dược các mrớc quan tâm.

Trong những năm 1990, dòng vốn vào các nước đang phát triển tăng lên nhanh chóng là do thay đổi cơ cấu và các yếu tố thu hút, phản kháng ở góc độ kinh tế vĩ mô riêng ớ nước ta từ khi luật đầu tư ra dời đã có rất nhiều đầu tư nước ngoài trục tiếp dầu tư vào nước ta. Tuy nhiên, do cơ sở yếu kém và tốc độ cải cách hành chính chậm nên các nhà đầu tư rất ái ngại khi đầu tư vào nước ta.

Có một thực tế là việc các nước dang phát triển được dầu tư quá nhiều vốn lại là một vấn dề đang lo ngại. Điều đó dần dến sự tăng giá hối đoái thực và các thâm hụt trong tài khoản vãng lai. Sự tích tụ, dự trử ngoại tệ và lạm phát tãng, dẩn đến khủng hoảng ngân hàng. Trước tình hình, đó cần phải áp dụng một số biện pháp quản lí các lượng vốn lớn: vô hiệu hóa chính sách tài chính, khống chế vốn. Có thể nói rằng khủng hoảng tiền tệ ở châu Á và Mêxicỏ là những ví dụ điển hình về hậu quả của sự việc "vay quá sức".

4.3.2.2. Các vấn đề kinh tế và xã hội

Trên đây là những nél khái quát nhất về việc đưa vốn tư nhân sang các nước dang phát triển nói chung, còn bây giờ chúng ta cần tìm hiểu về vấn đẻ kinh tế- xã hội cúa đất nước Việt Nam chúng ta.

a. Kinh tế

Việt Nam từ trước đến nay đã đặt quan hệ với rất nhiều tổ chức quốc tế. Trong phạm vi của bài này chúng ta sẽ nghiên cứu trường hạp của Ngân hàng Phát triển Á cháu (ADB) có thể nói ràng ADB Việt Nam mặc dù đã trải qua không ít những sóng gió thàng trầm đến nay vẫn có quan hộ tốt đẹp.

Ngoại thương của Việt Nam thế kí XIX khá phát triển, tiêu biểu là quan hệ với bạn hàng Xingapo. Có thể nói rằng khi quan hệ với Xingapo, thế mạnh của nước ta là ngành hàng hải. Năm 1810 khả năng xuất khẩu của Việt Nam mặc dù rất hạn chế song vận tải hàng hải bắt đầu tãng đáng kể. Thương mại của Việt Nam với Xingapo tăng nhanh chóng từ 4 vạn tấn (1823) lên 31 vạn tấn (1847). Gạo vần lả một thế mạnh từ lâu của Việt Nam để xuất khẩu. Ngoài ra còn xuất khẩu thêm đường và muối. Dại lí trong quan hệ thương mại của Việt Nam và Xingapo là các tàu hàng. Một tàu của hoàng gia dược coi là dã buôn bán đến Hà Châu (1824) và bốn chiếc khác dến Batavia và Xingapo (1825). Các mặt hàng chủ yếu của hoàng gia là dường. Lúc bấy giờ dường coi là mặt hàng độc quyền của triều Nguyễn bán sang Xingapo.

Có thể nói rằng ngành dệt may là một trong những thế mạnh của rnrớc ta. Vì thế nhà nước dã có chính sách cải tổ ca cấu kinh tê trong nước và những thay đổi trong các quan hệ kinh lố đối ngoại đã ảnh hưởng đến sán xuất hàng may mặc. Sản phẩm may mặc định hướng xuất khẩu của Việt Nam từ 125 triệu sản phẩm năm (1991) xuống 91 triệu sản phẩm (1993). Công nghiệp dệt may Việt Nam không chỉ cạnh tranh với Trung Quốc ở thị trường nội địa mà còn cả với sự gia tăng giá bông nguyên liệu do sự sụp đổ của hệ thống thương mại CMHA. Do vậy chính phú Việt Nam cần phái dua ra một số biện pháp: cần phái tìm kiếm đầu ra cho các sản phẩm của Việt Nam trong các thị trường. Nâng cao hiệu quá sản xuất dài hạn.

Ngành dệt may Việt Nam có sự cạnh tranh cúa các doanh nghiệp nhà nước và không thuộc nhà nước. Dệt may của Việt Nam cần phái tăng khá nâng cạnh tranh cúa mình trong và ngoài nước hàng cách chuyên môn hóa linh hoạt. Các doanh nghiệp quốc doanh theo đuổi chiến lược sát nhập ngang dọc nhàm nâng cao tính linh hoạt trong sản xuất và khá năng cạnh tranh trong sán xuất hàng may mặc, nhiều công nghiệp thích chuyển từ gia công khoán với vật tư nhập khẩu của các công ti nước ngoài sang một quá trình lợi nhuận cao hơn bằng việc irực tiếp nhập vật tư may mặc dưới tên hoặc nhân mác của một công ti khác hoặc của mình.

b. Xã hội

Trong xu thế mở cửa nền kinh tế, các ảnh hưởng của toàn cầu hóa tới tuổi trẻ đả có ánh hưởng rất lớn đến nước ta, nhất là trong giới trẻ. Tuổi trẻ Việt Nam đang lớn lên trong mối quan hệ cúa các ảnh hưởng về phong tục tập quán nhưng cũng chịu tác dộng của các hệ thống niềm tin và thần tượng của văn hóa tuổi trẻ toàn cầu. Từ đó xuất hiện chủ nghĩa tư bản toàn cầu, quá trình này đặc biệt sự quốc tế hóa tư bản và ván hóa bị biến thành mặt hàng làm biến đổi diện mạo ớ các địa phương. Thậm chí làm thay dổi cả quan niệm của các cá nhân về kinh nghiệm xã hội.

Quá trình hiện đại hóa ớ Việt Nam đã chứng kiến sự xuất hiện tầng lóp trung lưu thành thị có sức mua, sỡ thích tùy ý đối vói hàng tiêu đùng. Cùng với dó là mối lo ngại về chủ nghĩa tiêu dùng và các xu lnrớng theo phong cách phương Tây. Các xu hướng hiện dại trong thế hệ trẻ dang biểu hiện ớ mọi noi. Từ dớ có một câu hỏi đặt ra là: đó là sự mất mát về văn hóa hay là thay đổi trong văn hóa? Nếu chúng ta nhìn nhận văn hóa theo nghĩa đầy đủ vận động và năng động hơn thì về mặt lí thuyết ta không thể đánh mất văn hóa hoặc trở lên xa lạ đối với nó. Trên thế giới hiện nay có hai dạng văn hóa phân biệt "tuổi trẻ" trên toàn thế giới: Xu hướng có giai đoạn giáo dục và các khuôn dạng riêng biệt trong nghỉ ngơi, tiêu thụ. Ở Việt Nam, tuổi trẻ được lớn lên trong môi trường công nghiệp hóa nhanh chóng, họ được xem truyền hình, phim ảnh... để trải nghiệm, quan sát, học hỏi. Ở nước ta văn hóa phổ thông được giới trẻ rất tán dương.

Trên đây chúng ta vừa đi tìm hiểu về các ảnh hưởng cúa toàn cầu hóa đối với tuổi trẻ.

Vấn đề người cao tuổi Việt Nam ở úc. Đối tượng nghiên cứu là dân tị nạn và những ngưởi trong chương trình đoàn tụ. Việc giải quyết vấn đề người cao tuổi ở Úc là một chiến lược quan trọng góp phần giảm tỉ lệ mắc các bệnh về thần kinh, đồng thời đề cập đến nhu cầu tương lai về các dịch vụ xã hội.

Để xã hội phát triển đòi hỏi phải có những chính sách họp lí phù hụp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng nước. Để phát triển y tế đòi hỏi phải có các chính sách phân bố công bằng có thể thực hiện được cho phép các gia đình có cơ hội nâng cao điều kiện sống. Công cuộc đổi mới đã tạo ra bước phát triển nhảy vọt cho nền kinh tế - xã hội là một trong nhũng ngành có bước phát triển đáng kể. Tuy nhiên việc thực hiện về chính sách y tế hiện nay thực hiện chưa triệt để.

c. Đánh giá chung

Có thể nhận thấy rằng, chủ đề kinh tế và xã hội là một chủ đề rất rộng có nhiều vấn

đề để tìm hiểu, nghiên cứu. Song, trong phạm vi bài này, các nhà Việt Nam học nước ngoài đã rất sắc sảo khi đi nghiên cứu, tìm hiểu những khía cạnh, những lĩnh vực rất tiêu biểu của kinh tế và xã hội.

Thật vậy, nghiên cứu về vấn đề kinh tế - một vấn đề rất rộng nhưng các nhà Việt Nam học nước ngoài không đi tìm hiểu tất cả các ngành, các khía cạnh của nó mà họ chủ yếu tập trung vào các mặt quan trọng tiêu biểu như:

- Về ngoại thương: Chí đề cập đến sức mạnh của ngành dệt may với các *cơ* chế quản lí và sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành dệt may Việt Nam.
- Về nông nghiệp: Thách thức của việc hiện đại hóa vùng nông thôn, ánh hưởng cải cách nông nghiệp ở ba bản người Thái đen ở vùng Tây Bắc đến kinh tế và mối trường.
- Về xã hội: Một vấn đề củng rất rộng song, các nhà Việt Nam học nước ngoài chủ yếu đề cập đến những khía cạnh của văn hóa đang trở lên phổ biến ở Việt Nam. Dó là các ảnh hưởng của toàn cầu hóa đến tuổi trẻ Việt Nam. vấn đề người cao tuổi Việt Nam ở úc, vai trò của chính sách kinh tế trong phát triển kinh tế xã hội, phát triển kinh tế và công bằng xã hội.

4.2.3.3.Văn hóa nông thôn Việt Nam

Vời đề tài "Nhà nho và tục lệ ở miền Bắc Việt Nam thế kí XIX" bài nghiên cứu của Shimao Minoru đã cung cấp một sô thong tin định lượng để tìm hiểu về mối quan hệ giữa vân hóa dân gian và bác học ở nông thôn ở miền Nam Việt Nam vào thố ki XIX. Nhà nghiên cứu đã dưa ra kết luận: truyền thống truyền khẩu có thể tồn tại song song với sự phát triển của học vấn chữ Nho.

Về biểu thị không gian làng ở trung tiu Bắc Bộ. nhà nghiên cứu Olivier Tessier đã cho ta chú ý đến ý thức nội tại của không gian làng là nét đặc (rung về làng đối với người nghiên cứu, chứ không phải là kết quá của sự thích nghi vào một môi trường thiên nhiên trong bối cảnh khai phá đặc biệt.

Trật tự xã hội nông thôn miền Bắc Việt Nam cuối đòi Lê (Yao Takao) nhóm nghiên cứu này dã điều tra điền dã tại Bách Cốc (tỉnh Nam Định) và khảo sát mối quan hệ giữa cá nhân - gia dinh - dòng họ làng, cơ quan nhà mrớc tại địa phương, dồng thòi trình bày trật tự xã hội cuối đời Lê. Nhỏm nghiên cứu đã kết luận: dưới chính quyền các vua Lê sa, nhiều cải cách như biên chế lại chế độ làng xã, thi cứ, cải cách đơn vị hành chính được tiến hành dựa theo tư tưởng nho giáo mới. Chính việc dó chuẩn bị cho nền táng cơ sớ xã hội nông thôn kéo dài đến cuối dời Lê.

Tuy nhiên, irong vấn dề vãn hỏa các nhà nghiên cứu ở nước ngoài đả chưa nói rò được những nét đặc sắc nhất của Việt Nam đó là vân hóa làng.

4.2.3.4. Dân số

Tác dộng dàn số và các chính sách nông nghiệp: Những hậu quả đối với cảnh quan miền núi (Stephane Lagree).

Bài nghiên cứu này chí nghiên cứu vùng núi Tam Dáo của tính Vĩnh Phúc. Ở đây có mật độ dân số cao, đặt ra những hạn chế có áp lực lởn về dân số - nông nghiệp. Các biến dổi về cảnh quan: sự phát triển dẫn tới tình trạng khủng khoảng môi trường; mô hình tập

thể hóa và các tác động của nó nên sự cân bằng lương thực của nông dân và cảnh quan miền núi; áp lực gia táng lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn; sự thất bại của mô hình phát triển tập thể hóa làm biến đổi sâu sắc tình trạng của môi trường tự nhiên.

Giải pháp đặt ra ở đây là biện pháp giải phóng về tổ chức và phương thức sản xuất là một nhân tố của vấn đề mói.

Tóm lại: Như vậy trong chủ dề "Làng xã nông thôn và nông nghiệp" các nhà nghiên cứu nước ngoài đã khái quát dược khá đầy đủ các đặc diểm của làng xã nông thôn Việt Nam. Cách diễn đạt của họ mang tính nội dung. Qua cách nhìn của các nhà nghiên cứu nước ngoài giúp ta hiểu rõ hơn về làng xã nông thôn Việt Nam và cần phải có những biện pháp để tiếp tục giữ gìn những điều tốt đẹp đã làm được và khắc phục những khó khăn, hạn chế.

4.2.3.5. Đô thị hóa và môi trường

**** Khái quát***

"Đô thị và môi tnrờng" gồm 10 bài viết của tác giả nước ngoài khác nhau tập trung vào hai vấn đề chính là đô thị và môi trường Việt Nam. Qua những bài biết này ta có thể thấy được thực trạng về hai vấn đề này, những đánh giá và dự báo xu hướng của vấn đề đô thị hóa và môi trường của nước ta qua con mắt của người nước ngoài.

Dó là các bài viết:

- Thị trường Việt Nam: những hình ảnh du lịch và thực tại *(Annabel Biles; Kate Lloyd; VVilliam S.Logan).*
- Đô thị hóa ở ngoại ô Thành phố Hồ Chí Minh *(Lisa Drummond).*
- Việc dân tự làm nhà ớ Hà Nội: những vấn đề và các phương án khá thi *(Helen Evertsz).*
- *Dặc điểm các ngôi nhà cổ ở Hội An* (Yuichi Fukukawa, Hiromichi Tomoda).
- Từ núi Ngọc Linh đến Hội An - Qua Mĩ Son - đa dạng văn hóa và sinh học vùng thung lũng sông Thu Bồn *(Janos Jelen).*
- Bàn dư thuộc địa lúc giao thời: người Hà Nội ở khu phô Pháp *(Anne Koperdroat, I Ians Shenk).*
- Sài Gòn, thành phố ngã ba đường *(Nguyễn Hữu Thái).*

Sự chuyến biến môi trường xây dựng trên uành đai đô thị Hà Nội ví dụ ở phường Giáp tìát *(Laurent Pandolí).*

- *Đánh giá chất lượng nhà ở Hà Nội* (Ilinomichi Tomoda; cùng Nguyẻn Bá Dũng, Tatsuo Kuma, Mark Chang, Toshihiro Hazannato; Masahiko Shinazaki, Trần Thị Quế Hà, Nazomi Ishii).

Tiểu luận về lịch sứ chế độ lảm nghiệp ớ Nam Kì từ 1862 đến 1900 *(Prederic Thomas).*

**** Đô thị hóa***

* Đỏ thị hóa là quá trình chuyển đổi nền kinh tế nông thôn từ nông nghiệp thành một nền kinh tế có nền láng công nghiệp cùng lúc với sự chuyển đổi khung xã hội thành một xã hội thành thị và hiện dại.

Ớ nước ta, đô thị đã xuất hiện từ khá sớm, tiêu biểu là Hội An. Đây là một trong sô những thành phố buôn bán sầm uất nhất ở Việt Nam và trong khu vực. Dô thị Hội An có những nhà cổ, trong đó 2 loại nhà cổ là các cửa hàng và các •nhà thờ họ. Nhà ở Hội An lá thành viên của nhóm nhà đô thị nhỏ trên thế giói.

Trong thời gian thống trị của Pháp, các dãy nhà, cửa hàng, văn phòng... dã chrạc xây dựng *á* Hà Nội, đáng kể nhất là một số lớn các biệt thự có sân vườn xung quanh và khu phục vụ ở phía sau. Sau khi Việt Nam độc lập, các biệt thự này chủ yếu dùng làm nhà ở gồm: *Biệt thự nhà nước, Biệt thự tư nhãn* và *Biệt thụ hỏn họp.*

Cùng với quá trình đô thị hóa cũng kéo theo nhiều sự biến đổi. Trước hết đối với các khu biệt thự của Pháp ớ Hà Nội. Cải cách kinh tê với tên gọi là đối mới đã kích thích thị trường bất dộng sán, nhất là đối vói các cõng ti nước ngoài muốn có chỗ đứng *ớ* i là Nội, các biệt thự và vị trí quý giá cùa chúng ở trung tâm Hà Nội là một mục liêu cho xu hướng nói trên. Sau năm 1986, cấu trúc ban đầu của khu vực dã bị thay dổi CƯ bản, mục đích sứ dụng thay đối, nhiều khu biệt thự dùng để cho thuê. I'óm lại, các biệt thự đã kém hấp dần hơn.

Đối vói các khu vực ngoại ô mà tiêu biểu là huyện Thủ Đức - ngoại ô Thành phố Hồ Chí Minh. Từ giữa những năm 90 của thế kí XX, Nhà nước đã đáy mạnh hon bao giờ hết sự nghiệp "công nghiệp hóa, hiện đại hóa". Do quá trình di chuyển khu công nghiệp nặng và sự ra đòi của các dụ án đầu tư mới, nhiều người dân Thú Đức đã bó mảnh đất nghề nông của minh khi mảnh đất đó phục vụ vùng công nghiệp. Dặc trung của sự phát triển kiểu Băng Cốc hào nhoáng dang xuất hiện ở đày với các nhà máy nằm rải trên một số đường sá nhưng chỉ một quãng ngắn đằng sau chúng là những cánh đồng trơ trụi - Mô hình sử dụng kiểu "Nhấp nhô" này có thể sẽ thay đổi nếu quy hoạch thành phố được thực hiện, theo kết quả điều tra về các hộ dân ở huyện Thủ Đức của tác giả Lisa Prurnmond ta thấy thu nhập hình quân của nhân dân ngoại ỏ là rất thấp (356.400 đồng/người/tháng), mức chi tiêu cũng thấp và trình độ học vấn cũng thấp kém.

Trên vành đai đô thị Hà Nội - ví dụ ở phường Giáp Bát. Dưới sự thúc đẩy của các cải cách kinh tế thị trường, các thành phố đang có sự chuyển biến sâu rộng về khung cảnh xây dựng, quá trình này đã dẫn đến những biến đổi sâu sắc trong khung cảnh xây dựng ớ các vành đai đô thị. Sự nghiên cứu quá trình đô thị hóa ở phường Giáp Bál cho phép chúng ta rút ra hai hình thức khác nhau của việc tích tụ môi trường làng xã trong không gian đô thị. Trong một vài năm, làng Tám từ một làng nuôi cá đã chuyển thành làng đô thị và các ao đã biết mất nhuờng chỗ cho các khu đất mói phát sinh dùng làm khu đất ở. Hậu quả tiêu cực của việc thuyên chuyển này về môi trường là khá lớn nhưng điều đó làm phát sinh khung cảnh xây dựng mói ở Giáp Bát, làm hấp dần nhiều khu vục khác cũng được dô thị hóa mói dây. Sự có mặt của hộ thống cấp nước, việc tôn trọng sơ đồ tổng thể của quy hoạch và việc xây dựng một tòa nhà tầm cở quốc tế làm nhiều người nội thành muốn xin cu trú. Tuy nhiên, mật độ trong các làng cùng như việc quy hoạch các khu cư trú cá nhân ngày nay được đánh giá là không thích nghi với những cái được thua về môi trường mà Thủ đô phải đối mặt trong tương lai.

Quá trình dô thị hóa cũng làm cho nhu cầu về nhà ở tại thành phố ngày càng tăng dần đến hiện tượng "bùng nổ về nhà ở" nhất là tại Hà Nội. Tài liệu nghiên cứu về vấn dề này của Helen Evertz đã cung cấp một cái nhìn thấu đáo về thực chất của việc dân tự làm nhà tại Iìà Nội. Tại cụm c đại diện cho số đông hộ sống tại.các căn nhà cấp 4 do chính phủ xây vào cuối thập kí 1950, đầu thập kí 1960. Không biết chính xác có bao nhiêu người sống ở nhà tập thể tại I là Nội. Theo Sở Nhà đất thì có ít nhất 7 khu tập thể ớ Quận Hai Bà Trưng. Chính vì dã có nhiều khu tập thể do Chính phủ xây cho dân thuê và do không còn đất trống nên những hoạt động dân tự xây nhà của các hộ (đa số là hộ làm nghề buôn bán) sống ở các khu tập thể này chủ yếu là cơi nới, cải tạo những căn hộ đã thuê và lấn chiếm các mảnh đất cóng nhỏ xung quanh để xây dựng nhà riêng. Tiến
Phong là đại diện cho kiểu sống tập thể đặc biệt ở vùng ngoại õ. Tại đày. những làng xóm ngoại thành cũ được thành phô chuyển dổi thành nội thành, song nó đã chịu ảnh hưởng trực tiếp ít nhiều của chính phú về môi trưởng xây dựng. Ở khu vực này nhùng hoạt động đặc trưng của quá trình dân tự xây dựng diễn ra thông qua buôn bán đất trống và buôn bán nhà tư nhân xây nhà mói.

Ngoài các khu tập thể kế trên, các khu dân cư của Hà Nội về nguyên tắc đã dược hình thành từ lâu đời ớ khu trung tâm thành phố (khu 36 phố phường, khu phố xây dựng từ thời Pháp, khu phố xây dựng từ nâm 1960 1980, đã tạo ra hon 30% tổng quỹ nhà của thành phố. Đã có nhiều cõng trình nghiên cứu khác nhau về khu phố cổ ở trung tâm thành phố và hầu hết các công trình này tập trung vào việc bảo tồn khu phố này. Cho đến nay, người ta cỏn ít hoặc chưa quan tâm tới nghiên cứu nhìrng khu tập thể cao tầng cùng nhir các diễn biến thực tế và quy mô của việc dân tự xây nhà ở các khu tập thể đó.

Đánh giá về chất lượng nhà ớ tại Hà Nội. Ta có thể chia nhà ở tại Hà Nội thành các loại hình: khu 36 phố phường, khu trung tâm xây dựng từ thời Pháp, các khu tập (hể và khu nhà ở vùng ngoại ô chira có dường sá với cơ sở hạ tầng thiếu thốn. Những khó khăn đặt ra là: việc bảo tồn, cải tạo các khu nhà cù rất khó khản vì có nhiều người ở chật chội trong dó, các khu tập thể xây vào thòi kì đầu dã bị hir hỏng trầm trọng, một sô dang có nguy cơ sụp đổ, các nhà tự xây kiểu bút chì có những hạn chế về môi trường.

* Đánh giá về vấn đề đô thị hóa:

Quá trình dô thị hỏa diễn ra ngày càng mạnh mẽ và sâu sắc ở Việt Nam. Bên cạnh nhiều thuận lại thì quá trình này cùng có nhiều hạn chê nhất định.

Quá trình đô thị hóa diễn ra là phù họp với việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ờ nước ta. Nó kéo theo việc xuất hiện nhiều khu công nghiệp mới, thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nhiều ca sở, xí nghiệp được xây dựng tạo điều kiện về việc làm cho nhân dân. Cùng với dỏ thị hóa, việc hùng nổ phong trào tự xây nhà được đánh giá là một pĩián ứng tích cực để cải thiện đời sống, tăng diện tích ở cho các hộ dân, đồng thời là một chú trirong của Chính phủ nhằm khuyến khích dầu tư tir nhân vào việc xây dựng nhà ở.

Những mặt hạn chế của vấn đề đô thị hóa: đi đôi với sự xuất hiện các khu dò thị mới, xã hội hiện dại là sự tăng dân số. Các quận, huyện ngoại ô đirợc coi là điểm nóng của các tộ nạn xã hội. Những người dân ngoại ô vẩn bị bó hẹp ớ các đặc điểm nông thôn với thu

nhập thấp, không có cơ sớ vật chất, vãn hóa kém và điều kiện sống không tốt dẹp bằng với thành đô. Nhu cầu cao làm cho tốc độ phát triển nhanh chóng để đáp ứng tất cả mọi người mặc dù trong điều kiện hiện nay thì điều đó khỏ thực hiện dược, phát triển sẽ bị giám doạn và khó đáp ứng được.

Đô thị hóa phát triển, việc dân tự xây nhà cũng gây ra một số hậu quả tiêu cực nghiêm trụng, gây ảnh hưởng bất lợi cho ca sở hạ tầng đỏ thị, ánh hướng xấu tới cảnh quan, môi trường...

* Mộl số giải pháp về các vấn đề tồn tại trong quá trình đô thị hóa:

Vấn đề đô thị hóa là mội xu hướng tất yếu và cần thiết phù họp với chương trình quốc gia chuyển đổi nền kinh tế nông thôn từ nông nghiệp thành một nền kinh tế có nền tảng công nghiệp, cùng lúc với sự chuyển đối khung xã hội thành một xã hội thành thị và hiện đại. Quá trình này sẽ còn tiếp diễn mạnh mẽ, các vùng ngoại ô thành phố sẽ còn thay đổi ío lớn trong những năm tói. Nếu có những biện pháp thích họp thì những hạn chế trong vấn đề đô thị hóa của nước ta hiện nay sẽ được hạn chế, dô thị sẽ phái triển một cách cân đối và vững chắc hơn.

Một số giải pháp về các vấn dề còn tồn tại trong quá trình dô thị hóa ở nước ta:

Chúng ta thấy một thực tế là mật độ trong các làng ven đô cùng như việc quy hoạch các khu cir trú cá nhân ngày nay dược đánh giá là không đảm bảo yếu tố về môi trường mà ta phải đối mật trong tuơng lai. vấn đề đặt ra là các đô thị phải có quy chuẩn cúa Nhà nước, phải có những phương tiện ưu việt và một cảnh quan cho dân chúng.

Để khắc phục vấn đề chất lượng nhà ở tại I là Nội chúng ta cần có một số biện pháp như: Nghicn cứu và phố biến những kiểu nhà thích hựp cho người Việt Nam, soạn thảo chính sách nhà cửa của Việt Nam không phụ thuộc vào đầu tư nước ngoài; quy hoạch giao thông và phương tiện giao thông vận tải.

Đối với các biệt thự Pháp tại Hà Nội chúng ta cần có vốn nước ngoài để thực hiện các phương án nhằm đảm bảo ba mục đích là bảo vệ môi trường sống, khôi phục hình dáng các biệt thự và giá trị thương mại của chúng.

Đối với việc dân tự làm nhà ở Hà Nội đòi hỏi phải có những thích ứng quan trọng của chính quyền thành phố, kể cả việc hợp lí hóa các thủ tục, xóa bỏ sự ngăn cách giữa các cấp chính quyền với các cơ quan hữu quan và áp dụng những biện pháp nhằm thực thi pháp luật. Người dân có thể tham gia vào các họp tác xã quy mô nhỏ để tạo diều kiện cho nhũng người có thu nhập thấp có
nhà ở.

Đô thị hóa cần đi dôi với việc bảo vệ môi trường, đảm bảo đời sống cho người dân, nâng cao chất lượng cuộc sống và hạn chế, ngăn chặn sự phát sinh các tệ nạn xã hội.

**** Môi trường***

* Môi trường gồm có hai loại là môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Môi trường tự nhiên bao gồm tất cả các sự vật, hiện tượng tự nhiên xung quanh ta như: cây cối, dộng vật, mây gió, mưa bão, núi non, sông ngòi, biển cả... Môi trường xã hội là quan hệ tổng hòa giữa con người và xã hội.

* Vân đề môi trường của Việt Nam:

Môi trường tự nhiên của Việt Nam rất đa dạng, phong phú. Ta có thể thấy được điều đó qua việc tìm hiểu tính da dạng sinh học của vùng thung lũng sông Thu Bồn. Dây là noi được xác nhận là: "Nơi sinh sống quan trọng nhất của các loài động thực vật và là nơi có ý nghĩa đối với việc duy trì lâu bền tính đa dạng sinh học của các loài động thực vật quý hiếm dang bị đe dọa tuyệt chủng xét cả về góc độ khoa học lẫn bảo tồn", vẻ thực vật có tói khoảng 2.000 loài cây, trong đó có 542 loài được xếp vào loại cớ giá trị cao nhất và có 19 loài đang có nguy cơ bị đc dọa.

Tài nguyên gỗ rừng của nước la cũng rất phong phủ, đó là một trong những nguyên nhân khiến thực dân Pháp quyết tâm xâm lược và khai thác thuộc địa ở nước ta từ khá sớm.

Ngày nay cùng với quá trình đô thị hóa và do việc khai thác tài nguyên thiên nhiên bừa bãi dã có tác động tiêu cục đến môi trường tự nhiên. Việc đô thị hóa ở các vùng ngoại ô thành phố làm cho diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất công nghiệp, môi trường ở đây bị xáo trộn. Như ở Làng Tám, diện tích ao cá trước kia không còn nữa, môi trường trong lành không còn, vồ lâu dài sẽ có ánh hưởng không tốt đến môi trường của cả thành phố I là Nội.

Nước ta có diện tích rừng rộng lớn, với trữ lượng gỗ phong phú, nhưng ngay từ khi vào xâm lược nước ta thực dân Pháp đã tiến hành khai thác. Thời kì 1862 - 1866, quy chế lâm nghiệp là sán phẩm của các dỏ đốc cầm quyền, các biện pháp bảo vộ rừng để kiểm soát việc khai (hác hầu như khóng có gì. Từ năm 1866 và nhất là vói Nghị định ngày 16/9/1875, rừng được mở ra cho công cuộc khai thác thuộc địa, việc khai thác có thể coi là tự do, không có biện pháp nào bó buộc người khai thác. Do đó đã gây ra nhũng hậu quả nặng nề cho môi trường. Mặc dù sau đó việc khai thác có phương pháp hơn nhưng hậu quả vần còn để lại đến ngày nay.

Về môi trường xã hội, ta có thể dưa ra ví dụ tiêu biểu về Thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn) - thành phố ngã ba đường. Trước Sài Gòn xuất hiện cùng thời với kí nguyên Thiên Chúa giáo thuộc Vương quốc Phù Nam Ân Dộ hóa. Vùng này đã có sự giao lưu với phương Tây cổ đại. Các dân thiểu số ử Nam Dảo, người Châm, người Khơme đến án náu, tránh chiến tranh rồi định cir luôn ở đây. Người Việt cũng tới đây khấn hoang, người Hoa di cư xuống đây từ khoáng năm 1680. Sài Gòn mang tính chất đa vân hóa, dây còn là trung tâm quảng bá chữ Quốc ngữ Latinh hóa do các nhà truyền đạo châu Áu sáng tạo ra. Các con số về chùa đình, nhà thờ cũng nói Icn gốc gác cũng như quy mô các cộng đồng ngirời Việt ở đây rất đa dạng. Ngày nay Sài Gòn (lóng vai trò là cửa ngõ đón cái mới vào đất nước, đóng vai trò nối kết một nước nông nghiệp châu Á vào thế giới ducmg đại.

Với những thuận lọi về môi trưởng tự nhiên du lịch Việt Nam đã khá phát triển, Việt Nam đuọc đánh giá là con hổ du lịch mới ở châu Á.

* Hướng giái quyết những vấn đề khó khăn về môi trường:

Dâng, Nhà nước và chính quyền địa phương cần chú ý gán liền dô thị hóa với việc

đảm bảo môi trường.

Cần có những biện pháp cụ thể, khoa học để bảo tồn tính đa dạng sinh thái ở thung lũng sông Thu Bồn nói riêng và các khu sinh thái khác ở nước nói chung.

Cần có những phương pháp thích hợp trong việc khai thác gỗ, lâm sản để bảo đảm không làm cho nước ta bị kiệt quệ tài nguyên.

4.2.6. Ngôn ngữ và tiếng Việt

Vai trò chức năng ngôn ngữ các dân tộc

* Ngôn ngữ:

- Là công cụ giao tiếp, phản ánh dòi sống văn hóa của các dân tộc.
- Thể hiện bản sắc riêng của một dân tộc trong một cộng đồng các dân tộc. Bản sắc ấy được hình thành qua quá trình lịch sử phát triển của mỗi dân tộc và được phản ánh qua cách tư duy, suy nghĩ của các tộc người.
- Thể hiện trình độ phái triển trên nhiều lĩnh vực khác nhau của cộng đồng dân tộc. Bởi điều kiện phát triển kinh tế, chính trị, xã hội khác nhau giữa các tộc người sẽ làm phát sinh những ngôn ngữ khác nhau.
- Là phương tiện đầu tiên dề truyền bá kiến thức và thành tựu thu được, đảm bảo sự tiếp xúc giữa các thế bệ.

* Các nhà Việt Nam học nước ngoài đã viết về ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam với rất nhiều nguyên nhân:

- Về ngồn ngữ cúa các dân tộc thiểu số miền cực Bắc Việt Nam: dân tộc Dồng, Thủy, Pà Thẻn của hai tỉnh Tuyên Quang, Ilà Giang có thể khái quát thành 5 lí do chính, đó là:

Việt Nam là nước rất phong phú về các dân tộc thiểu số, thường rất khó thu thập những thông tin chính xác về nguồn gốc của các dân tộc này, vì các tài liệu ghi chép rất tản mạn nhưng tất cả lại được lưu giữ lại trong các công trình nghiên cứu dân tộc học về văn hóa. Như vậy ngôn ngữ và việc hình thành ngôn ngử được coi là căn cứ chính để tìm ra nguồn gốc và lịch sử phát triển của các tộc người.

Ngoài ra còn do hiện trạng phát triển của 3 ngôn ngữ này: Tiếng nói riêng của nhừng dân tộc này đang dần bị mai một theo thòi gian do số lượng cư dân quá ít ỏi và sự dồng hóa với các tộc người đông hơn trong quá trình chung sống... đang diễn ra rất mạnh mẻ. Diều này đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải tìm ra một phương thức hiệu quả nhằm bảo tồn và phát huy hem nữa những ngôn ngũ này.

Về tiếng Nùng ở Lạng Sơn, chúng tôi cũng dã thấy được 3 lí do chính khiến tác giá tiến hành nghiên cứu:

Trong khi Nùng được coi là một tộc người thống nhất thì bản thân những người dùng ngôn ngũ này lại chia nó ra thành ít nhất 12 loại gọi theo trang phục hoặc đặc điểm văn hóa. Cho đến nay chưa ai nghiên cứu về sự khác nhau giữa chúng một cách cặn kẽ. Từ đó khiến tác giả bắt tay vào nghiên cứu đổ tìm câu trả lời.

Ngôn ngữ chính là bàng chứng đáng tin cậy nhất về nguồn gốc khác nhau giữa những nhóm Nùng trong cả tộc Nùng thống nhất.

Đóng góp thêm tư liệu cùng với các học giả khác trong việc giới thiệu bức tranh toàn cảnh về dân tộc Nùng.

* Ngôn ngữ người Việt cũng là một đề tài nghiên cứu lớn cúa các tác giả nước ngoài. Bởi:

Việt Nam đang tham gia vào nồ lực quốc tê "mã hóa các kí tự biểu ý trên máy vá tính" nhàm làm sống lại các mối quan tâm dối vởi chữ Nôm, bảo vộ một di sán vân hóa của dân tộc. (Thử nhìn lại cách làm từ điến bàng phương pháịD liệt kê và tra cứu loại chữ biểu ý trơng máy iính)

Muốn nghiên cứu sâu hơn vồ ngôn ngĩr tiếng Việt, đặc biệt là về ngữ pháp, từ vựng.

Góp phần nghiên cứu lịch sử tiếng Việt về phát triển của liếng Việt; nghiên cứu lịch sử âm vận tiếng Việt và góp phần lớn vào việc so sánh tiếng Việt với những thứ tiếng cùng ngũ' hệ

Về việc dạy và học tiếng Việt

Vấn dề này được nhiều tác giả quan tâm chú yếu là do sự đa dạng nhưng cũng đầy phức tạp của tiếng Việt đang đặt ra nhiều khó khăn cho những người ban dầu học và quá trình phát triển của ngôn ngữ này trên nhiều quốc gia.

* Ở trong nước:

Muốn chi ra nguyên nhân gây khó khăn cho những người nói tiếng Anh khi bất đầu học tiếng Việt và một số giải pháp khắc phục khó khủn đó: về trọng âm, ngừ điệu, âm, ngừ pháp và lừ vựng... Chí ra sự khác nhau ca bản của tiếng Anh và tiếng Việt dể người học vượt qua những khó khăn về ngôn ngữ nhàm đạt hiệu quả cao trong quá trình học tập.

Việc phát âm chuẩn ngôn ngữ phổ thông là rất cần thiết đặc biệt là trong quá trình dạy trẻ ở những bước đầu tiên. Giới thiệu phương pháp d"học kĩ dọc đúng" góp phản giúp trẻ hiểu thêm vồ sự phong phú của tiếng Việt và sử dụng đúng hệ thống từ vựng tiếng Việt. Bên cạnh đó còn lạo cho trẻ sự hứng thú và quan tâm tới chữ viết, dọc văn bản từ đó hiểu và liếp ihu dược văn bản.

*Ở nước ngoài: Tại St. Peterburg (Nga), Hàn Quốc và Australia, Việt Nam học cũng như việc dạy và học tiếng Việt dược xem như một nhu cầu thục tế, mó ra những triển vọng, thách thức và khó khăn cần dược bàn luận một cách cụ thể.

Nguyên nhân nửa là để tăng cường mối quan hệ ngoại giao giữa các nước này với Việt Nam trên nhiều lĩnh vực.

- Tại St. Peterburg:

Từ năm 1950 đến nay, đã hơn 4 thập kỉ dể tiếng Việt tồn tại và phát triển ở đây. Hiện nay Việt Nam học đang trở thành một trào lưu mới ở Nga, có điều kiện thuận lọi để phát triển một cách có hiệu quả.

Có nhiều công Irình nghiên cún về tiếng Việt và Việt Nam học rất công phu của những giáng viên dại học.

Tóm lại: Dù còn là một bộ môn non trẻ nhưng nó đã có một trường phái khoa học rõ ràng với các truyền thống của riêng mình và đạt dược một số kết quả trong cả nghiên cứu

khoa học, thu hút sinh viên và chuyên gia trong lĩnh vực này.

Tại Hàn Quốc: Quan hệ ngoại giao được thiết lập từ năm 1992 đến nay đã làm nhu cầu học tiếng Việt ngày càng gia tăng. Bởi vậy tiến hành nghiên cứu về ngôn ngữ tiếng Việt là điều rất cần thiết để hồ trợ cho hoạt dộng nghiên cứu kinh tế Việt Nam.

- Tại Australia: Tiếng Việt là một trong 14 ngôn ngữ dược ưu tiên giảng dạy trong hệ thống giáo dục của Australia từ tiểu học, cao đẳng đến đại học.

Do chính sách ngôn ngữ quốc gia - Chính sách LOTE: Làm giàu trí tuệ, giáo dục và văn hóa của xã hội. Góp phần phát triển kinh tế, ngoại giao, chiến lược, khoa học và công nghệ. Góp phần gắn chặt xã hội qua việc giao tiếp và hiểu nhau hon ngoài biên giới cộng đồng người Australia.

Cộng đồng người Việt tác động lên việc học tiếng Việt ở nhiều cấp học tại Australia.

Do hiện trạng phát triển của tiếng Việt tại quốc gia này còn gặp rất nhiều khó khăn như: hạn chế về số lượng các cơ sở đào tạo tiếng Việt và ít người đăng kí học tiếng Việt trong khi đang đầy triển vọng.

Tại bang Victoria, tiếng Việt là một trong 8 ngôn ngữ then chốt được Kế hoạch chiến lược về các ngôn ngữ không phải tiếng Anh xác định.

6. Các nguồn tư liệu

Nguồn tư liệu rất phong phú và đa dạng, nó rất cần thiết cho các nhà nghiên cứu, nhà khoa học. Có tư liệu chúng ta mới có thể hiểu thật sâu, thật rỏ về một vấn đề nào đó. Vì vậy khi viết về Việt Nam, các nhà Việt Nam học nước ngoài đã sứ dụng hợp lí nguồn tư liệu mà mình dã tìm ra dược.

Để bổ sung thêm kiến thức và nâng cao kiến thức của mình lên một tầm cao mới, dể làm rõ mội số vấn đề nghiên cứu thì nguồn tư liệu là không thể thiếu. Nguồn tư liệu cỏ thổ là những bài báo, bài văn, nguồn thòng tin lịch sứ hay đơn giản chi là câu chuyện từ xa xưa đế lại. Nghiên círu và tìm hiểu về các nguồn tu liệu và đặc biệt ớ đây là các nguồn tir liệu của các nhà Việt Nam học nirớc ngoài viết vẻ Việt Nam giúp ta phần nào hiểu thêm được về lịch sử lâu đời, nét dẹp truyền thống văn hóa xã hội... của nước mình và từ đó ta thêm yêu quý và tự hào về truyền thống lịch sứ lâu đời cùa dân tộc Việt Nam.

Nguỏn tu liệu phong phú về nhiều mặt, nhiều vấn đề của Việt Nam song ta có thể chia ra thành 3 nội dung chính:

* Nguồn tư liệu lịch sử:

- Báo cáo về kết quá phản tích hồ sơ các ngôi nhà lịch sứ Ilội An *của Mark Ohang.*
- Những dữ k iện mói vể Việt Nam thời trung cố qua các nguồn thông tin đời sống như một tài liệu bổ sung cho sứ biên niên chính thức cúa Việt Nam *của Deopic*
- Một vài nghiên cứu về sách Gia Dịnh thành thông chí *của Yang Bao Yun.*

* Nguồn tư liệu địa lí:

Một sô'suy nghĩ về lịcli sử địa bạ ớ Việt Nam trước đây của *Philippe Langlet.*

* Nguồn tư liệu văn hỏa:

Hoa Kiều và người Hoa ở Việt Nam trong "Hải Nam tạp trước" *của Thái Dinh Lan của Đới Khả Lai.*

- Công tác báo tồn và lưu trữ ở Việt Nam: bán sao thu nhỏ Dông Nam Á dự án và kể hoạch báo tồn trong tương lai *của Judith Henchy.*